



Aus4Reform Program



**CHƯƠNG TRÌNH AUSTRALIA
HỖ TRỢ CẢI CÁCH KINH TẾ VIỆT NAM**

**KINH TẾ VIỆT NAM
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020**

Tinh thần kiến tạo trong bối cảnh bình thường mới

LỜI NÓI ĐẦU

Tiếp theo những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội ấn tượng năm 2019, Việt Nam bước vào năm 2020 với không ít kỳ vọng và hứng khởi. Tuy vậy, diễn biến khó lường của đại dịch COVID-19 đòi hỏi Việt Nam, giống như các quốc gia khác, phải thực hiện những biện pháp phòng chống chưa từng có tiền lệ (giãn cách xã hội, đóng cửa biên giới, v.v.). Các biện pháp này là cần thiết và đóng góp đáng kể vào thành công của Việt Nam trong phòng chống dịch, song cũng kéo theo hệ lụy không nhỏ đối với nền kinh tế. Trong bối cảnh ấy, Chính phủ đã nhanh chóng thực hiện một số biện pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và người dân. Bản thân cộng đồng doanh nghiệp và người dân cũng đồng thuận với chính sách của Chính phủ và chủ động thích ứng với trạng thái “bình thường mới”. Tư duy về chương trình phục hồi kinh tế và, lâu dài hơn, mô hình phát triển hậu COVID-19 cũng được nghiên cứu, thảo luận nhiều hơn.

Báo cáo kinh tế Việt Nam 6 tháng đầu năm 2020 nhằm: (i) Cập nhật, phân tích, đánh giá diễn biến kinh tế vĩ mô trong 6 tháng đầu năm 2020 kèm theo những phân tích và nhận định đa chiều của chuyên gia/Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương; (ii) Cập nhật đánh giá triển vọng kinh tế vĩ mô cho cả năm 2020; (iii) Phân tích sâu, dựa trên bằng chứng định tính và/hoặc định lượng, về một số vấn đề kinh tế nổi bật hiện nay; và (iv) Kiến nghị một số định hướng đổi mới kinh tế (bao gồm cả thể chế kinh tế) và giải pháp chính sách cho công tác quản lý, điều hành kinh tế vĩ mô trong năm 2020.

Trong quá trình soạn thảo và xuất bản Báo cáo, nhóm tác giả đã nhận được ý kiến đóng góp quý báu của nhiều chuyên gia của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương cũng như của các Bộ, ngành.

Nhân dịp này, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương xin trân trọng cảm ơn Chương trình Australia Hỗ trợ cải cách kinh tế (Aus4Reform) đã hỗ trợ quá trình xây dựng, xuất bản và công bố Báo cáo.

Chúng tôi chân thành cảm ơn ông Raymond Mallon, Cố vấn của Dự án Aus4Reform, đã đóng góp những bình luận, góp ý quý báu và thiết thực để hoàn thiện Báo cáo.

Nhóm soạn thảo do Tiến sỹ Trần Thị Hồng Minh chủ trì, với sự tham gia của Nguyễn Anh Dương, Trần Bình Minh, Đỗ Lê Mai, Đỗ Thị Nhân Thiên, Phạm Thiên Hoàng, Lê Mai Anh và Lê Phương Nam, có phối hợp với các đơn vị thuộc Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương. Các tư vấn đóng góp báo cáo chuyên đề và số liệu gồm Lê Tất Phương, Bùi Bảo Ngọc và Đào Xuân Tùng Anh.

Các quan điểm, ý kiến trình bày trong Báo cáo là của Nhóm soạn thảo, không phải của cơ quan tài trợ hay của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

TS. TRẦN THỊ HỒNG MINH

Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Giám đốc Chương trình Aus4Reform

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC HÌNH.....	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG	iv
DANH MỤC CÁC HỘP.....	iv
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	v
NỘI DUNG TÓM TẮT	vii
I. BỐI CẢNH KINH TẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020	1
1. Bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới.....	1
2. Bối cảnh kinh tế trong nước	5
II. DIỄN BIẾN VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ	10
1. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong 6 tháng đầu năm 2020	10
1.1. <i>Diễn biến kinh tế thực</i>	10
1.2. <i>Diễn biến giá cả, lạm phát</i>	16
1.3. <i>Diễn biến tiền tệ</i>	18
1.4. <i>Tình hình đầu tư</i>	21
1.5. <i>Tình hình thương mại</i>	25
1.6. <i>Diễn biến thu chi ngân sách</i>	30
2. Triển vọng kinh tế vĩ mô	32
III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ NỔI BẬT.....	34
1. Phục hồi kinh tế giai đoạn hậu COVID-19: Cơ hội và Định hướng chính sách	34
2. Luật Doanh nghiệp 2020: Từ cải cách gia nhập thị trường chuyển mạnh sang nâng cao chất lượng doanh nghiệp.....	47
IV. KIẾN NGHỊ	55
1. Kiến nghị về đổi mới, cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô.....	56
2. Kiến nghị chính sách kinh tế vĩ mô	56
3. Một số kiến nghị khác có liên quan.....	59
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	61
PHỤ LỤC.....	65
Phụ lục 1: Một số chuyển biến chính sách.....	65
Phụ lục 2: Số liệu kinh tế vĩ mô	70

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1: Giá vàng thế giới, 2019-2020.....	4
Hình 2: Giá dầu thô, tháng 6/2020	4
Hình 3: Chỉ số USD Index, 2019-2020	5
Hình 4: Tỷ giá của một số đồng tiền so với USD, 2019-2020	5
Hình 5: Tốc độ tăng GDP theo quý, 2011-QII/2020.....	10
Hình 6: GDP ở một số quốc gia, QI/2020	10
Hình 7: Tăng trưởng GDP theo khu vực, 2012-QI/2020	11
Hình 8: Chỉ số phát triển công nghiệp Quý II và 6 tháng đầu năm.....	11
Hình 9: Chỉ số PMI sản xuất, 2015-T6/2020	12
Hình 10: Cơ cấu GDP theo quý (%), 2013-QII/2020	13
Hình 11: Tình hình hoạt động của DN 6 tháng đầu năm, 2016-2020.....	14
Hình 12: Xu hướng kinh doanh (QII/2020 so với QI/2020)	14
Hình 13: Xu hướng kinh doanh (QIII/2020 so với QII/2020)	14
Hình 14. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc theo ngành kinh tế, 2013-QII/2020	15
Hình 15: Tỷ lệ thất nghiệp (%).....	16
Hình 16: Diễn biến lạm phát, 2016-2020	16
Hình 17: Diễn biến lãi suất liên ngân hàng 6 tháng đầu năm 2020	19
Hình 18: Tốc độ tăng M2 và dư nợ tín dụng đối với nền kinh tế (%).....	19
Hình 19: Diễn biến tỷ giá, 2018-6/2020.....	20
Hình 20: Thu hút đầu tư nước ngoài 6 tháng đầu năm.....	23
Hình 21: Một số đối tác đầu tư lớn trong 6 tháng đầu năm	23
Hình 22: Diễn biến xuất nhập khẩu, 2016 – Quý II/2020.....	25
Hình 23: Cơ cấu xuất khẩu theo các đối tác chủ chốt trong 6 tháng đầu năm.....	27
Hình 24: Xuất khẩu sang Trung Quốc theo nhóm hàng, 5 tháng/2019-5 tháng/2020 ...	27
Hình 25: Nhập khẩu hàng tháng từ Trung Quốc, 5 tháng/2019-5 tháng/2020	28
Hình 26: Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu từ Trung Quốc, 5 tháng/2019-5 tháng/2020	29
Hình 27: Tỷ lệ thu NSNN so với GDP.....	31
Hình 28: Phát hành trái phiếu Chính phủ, 2012-QII/2020.....	31
Hình 29: Chỉ số đánh giá mức độ quyết liệt trong phản ứng của Chính phủ đối với COVID-19.....	37
Hình 30: Xếp hạng chỉ số bảo vệ nhà đầu tư ở một số quốc gia.....	51
Hình 31: Quản trị công ty tốt và hiệu quả hoạt động kinh doanh	52
Hình 32: Chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết (NVDR Việt Nam) theo Luật Doanh nghiệp	53

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Dự báo triển vọng kinh tế thế giới.....	1
Bảng 2: Lãi suất huy động VNĐ phổ biến của các NHTM.....	18
Bảng 3: Vốn đầu tư toàn xã hội, giá hiện hành.....	22
Bảng 4: Kết quả cập nhật dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô năm 2020	32
Bảng 5: Thủ tục, thời gian và chi phí trong chỉ số Khởi sự kinh doanh.....	50

DANH MỤC CÁC HỘP

Hộp 1: Một số kết quả tại Hội nghị Cấp cao đặc biệt ASEAN và ASEAN+3 về ứng phó với COVID-19	40
Hộp 2: Coronavirus – Dấu chấm hết cho chính sách kinh tế phân biệt giới?.....	46

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BEA	Cục Phân tích kinh tế Mỹ
CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp 4.0
CNTT	Công nghệ thông tin
COVID-19	Dịch bệnh do virus corona 2019
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
CPTPP	Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
DOC	Bộ thương mại Mỹ
ECB	Ngân hàng Trung ương châu Âu
EIA	Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ
ETF	Quỹ hoán đổi danh mục
EU	Liên minh châu Âu
EVFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU
EVIPA	Hiệp định bảo hộ đầu tư Việt Nam – EU
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FED	Cục Dự trữ liên bang Mỹ
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
HNX	Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
IIP	Chỉ số phát triển công nghiệp
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
IMF	Quỹ Tiền tệ quốc tế
LPR	Lãi suất cho vay cơ bản
M&A	Sáp nhập, mua lại
MLF	Lãi suất cho vay trung hạn
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTG	Ngân hàng Thế giới
NHTM	Ngân hàng thương mại
NLTS	Nông – lâm nghiệp và thủy sản
NSNN	Ngân sách Nhà nước
NVDR	Chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế
OPEC	Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ

PMI	Chỉ số quản trị người mua hàng
PBoC	Ngân hàng Trung ương Trung Quốc
RCEP	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực
SCIC	Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước
TCHQ	Tổng cục Hải quan
TCTD	Tổ chức tín dụng
TCTK	Tổng cục Thống kê
TPCP	Trái phiếu Chính phủ
TSE	Sở giao dịch chứng khoán Tokyo
UNCTAD	Tổ chức Thương mại và Phát triển của Liên hiệp quốc
USD	Đô la Mỹ
VNĐ	Việt Nam đồng
WHO	Tổ chức Y tế Thế giới
WTI	Dầu ngọt nhẹ Texas
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

NỘI DUNG TÓM TẮT

1. Trong 6 tháng đầu năm 2020, đại dịch COVID-19 đã bùng phát và có những diễn biến nhanh, phức tạp và khó lường. Để ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh, các quốc gia đã nhanh chóng triển khai một loạt các biện pháp quyết liệt, thậm chí chưa từng có tiền lệ như đóng cửa biên giới, giãn cách xã hội, v.v. Từ cuối tháng 4, một số quốc gia bắt đầu nới lỏng lệnh phong tỏa và cách ly xã hội. Thảo luận về mở cửa trở lại nền kinh tế cũng gia tăng ở nhiều nước từ trong quý II.
2. Đại dịch COVID-19 và các biện pháp phòng chống đã kéo theo hệ lụy nghiêm trọng chưa từng thấy đối với nhiều ngành, hoạt động kinh tế (như ngành du lịch, giao thông vận tải, thương mại, xuất nhập khẩu, đầu tư, tài chính, v.v.). Nhiều tổ chức quốc tế đồng loạt hạ dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2020, với những đánh giá ở mức độ rất nghiêm trọng.
3. Nhiều nền kinh tế đối mặt với sụt giảm kinh tế nghiêm trọng ngay từ quý I: GDP của Mỹ giảm 5%, Châu Âu giảm 3,6%, Trung Quốc giảm 6,8%, Nhật Bản chính thức rơi vào tình trạng suy thoái kỹ thuật sau hai quý liên tục tăng trưởng âm. Không ít quốc gia đã thực thi các biện pháp tài chính và tài khóa quy mô lớn nhằm hỗ trợ nền kinh tế, mặc dù có cảnh báo về rủi ro khủng hoảng nợ toàn cầu trong giai đoạn hậu COVID-19.
4. Giá dầu giảm mạnh. Giá vàng giữ xu hướng tăng, Tỷ giá đồng USD so với các đồng tiền chủ chốt có nhiều biến động. UNCTAD dự báo FDI toàn cầu năm giảm 40% so với năm 2019. Hệ thống thương mại đa phương gặp nhiều thách thức trong quá trình cải tổ, do thiếu đồng thuận của các nền kinh tế chủ chốt.
5. Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2020 đã chứng kiến những thay đổi kịp thời và phù hợp trong cách tiếp cận chính sách ở trong nước. Đại dịch COVID-19 buộc Chính phủ phải cân nhắc, điều chỉnh chỉ đạo theo hướng thực hiện “mục tiêu kép”: vừa phòng chống dịch hiệu quả, vừa đảm bảo ổn định, phát triển kinh tế - xã hội. Theo đó, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, định hướng về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội, ứng phó với dịch COVID-19.
6. Khó khăn trong bối cảnh COVID-19 không làm giảm sự quan tâm đối với các chương trình, yêu cầu cải cách kinh tế trong trung và dài hạn như đẩy nhanh tiến độ giải ngân đầu tư công, cơ cấu lại DNNN. Việt Nam tiếp tục thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế, nổi bật với việc phê chuẩn EVFTA và EVIPA.
7. Nhìn chung, công tác điều hành của Chính phủ trong 6 tháng đầu năm có những điểm tích cực như: (i) công tác điều hành giữ được tâm lý bình tĩnh, có được sự tham vấn và đồng thuận cao của cộng đồng doanh nghiệp và người dân; (ii) công tác điều hành tiếp tục duy trì sự bài bản, gắn với việc cập nhật và đánh giá các kịch bản tăng trưởng, đặc biệt lưu tâm đến diễn biến đại dịch COVID-19; (iii) Chính phủ vẫn giữ được dư địa chính sách để ứng phó với các kịch bản trong tương lai; và (iv) đã cải cách môi trường kinh doanh vẫn được

tiếp nối từ giai đoạn 2014-2019, không bị ngắt quãng ngay cả khi Chính phủ ưu tiên phòng chống dịch.

8. Tốc độ tăng GDP chỉ đạt 3,82% trong quý I, và 0,36% trong quý II. Tính chung 6 tháng đầu năm, tốc độ tăng trưởng đạt 1,81%, thấp nhất trong vòng 12 năm trở lại đây. Tuy vậy, Việt Nam có mức tăng trưởng GDP cao hơn so với các nước ở khu vực Châu Á.
9. Suy giảm tăng trưởng diễn ra ở cả 3 khu vực kinh tế trong 6 tháng đầu năm 2020. Khu vực nông-lâm nghiệp và thủy sản chỉ tăng 1,19%, chủ yếu do (i) tác động nặng nề từ dịch tả lợn châu Phi kéo dài từ cuối 2019; (ii) xuất khẩu nông sản gặp nhiều khó khăn ở nhiều thị trường trong những tháng đầu năm 2020; (iii) phối hợp thiếu hiệu quả trong điều hành xuất khẩu gạo; và (iv) chịu ảnh hưởng từ tình trạng xâm nhập mặn ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long.
10. Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 1,38% trong Quý II và 2,98% trong 6 tháng đầu năm. Chỉ số sản xuất công nghiệp toàn ngành chỉ tăng 2,80% trong 6 tháng đầu năm. Chỉ số PMI giữ xu hướng giảm trong 6 tháng đầu năm, thậm chí ở mức thấp kỷ lục 32,7 trong tháng 4; chủ yếu do gián đoạn sản xuất trong giai đoạn dịch COVID-19 dẫn đến giảm sản lượng, gia tăng áp lực tăng giá cả đầu vào và các doanh nghiệp phải chịu thêm chi phí.
11. Khu vực dịch vụ chỉ tăng 0,57% trong 6 tháng đầu năm, trong đó quý I tăng 3,26% và quý II giảm 1,76%. Nhiều phân ngành dịch vụ, đặc biệt là du lịch, sụt giảm mạnh.
12. Khu vực doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn do chịu ảnh hưởng trực tiếp từ dịch COVID-19. Tuy vậy, số liệu thống kê có thể chưa phản ánh đầy đủ khó khăn đối với cộng đồng doanh nghiệp, do: (i) giai đoạn các tháng đầu năm vẫn còn tương đối ngắn để thấy hết các hệ lụy của dịch; và (ii) các doanh nghiệp ít nhiều đã có các giải pháp thích ứng với bối cảnh mới.
13. Dịch COVID-19 cũng buộc các doanh nghiệp và cơ quan Việt Nam phải cân nhắc, ứng dụng kinh tế số nhanh và triệt để hơn. Nhiều ngành, lĩnh vực (như y tế, giáo dục, bán lẻ, v.v.) đã tận dụng các sáng kiến, ứng dụng kinh tế số như nền tảng học từ xa, khám bệnh từ xa, làm việc từ xa, mua sắm trực tuyến, v.v. ngay từ trong thời kỳ giãn cách xã hội. Những chuyển biến về ứng dụng kinh tế số trong các tháng đầu năm 2020 được đánh giá là vượt trội so với nhiều năm trước.
14. Khó khăn của khu vực doanh nghiệp cũng ảnh hưởng đáng kể đến tình hình lao động-việc làm trong 6 tháng đầu năm 2020. Tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên là 46,8 triệu người, giảm 2,1 triệu người so với quý trước và giảm 2,2 triệu người so với cùng kỳ năm 2019. Đến giữa tháng 4 năm 2020, có gần 5 triệu lao động bị ảnh hưởng bởi dịch và tác động của dịch COVID-19 gây nên ảnh hưởng nặng nề hơn đối với người lao động dễ bị tổn thương và lao động nữ. Tỷ lệ thất nghiệp chung tăng lên 2,73% trong Quý II.
15. Lạm phát bình quân 6 tháng đầu năm đạt 4,19%, cao hơn đáng kể so với cùng kỳ các năm trước. Áp lực đối với CPI trong 6 tháng đầu năm xuất phát từ một số nhóm hàng như lương thực – thực phẩm thiết yếu và thuốc và dịch vụ y tế.

- Một số yếu tố giúp kiềm chế tốc độ tăng CPI trong nửa đầu năm 2020 bao gồm: (i) giá xăng dầu giảm 19,49%; (ii) nhu cầu đi lại, du lịch giảm khiến giá các gói du lịch, giá cước vận tải đều giảm; (iii) chính sách hỗ trợ giá điện. Xu hướng giảm của lạm phát CPI bình quân và lạm phát cơ bản ít nhiều phản ánh nỗ lực kiểm soát giá cả, điều hành chính sách tiền tệ tương đối hiệu quả của Chính phủ, neo giữ kỳ vọng lạm phát.
16. Lãi suất huy động VNĐ giữ xu hướng giảm trong 6 tháng đầu năm 2020. Nhằm giúp tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, NHNN hai lần điều chỉnh giảm các mức trần lãi suất huy động, cho vay và lãi suất điều hành. Lãi suất liên ngân hàng trong 6 tháng đầu năm giữ xu hướng giảm.
 17. Dư nợ tín dụng đối với nền kinh tế chỉ tăng hơn 1,3% trong quý I (so với cuối quý IV/2019) và gần 1,5% trong quý II (so với cuối quý I), thấp hơn đáng kể so với cùng kỳ các năm 2016-2019. Nguyên nhân chủ yếu do đại dịch COVID-19 tác động tiêu cực đến nền kinh tế và đầu ra cho doanh nghiệp, qua đó ảnh hưởng đến nhu cầu vay vốn của doanh nghiệp. Tại thời điểm 15/6, tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 4,59% so với cuối năm 2019. Tỷ giá VNĐ/USD có hai giai đoạn biến động khá rõ ràng, ổn định đến giữa tháng 3, và tăng mạnh từ giữa tháng 3 trước khi hạ nhiệt dần. Đại dịch COVID-19, ở một chừng mực nhất định, tạo thêm nhu cầu cho thanh toán không dùng tiền mặt.
 18. Suy giảm hoạt động kinh tế dưới tác động của đại dịch Covid-19 gắn liền với suy giảm tăng trưởng đầu tư. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 850,3 nghìn tỷ đồng (33% GDP), tăng 3,4%, thấp hơn tới 6,9 điểm phần trăm so với cùng kỳ 2019. Vốn đầu tư từ khu vực kinh tế nhà nước đạt tốc độ tăng trưởng cao tới 7,4%. Việt Nam vẫn nhận được sự quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài trong 6 tháng đầu năm, với lượng vốn FDI đăng ký đạt 15,7 tỷ USD; do một số lợi thế sau (i) môi trường đầu tư – kinh doanh chuyển biến nhanh; (ii) cơ hội từ các FTA và hiệp định bảo hộ đầu tư mới; và (iii) năng lực điều hành chính sách trong thời kỳ kinh tế thế giới có nhiều bất định.
 19. Trong 6 tháng đầu năm, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước đạt 121,2 tỷ USD, giảm 1,1%, tương đương 109,3% GDP. Xuất khẩu của khu vực FDI giảm 6,7%; trong khi xuất khẩu của khu vực doanh nghiệp trong nước tăng 11,7%. Đại dịch COVID-19 có cả tác động trực tiếp và gián tiếp đối với xuất khẩu của Việt Nam do (i) cầu nhập khẩu của các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam như Mỹ, EU, v.v. đều giảm mạnh; (ii) hoạt động giao thương bị hạn chế, do các nước tạm đóng cửa xuất nhập cảnh; (iii) hoạt động thông quan hàng hóa khó khăn, do phải thực hiện kiểm dịch y tế nghiêm ngặt; (iv) duy trì nguồn lao động và sự tồn tại của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn; và (v) giá hàng hóa sụt giảm.
 20. Kim ngạch nhập khẩu ước đạt gần 117,2 tỷ USD, giảm 3,0% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp trong nước tăng 0,1%, khu vực doanh nghiệp có vốn FDI giảm 5,4%. Nhóm hàng tư liệu sản xuất giảm 2,8%; nhóm hàng tiêu dùng giảm 6,5%. Việt Nam vẫn duy trì thặng dư thương mại hàng hóa trong 6 tháng đầu năm, dù không ở mức cao như cùng kỳ các năm 2018-2019.

21. Tổng thu NSNN đến 15/6/2020 ước đạt 607,1 nghìn tỷ đồng, bằng 40,1% dự toán năm, giảm 8,1% so với cùng kỳ 2019. Tổng chi NSNN ước đạt 676,2 nghìn tỷ đồng, bằng 38,7% dự toán năm, tăng khoảng 10,4%. Phát hành TPCP 6 tháng đầu năm đạt 87,04 nghìn tỷ đồng, giảm 18,08 nghìn tỷ đồng và 17,20% so với cùng kỳ 2019, và thấp hơn nhiều so với cùng kỳ các năm 2016-2018.
22. Báo cáo dự báo 2 kịch bản cho tăng trưởng kinh tế năm 2020. Theo đó, tăng trưởng có thể đạt mức 2,1% theo Kịch bản 1, và 2,6% trong Kịch bản 2. Xuất khẩu cả năm dự báo giảm 3,1% trong Kịch bản 1 và giảm 1,9% trong Kịch bản 2. Thặng dư thương mại dự báo tương ứng ở các mức 1,7 tỷ USD và 2,1 tỷ USD. Lạm phát bình quân năm 2020 lần lượt đạt 4,3% và 4,5%.
23. Báo cáo phân tích những diễn biến của đại dịch COVID-19, những phản ứng chính sách của Việt Nam nhằm ngăn chặn và ứng phó hiệu quả với hệ lụy của đại dịch. Việt Nam đã tạo dựng được niềm tin của người dân, doanh nghiệp đối với công tác phòng chống dịch, đặc biệt trên phương diện điều hành gắn với “mục tiêu kép”. Quan trọng hơn, Việt Nam vẫn giữ được không gian chính sách kinh tế vĩ mô để ứng phó với những diễn biến bất lợi trong tương lai. Báo cáo cũng phân tích một số cơ hội quan trọng đối với Việt Nam như (i) sự dịch chuyển một phần chuỗi cung ứng toàn cầu đi kèm với cơ hội thu hút đầu tư nước ngoài; (ii) củng cố và gia tăng động lực cho đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế số; (iii) linh hoạt điều chỉnh hoạt động sản xuất kinh doanh, chuyển sang cách tiếp cận “lưỡng dụng” của doanh nghiệp; và (iv) cơ hội tăng cường hợp tác khu vực và thúc đẩy quan hệ song phương, đa phương. Những khó khăn, thách thức cũng được nhận diện, bao gồm tính khó đoán định của diễn biến dịch tại các nền kinh tế chủ chốt; tính dễ tổn thương của nền kinh tế do sự đứt gãy các chuỗi giá trị toàn cầu; việc duy trì sức sống cho cộng đồng doanh nghiệp, và thách thức an ninh truyền thông và phi truyền thông. Trên cơ sở đó, báo cáo đưa ra những định hướng chính sách cần thực hiện nhanh hơn, hiệu quả hơn, thực chất hơn.
24. Báo cáo phân tích những điểm mới của Luật Doanh nghiệp 2020 theo hướng chuyển từ cải cách gia nhập thị trường sang nâng cao chất lượng doanh nghiệp; thể hiện ở những thay đổi quan trọng về (i) mục tiêu, nguyên tắc, cách tiếp cận trong quá trình soạn thảo; (ii) tiếp tục tạo thuận lợi quá trình gia nhập thị trường, khởi sự kinh doanh; (iii) cải thiện khung khổ pháp lý về quản trị doanh nghiệp và bảo vệ nhà đầu tư, cổ đông; (iv) nâng cao hiệu lực quản trị và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp có sở hữu nhà nước; và (v) thúc đẩy phát triển thị trường vốn.
25. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong 6 tháng cuối năm 2020 có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố như (i) kinh tế thế giới còn rất bất định; (ii) việc nhiều nền kinh tế thực hiện các gói hỗ trợ quy mô lớn, trong khi thiếu điều phối ở cấp độ toàn cầu, có thể gây ra những rủi ro không nhỏ đối với thị trường tài chính thế giới và tình trạng nợ toàn cầu; (iii) căng thẳng thương mại giữa các nền kinh tế lớn có thể diễn biến phức tạp hơn; (iv) dù kỳ vọng nhiều vào tác động tích cực của EVFTA, Việt Nam có thể phải đối mặt với các vụ kiện phòng vệ thương mại, điều tra chống lẩn tránh thuế, gian lận xuất xứ, v.v. ở một số thị trường; và

(v) mức độ thích ứng của doanh nghiệp đối với thị trường trong nước có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và tiêu thụ trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Trong bối cảnh đó, Báo cáo nhấn mạnh lại thông điệp cần tiếp tục tập trung vào cải thiện nền tảng kinh tế vi mô và đổi mới hệ thống thể chế kinh tế theo hướng thân thiện hơn với sáng tạo và môi trường, gắn với xử lý hiệu quả những rủi ro – đặc biệt gắn với COVID-19 - trong bối cảnh “bình thường mới”.

I. BỐI CẢNH KINH TẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

1. Bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới

- Trong 6 tháng đầu năm 2020, đại dịch COVID-19 đã bùng phát và có những diễn biến nhanh, phức tạp và khó lường. Để ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh, các quốc gia đã nhanh chóng triển khai một loạt các biện pháp quyết liệt, thậm chí chưa từng có tiền lệ như đóng cửa biên giới, giãn cách xã hội, v.v. Từ cuối tháng 4, một số quốc gia bắt đầu nới lỏng lệnh phong tỏa và cách ly xã hội. Thảo luận về mở cửa trở lại nền kinh tế cũng gia tăng ở nhiều nước từ trong quý II.
- Đại dịch COVID-19 và các biện pháp phòng chống đã kéo theo hệ lụy nghiêm trọng chưa từng thấy đối với nhiều ngành, hoạt động kinh tế (như du lịch, giao thông vận tải, thương mại, xuất nhập khẩu, đầu tư, tài chính, v.v.). Nhiều tổ chức quốc tế đồng loạt hạ dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2020, với những đánh giá ở mức độ rất nghiêm trọng. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF, 2020) dự báo kinh tế toàn cầu năm 2020 có thể sẽ sụt giảm 4,9%¹ trong đó, GDP của nhóm nước phát triển có thể sẽ giảm 8,0%; và hoạt động thương mại toàn cầu có thể sẽ giảm 11,9%.

Bảng 1: Dự báo triển vọng kinh tế thế giới

	2020	2021	Thay đổi*	
			2020	2021
GDP thế giới	-4,9	5,4	-1,9	-0,4
Các nước phát triển	-8,0	4,8	-1,9	0,3
<i>Mỹ</i>	-8,0	4,5	-2,1	-0,2
<i>Nhật Bản</i>	-5,8	2,4	-0,6	-0,6
<i>Anh</i>	-10,2	6,3	-3,7	2,3
<i>Khu vực đồng Euro</i>	-10,2	6,0	-2,7	1,3
Các nước đang phát triển và mới nổi	-3,0	5,9	-2,0	-0,7
<i>Trung Quốc</i>	1,0	8,2	-0,2	-1,0
<i>Ấn Độ</i>	-4,5	6,0	-6,4	-1,4
<i>ASEAN-5**</i>	-2,0	6,2	-1,4	-1,6
Thương mại thế giới (tốc độ tăng, %)	-11,9	8,0	-0,9	-0,4
Giá hàng phi nhiên liệu (% , tính theo USD)	0,2	0,8	1,3	1,4

Nguồn: IMF (2020).

Lưu ý: * Mức thay đổi (điểm phần trăm) so với dự báo công bố vào tháng 04/2020.

** ASEAN-5 gồm: Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan và Việt Nam.

- Ở Mỹ, sau khi chính quyền các bang áp lệnh phong tỏa để ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh, hoạt động sản xuất kinh doanh và tiêu dùng đã bị sụt giảm nghiêm trọng. GDP quý I giảm 5%,² mức sụt giảm mạnh nhất kể từ cuộc khủng

¹ Trong báo cáo này, tốc độ tăng/giảm được tính so với cùng kỳ năm trước, trừ khi được nêu cụ thể.

² Báo cáo của Cục Phân tích Kinh tế Mỹ (BEA, 28/5/2020).

hoảng năm 2008. Chỉ số PMI ngành chế tạo liên tục giảm, thậm chí xuống mức thấp kỷ lục 36,1 điểm trong tháng 4. Xuất nhập khẩu đều giảm, trong đó xuất khẩu giảm nhanh hơn, kéo theo gia tăng thâm hụt thương mại. Xuất khẩu lần lượt đạt 151,3 tỷ USD và 144,5 tỷ USD trong tháng 4 và tháng 5, giảm tương ứng 20,5% và 4,5% so với tháng trước đó. Trong khi đó, nhập khẩu giảm lần lượt 13,7% và 0,8%, tương ứng còn 200,7 tỷ USD và 199,1 tỷ USD. Thâm hụt thương mại tương ứng ở mức 49,4 tỷ USD và 54,6 tỷ USD.³ Sau khi nới lỏng các biện pháp phong tỏa, các doanh nghiệp bắt đầu khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh. Chỉ số PMI tăng lên 39,8 điểm trong tháng 5 và 49,8 điểm trong tháng 6 (dù vẫn dưới mức 50 điểm). Doanh số bán lẻ tăng 17,7% sau 3 tháng liên tục giảm. Chỉ số niềm tin kinh doanh và niềm tin tiêu dùng cũng phục hồi trở lại. Dù vậy, diễn biến dịch còn phức tạp, khiến rủi ro suy giảm của kinh tế Mỹ còn hiện hữu.

4. Khu vực châu Âu cũng đối mặt với sụt giảm kinh tế nghiêm trọng. GDP quý I của khu vực đồng Euro giảm 3,6%, mức giảm mạnh nhất trong lịch sử.⁴ Trong đó, 3 nền kinh tế lớn trong khối là Đức, Pháp và Ý có GDP giảm lần lượt 2,2%, 5,3% và 5,3%. Sản xuất công nghiệp duy trì xu hướng giảm: sản xuất công nghiệp tháng 4/2020 giảm 28%, trong đó Đức giảm 30,2%, Pháp giảm 34,9%, Tây Ban Nha giảm 34,3% và Ý giảm 42,5%.⁵ Niềm tin kinh doanh giảm mạnh, chỉ đạt -2,43 điểm trong tháng 5, mức thấp nhất kể từ tháng 9/2009 và là tháng thứ 9 liên tục đạt giá trị âm. Tỷ lệ việc làm giảm 0,2% trong quý I, lần giảm đầu tiên kể từ năm 2013.
5. Trung Quốc nằm trong nhóm nền kinh tế hứng chịu hệ quả nghiêm trọng nhất của đại dịch COVID-19. Nguyên nhân là do Trung Quốc là ổ dịch đầu tiên trên thế giới, là quốc gia đầu tiên áp lệnh cách ly và dừng toàn bộ dây chuyền sản xuất, và cũng đối mặt với nguy cơ bùng phát dịch trở lại từ giữa tháng 6. Tăng trưởng kinh tế quý I giảm 6,8% - mức giảm đầu tiên trong nhiều thập kỷ.⁶ Chỉ số PMI ngành sản xuất giảm mạnh còn 37,5 điểm trong tháng 2 (mức thấp nhất kể từ khủng hoảng tài chính 2008) phục hồi lên 50,6 trong tháng 5⁷. Do suy giảm nhu cầu trong nước và giá hàng hóa, kim ngạch nhập khẩu liên tục giảm, lần lượt giảm tới 14,2% và 16,7% trong tháng 4 và tháng 5. Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu dao động mạnh: giảm 3,3% trong tháng 5, sau khi tăng 3,5% trong tháng 4. Tỷ lệ thất nghiệp tăng mạnh, đạt tới 6,2% trong tháng 2 và 5,9% trong tháng 5.
6. Nhật Bản chính thức rơi vào tình trạng suy thoái kỹ thuật sau hai quý liên tục tăng trưởng âm. Cụ thể, GDP quý I giảm 2,2%, sau khi đã giảm 7,2% trong quý IV/2019.⁸ Xu hướng thu hẹp sản xuất kéo dài từ đầu năm: chỉ số PMI sản xuất liên tục giảm từ 48,8 điểm trong tháng 1 xuống còn 38,4 điểm trong tháng 5. Xuất khẩu và nhập khẩu đều giữ xu hướng giảm: trong tháng 5, xuất khẩu giảm 28,3% (tháng giảm thứ 18 liên tiếp) và nhập khẩu giảm 26,2%. Theo dữ liệu từ

³ Các báo cáo của BEA (công bố ngày 8/6/2020 và ngày 2/7/2020).

⁴ Báo cáo của Eurostat (09/6/2020).

⁵ Báo cáo của Eurostat (12/6/2020).

⁶ Báo cáo của Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc (20/04/2020).

⁷ Báo cáo của Cục Thống kê Trung Quốc (01/6/2020).

⁸ Báo cáo của Văn phòng Nội các Nhật Bản (08/6/2020).

SMBC Nikko Securities Inc., lợi nhuận quý I của các công ty niêm yết trong Nhóm thứ nhất của Sở giao dịch chứng khoán Tokyo (TSE) đã giảm tới 66,8%.⁹

7. Hệ lụy kinh tế do ưu tiên tập trung phòng chống dịch là rất nghiêm trọng. Khi tình hình dịch bệnh được kiểm soát và gia tăng sức ép từ phía các doanh nghiệp, nhiều quốc gia nới lỏng dần các biện pháp phong tỏa, đồng thời chuyển sang kích thích nền kinh tế. Không ít quốc gia đã thực thi các biện pháp tài chính và tài khóa quy mô lớn nhằm hỗ trợ nền kinh tế, mặc dù có cảnh báo về rủi ro khủng hoảng nợ toàn cầu trong giai đoạn hậu COVID-19¹⁰.
 - a. Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) đã hạ lãi suất cơ bản hai lần liên tiếp từ biên độ 1,5-1,75% xuống 0-0,25%; đưa ra các gói kích thích kinh tế, chương trình cho vay và hỗ trợ doanh nghiệp, người tiêu dùng; triển khai chương trình cho vay dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, đặc biệt là các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp hỗ trợ; và kích hoạt chương trình mua trái phiếu doanh nghiệp và chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (ETF).
 - b. Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBoC) cũng quyết định hạ lãi suất cho vay cơ bản (LPR) kỳ hạn 1 năm xuống còn 3,85%/năm; LPR kỳ hạn 5 năm xuống còn 4,65%/năm; lãi suất cho vay trung hạn (MLF) đối với các tổ chức tài chính xuống còn 2,95%/năm.
 - c. Ngân hàng Trung ương Nhật Bản duy trì lợi tức 10 năm ở mức 0%; và đưa ra các biện pháp kích thích kinh tế nhằm giảm thiểu tác động của đại dịch như gỡ bỏ giới hạn mua trái phiếu chính phủ, tăng cường mua trái phiếu và nợ doanh nghiệp, bổ sung mục tiêu mua ETF hàng năm, cung cấp tín dụng lãi suất 0% và không phải thế chấp cho các doanh nghiệp, và sẵn sàng bổ sung ngân sách căn cứ theo tình hình thực tế khi các tỉnh bỏ lệnh phong tỏa.
 - d. Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) quyết định giảm 0,5 điểm phần trăm lãi suất cơ bản đối với chương trình cho vay khẩn cấp dành cho các ngân hàng; và sẽ triển khai một loạt các hoạt động tái cấp vốn dài hạn khẩn cấp để hỗ trợ thanh khoản cho hệ thống tài chính. Để phục hồi kinh tế sau đại dịch, các nước EU đồng thuận thành lập quỹ dự kiến trị giá hơn 1.000 tỷ Euro; Chính phủ Đức đã thông qua gói giải cứu trị giá 1.100 tỷ Euro.
8. Diễn biến và hệ lụy của đại dịch COVID-19 còn rất phức tạp và khó lường. Điều này được thể hiện qua: (i) gia tăng số ca nhiễm và ca tử vong ở bình diện toàn cầu; (ii) bất đồng về yêu cầu và thời điểm mở cửa nền kinh tế; và (iii) khác biệt đáng kể trong dự báo về triển vọng kinh tế năm 2020 và kịch bản phục hồi kinh tế hậu COVID-19. Cần lưu ý, các số liệu được công bố đến tháng 6 có thể chưa phản ánh đầy đủ những hệ lụy nghiêm trọng của đại dịch COVID-19 đến kinh tế thế giới. Nguyên nhân có thể do các chính phủ đã nhanh chóng ban hành những biện pháp hỗ trợ, và/hoặc do đại dịch mới diễn ra trong thời gian ngắn nên chưa thể nhìn nhận và đánh giá các tác động của đại dịch một cách đầy đủ.

⁹ Nhóm thứ nhất chủ yếu gồm các công ty lớn, có từ khi TSE được tái lập vào năm 1949. Số liệu cập nhật từ nguồn: <https://mainichi.jp/english/articles/20200515/p2g/00m/Obu/117000c> (Truy cập ngày 18/6/2020).

¹⁰ Chẳng hạn, Eichengreen (2020), Kharas (2020).

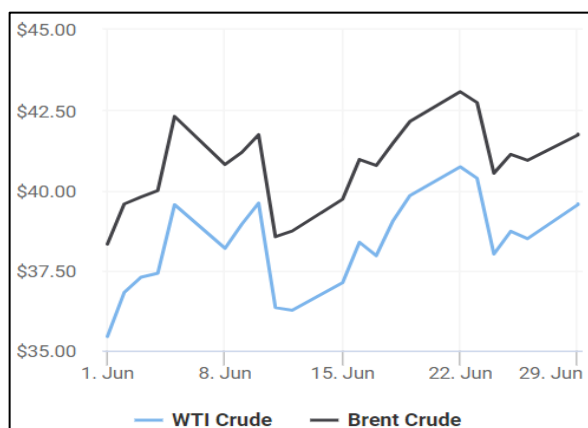
9. Các biện pháp giảm thiểu sự lây lan của dịch bệnh đã làm giảm nhu cầu sử dụng năng lượng và hàng hóa. Giá dầu giảm mạnh sau sự sụp đổ của thỏa thuận cắt giảm sản lượng của OPEC+, thậm chí ở mức thấp nhất trong hơn 2 thập kỷ (chỉ 11,57 USD/thùng dầu WTI và 19,33 USD/thùng dầu Brent ngày 21/4). Giá dầu chỉ phục hồi sau khi EIA công bố báo cáo cho thấy tồn kho dầu thô của Mỹ và sản lượng dầu thô xuất khẩu của Saudi Arabia giảm, cùng với kỳ vọng tăng nhu cầu trong bối cảnh dịch bệnh dần được kiểm soát. Ngày 30/6, giá dầu WTI đạt 39,6 USD/thùng trong khi giá dầu Brent ở mức 41,8 USD/thùng.
10. Giá vàng thế giới chủ yếu giữ xu hướng tăng mạnh, đạt mức đỉnh 1.761,9 USD/ounce vào ngày 18/5 (mức cao nhất kể từ năm 2012). Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, giá vàng đã tăng gần 17,3%. Nguyên nhân chủ yếu là do: (i) lo ngại về triển vọng kinh tế toàn cầu; (ii) các biện pháp hỗ trợ tài khóa và tiền tệ quy mô lớn ở nhiều nền kinh tế; và (iii) nhiều đồng tiền chủ chốt mất giá.

Hình 1: Giá vàng thế giới, 2019-2020



Nguồn: <https://goldprice.org/>

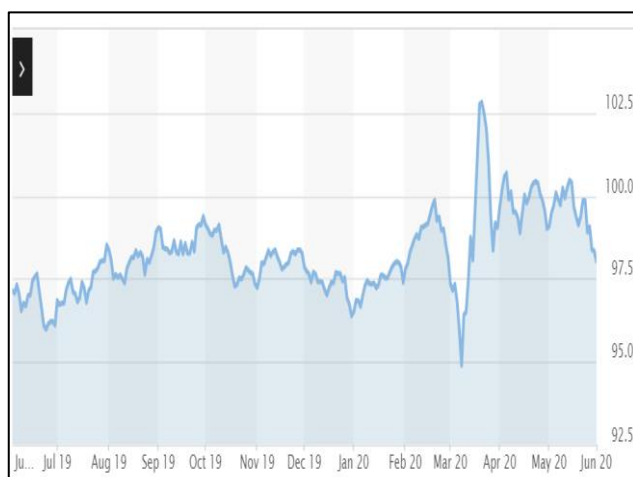
Hình 2: Giá dầu thô, tháng 6/2020



Nguồn: <https://oilprice.com>

11. Tỷ giá đồng USD so với các đồng tiền chủ chốt có nhiều biến động dù giữ xu hướng tăng giá. Trong tháng 3, chỉ số USD index vượt mốc 100, đạt 102,8 điểm ngày 20/3 (mức cao nhất kể từ 3/2003). Đáng lưu ý, đồng Nhân dân tệ chủ yếu giảm giá so với USD trong 6 tháng đầu năm 2020, thậm chí vượt ngưỡng 7 trong tháng 5.
12. Tổ chức Thương mại và Phát triển của Liên hiệp quốc (UNCTAD) dự báo đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) toàn cầu năm 2020 ở mức dưới 1.000 tỷ USD (lần đầu tiên kể từ năm 2005), giảm 40% so với năm 2019 (1.540 tỷ USD). Đầu tư trực tiếp nước ngoài có thể sẽ giảm thêm 5-10% trong năm 2021. Theo báo cáo, 5.000 công ty đa quốc gia lớn, chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng vốn FDI toàn cầu, đã điều chỉnh giảm trung bình 40% thu nhập ước tính năm 2020. Trong những tháng đầu năm 2020, đầu tư vào lĩnh vực mới và M&A giảm hơn 50% và đầu tư vào các dự án cơ sở hạ tầng cũng giảm hơn 40%.

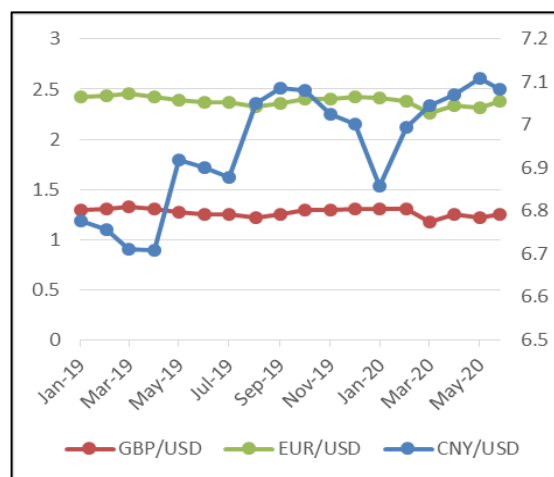
Hình 3: Chỉ số USD Index, 2019-2020



Nguồn:

<https://www.marketwatch.com/investing/index/dxy>

Hình 4: Tỷ giá của một số đồng tiền so với USD, 2019-2020



Nguồn: Cục Dự trữ liên bang Mỹ

Ghi chú: Tỷ giá CNY/USD được thể hiện bên trục phải.

13. Căng thẳng Mỹ - Trung Quốc diễn biến phức tạp, thậm chí có dấu hiệu gia tăng trở lại do các vấn đề liên quan đến dịch bệnh COVID-19, kéo theo mâu thuẫn về thương mại, công nghệ, v.v. Có ý kiến cho rằng đại dịch Covid-19 đã tạo thêm động lực để Mỹ thúc đẩy tái định vị chuỗi cung ứng công nghiệp toàn cầu, để giảm sự phụ thuộc vào Trung Quốc. Các cụm từ “giảm phụ thuộc”, “nâng cao tính tự chủ” trở nên phổ biến hơn trong các thảo luận, thông điệp chính sách ở nhiều nước. Trong bối cảnh này, không ít sáng kiến hợp tác kinh tế - kể cả hiệp định thương mại – hướng nhiều hơn đến thúc đẩy chuyển hướng thương mại, thậm chí mang nặng tính cạnh tranh gây ảnh hưởng trong lưu chuyển thương mại và chuỗi giá trị toàn cầu. Ngay cả với lĩnh vực thiết bị, vật tư y tế phòng chống dịch COVID-19, các hành động chiến lược nhằm gây ảnh hưởng trong thương mại cũng ít nhiều hiện hữu.
14. Hệ thống thương mại đa phương (WTO) gặp nhiều thách thức trong quá trình cải tổ, do thiếu đồng thuận của các nền kinh tế chủ chốt. Các hiệp định quan trọng đối với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế - như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP), v.v. – có thêm sự quan tâm, dù còn riêng lẻ ở một số quốc gia. Khả năng Trung Quốc có thể xin gia nhập CPTPP đã được nhắc lại trong một số nghiên cứu, bình luận trong quý II. Anh đã chính thức công bố kế hoạch xin gia nhập CPTPP trong tháng 6. Thái Lan cũng có những cân nhắc quan trọng về kế hoạch tương tự. Các nỗ lực vận động ký kết RCEP vẫn gia tăng, ngay cả khi có không ít quan ngại trong nội bộ Ấn Độ cũng như xung đột leo thang ở biên giới Trung Quốc - Ấn Độ.

2. Bối cảnh kinh tế trong nước

15. Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2020 đã chứng kiến những thay đổi kịp thời và phù hợp trong cách tiếp cận chính sách. Ngay từ đầu năm, Chính phủ đã thể hiện quyết tâm hướng tới các mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng (Nghị quyết 01/NQ-CP). Song song với đó là những mục

tiêu tương đối tham vọng về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia (Nghị quyết 02/NQ-CP). Đại dịch COVID-19 buộc Chính phủ phải cân nhắc, điều chỉnh chỉ đạo theo hướng thực hiện “mục tiêu kép”: vừa phòng chống dịch hiệu quả, vừa đảm bảo ổn định, phát triển kinh tế - xã hội. Theo đó, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, định hướng về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội, ứng phó với dịch COVID-19, chẳng hạn như Chỉ thị 11/CT-TTg ngày 04/3/2020, hay Nghị quyết 84/NQ-CP ngày 29/5/2020. Từ cuối tháng 4/2020, Chính phủ cũng đã chỉ đạo việc nghiên cứu, xây dựng kế hoạch phục hồi kinh tế sau đại dịch COVID-19.

- a. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 42/2020/NQ-CP ngày 9/4/2020 về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19. Quy mô gói hỗ trợ được ước tính ở mức hơn 62 nghìn tỷ đồng, hỗ trợ cho 7 nhóm đối tượng (tương đương khoảng 20 triệu người) là người lao động, người dân bị giảm sâu thu nhập, mất, thiếu việc làm, không đảm bảo mức sống tối thiểu do tác động trực tiếp bởi dịch. Mục tiêu đặt ra là đến cuối tháng 6/2020, hoàn thành việc chi trả hỗ trợ người lao động. Tuy vậy, nhóm đối tượng là người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng tại các doanh nghiệp khó tiếp cận gói hỗ trợ này do những vướng mắc về thủ tục và điều kiện.¹¹
 - b. Chính phủ ban hành Nghị định 41/2020/NĐ-CP về gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất và áp dụng với 5 nhóm đối tượng doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của dịch, ước tính giá trị được gia hạn lên tới 180.000 tỷ đồng. Giá trị được gia hạn này được mở rộng hơn rất nhiều so với đề xuất ban đầu (30.000 tỷ đồng).
 - c. Bên cạnh đó, nhiều biện pháp hỗ trợ trực tiếp khác như hỗ trợ giá điện, hỗ trợ giá viên thông, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, giảm lãi vay từ Quỹ hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, giảm 50% lệ phí trước bạ khi đăng ký ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước, v.v.
16. Nhiều kịch bản đánh giá tác động của dịch bệnh COVID-19 đã được nhiều tổ chức quốc tế và trong nước đưa ra.¹² Theo đó, các giải pháp ứng phó theo từng kịch bản đã được các cơ quan, ban ngành chủ động xây dựng, đề xuất, tham mưu cho chính phủ. Các hoạt động này không mới đối với các cơ quan Việt Nam; trên thực tế, việc đánh giá tác động theo các kịch bản đã được thực hiện khá bài bản từ năm 2018 – khi Việt Nam tập trung xử lý tác động tiêu cực từ chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc.
17. Ưu tiên tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh chưa bao giờ được coi nhẹ. Đến tháng 4, Chính phủ vẫn khẳng định nhất quán thông điệp

¹¹ Theo quy định, để được hưởng gói hỗ trợ này, người lao động phải có văn bản thỏa thuận tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động hoặc nghỉ việc không hưởng lương do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 từ 1 tháng trở lên và phải đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc. Thực tế nhiều doanh nghiệp cho người lao động nghỉ việc xen kẽ chứ không nghỉ liên tục. Bên cạnh đó, nếu báo cáo tài chính của doanh nghiệp cho thấy vẫn có doanh thu thì người lao động cũng không được hưởng hỗ trợ.

¹² ADB đánh giá mức độ thiệt hại của nền kinh tế Việt Nam sẽ dao động từ 675 triệu – 3,7 tỷ USD (tương đương 0,3-1,4% GDP); Bộ Kế hoạch và Đầu tư ước tính GDP tăng khoảng 3,6-4,4% (thấp hơn 2,4 đến 3,3 điểm phần trăm so với mục tiêu đề ra) nếu Việt Nam cơ bản khống chế và kiểm soát dịch từ nửa cuối tháng 4/2020 và các đối tác thương mại lớn kiểm soát dịch trong Quý IV/2020.

phân đầu thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội ở mức cao nhất, dù nhận định tình hình rất khó khăn. Chỉ đến tháng 5, Chính phủ mới báo cáo Quốc hội về đề xuất điều chỉnh mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2020, song sau đó cũng khẳng định quyết tâm thực hiện kết luận của Bộ Chính trị ngày 5/6 và ý kiến thống nhất của Quốc hội về việc chưa điều chỉnh mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2020. Quyết tâm ấy cũng được khẳng định tại Hội nghị Thủ tướng Chính phủ với doanh nghiệp, tập trung vào 5 “mũi giáp công” để phục hồi nền kinh tế, bao gồm: (i) thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế trong nước; (ii) đẩy mạnh xuất khẩu; (iii) thúc đẩy đầu tư công; (iv) khuyến khích tiêu dùng nội địa; và (v) thu hút nguồn vốn FDI.

18. Chính phủ đã chủ động nhấn mạnh yêu cầu thu hút vốn FDI, trên cơ sở thực hiện Nghị quyết 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị. Yêu cầu này là cần thiết trước bối cảnh thay đổi nhanh chóng, khi nhà đầu tư nước ngoài đang cân nhắc đa dạng hóa địa điểm đầu tư, tái định vị chuỗi giá trị để giảm sự phụ thuộc vào Trung Quốc. Chính phủ đã thành lập Tổ công tác đặc biệt nhằm chủ động thu hút làn sóng đầu tư mới. Khác với những năm trước đây, cách thức thu hút FDI trong những tháng đầu năm 2020 dường như tập trung, thực dụng và có phần “thầm lặng” hơn.
19. Những điểm mạnh về triển vọng tăng trưởng kinh tế, vị thế đối ngoại vững chắc, cân đối vững mạnh với bên ngoài và khả năng duy trì thu hút dòng vốn FDI đã khiến các tổ chức quốc tế có những đánh giá tích cực về Việt Nam. Ngân hàng Thế giới (NHTG) nhận định các hoạt động kinh tế trong nước đã khởi sắc lại¹³; hay Chỉ số tự do kinh tế được đánh giá tích cực.¹⁴ S&P Global Ratings (S&P) đã công bố báo cáo vào tháng 5, theo đó giữ nguyên xếp hạng tín nhiệm quốc gia ở mức “BB” và điều chỉnh triển vọng sang “Ổn định” đối với Việt Nam. Kết quả này càng đáng ghi nhận hơn khi S&P đã hạ bậc và/hoặc hạ triển vọng hàng chục quốc gia.
20. Theo Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh công bố cuối tháng 4/2020, cải thiện lớn nhất trong năm 2019 được ghi nhận ở lĩnh vực kiểm soát tham nhũng trong khu vực công và nâng cao công khai, minh bạch trong quá trình ra quyết định. Mặc dù vậy, những cải cách liên quan đến thủ tục hành chính công vẫn chưa có nhiều thay đổi, nếu không muốn nói là đi xuống. Kinh tế số phát triển nhanh hơn trong 6 tháng đầu năm, thậm chí được đánh giá vượt trội so với nhiều năm trước đó, nổi bật với những nỗ lực hướng tới Chính phủ điện tử và chuyển đổi số. Bên cạnh nỗ lực thích ứng của chính các doanh nghiệp, chuyển biến trong ứng dụng, nền tảng số của Việt Nam còn xuất phát từ việc các Bộ, ngành có những cân nhắc nhanh hơn và/hoặc bớt dè dặt hơn (như với dịch vụ tiền điện tử trên điện thoại di động¹⁵, công nghệ 5G, v.v.).

¹³ Báo cáo Cập nhật kinh tế vĩ mô tháng 6/2020, truy cập tại <http://documents.worldbank.org/curated/en/289471591345919397/pdf/June-2020.pdf> (truy cập ngày 10/6/2020).

¹⁴ Năm 2020, Việt Nam xếp hạng 105 trên thế giới về Chỉ số tự do kinh tế, tăng 23 bậc so với năm 2019. Trong nhóm nước thu nhập trung bình thấp ở khu vực Đông Á, Đông Nam Á và Châu Đại Dương, Việt Nam nổi trội trong khu vực về “Kỹ năng tri thức toàn cầu” - xếp hạng 59, tăng 10 bậc so với năm 2019.

¹⁵ Tiếng Anh: Mobile money.

21. Khó khăn trong bối cảnh COVID-19 không làm giảm sự quan tâm đối với các chương trình, yêu cầu cải cách kinh tế trong trung và dài hạn. Đẩy nhanh tiến độ giải ngân đầu tư công được coi là một giải pháp bù đắp thiếu hụt động lực tăng trưởng trong năm 2020 và trong dài hạn. Nhiều giải pháp thúc đẩy đầu tư liên quan đến điều chỉnh kế hoạch vốn, hoàn thiện thủ tục, giao vốn và đẩy nhanh tiến độ với các dự án có quy mô lớn với tính chất lan tỏa/thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội đã được tích cực triển khai. Các hạn chế trong quá trình cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước (DNNN) được nhận diện, bao gồm (i) tình hình thực hiện cổ phần hóa, bàn giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước về SCIC còn chậm; (ii) cơ cấu lại một số dự án đầu tư kém hiệu quả còn chậm; (iii) mô hình quản trị doanh nghiệp chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế; (iv) việc tổ chức thực hiện pháp luật về công bố thông tin còn mang tính hình thức; và (v) việc thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan và người đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước chưa thật rõ ràng và phù hợp.
22. Tại Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIV đã thông qua nhiều văn bản quan trọng như Hiệp định EVFTA và EVIPA; Nghị quyết về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của cơ quan giải quyết tranh chấp đầu tư theo Hiệp định Bảo hộ đầu tư Việt Nam- EU và các nước thành viên EU; phê chuẩn Công ước số 105 về xóa bỏ lao động cưỡng bức; Luật Đầu tư (sửa đổi), Luật Doanh nghiệp (sửa đổi), Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư v.v. Công tác chuẩn bị cho việc thực thi các văn bản này đã được thực hiện sớm. Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương đã ban hành Kế hoạch triển khai thực thi EVFTA trong năm 2020 và các năm tiếp theo, trong khi dự thảo Kế hoạch hành động của Chính phủ đã được chuẩn bị và dự kiến sẽ chính thức trình Thủ tướng Chính phủ sau thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Ngoại giao về việc Hiệp định EVFTA có hiệu lực.
23. Vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế tiếp tục được cải thiện. Gắn với năm Chủ tịch ASEAN và chủ đề “Gắn kết và chủ động thích ứng”, Hội nghị cấp cao đặc biệt ASEAN và Hội nghị cấp cao đặc biệt ASEAN+3 về ứng phó dịch bệnh COVID-19 đã được tổ chức trực tuyến trong tháng 4 và 5. Các thành viên của RCEP đang tích cực rà soát các văn bản pháp lý với hy vọng tiến trình này sẽ kết thúc vào tháng 07/2020 để Hiệp định có thể được ký kết bên lề Hội nghị Cấp cao ASEAN vào cuối năm 2020. Các Bộ, ngành và địa phương đã vượt qua bối cảnh khó khăn để cùng với các đối tác thực hiện nhiều nội dung công việc trong năm Việt Nam đảm nhận trọng trách kép - Chủ tịch ASEAN năm 2020 và Ủy viên không thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc - qua đó giúp cải thiện vị thế của đất nước. Việt Nam cũng tích cực chia sẻ kinh nghiệm phòng chống đại dịch COVID-19, và viện trợ vật tư y tế hỗ trợ công tác phòng chống dịch ở một số quốc gia.
24. Nhìn chung, công tác điều hành của Chính phủ trong 6 tháng đầu năm có không ít điểm tích cực. *Thứ nhất*, công tác điều hành giữ được tâm lý bình tĩnh, có được sự tham vấn và đồng thuận cao của cộng đồng doanh nghiệp và người dân. Trong đó, công tác truyền thông có đóng góp quan trọng vào ổn định tâm lý thị trường, cũng như giúp chia sẻ các kinh nghiệm tốt của doanh nghiệp để ứng phó với đại dịch COVID-19. *Thứ hai*, công tác điều hành tiếp tục duy trì sự bài bản, gắn với việc cập nhật và đánh giá các kịch bản tăng trưởng, đặc biệt

lưu tâm đến diễn biến đại dịch COVID-19. *Thứ ba*, Chính phủ vẫn giữ được dư địa chính sách để ứng phó với các kịch bản trong tương lai. *Thứ tư*, đà cải cách môi trường kinh doanh vẫn được tiếp nối từ giai đoạn 2014-2019, không bị ngắt quãng ngay cả khi Chính phủ ưu tiên phòng chống dịch.

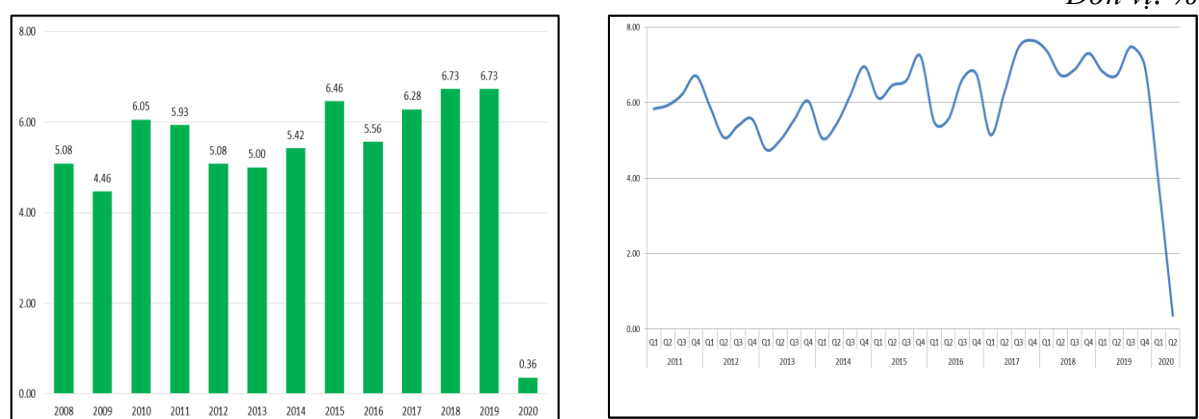
II. DIỄN BIẾN VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ

1. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong 6 tháng đầu năm 2020

1.1. Diễn biến kinh tế thực

25. Tốc độ tăng GDP chỉ đạt 3,82% trong quý I, và 0,36% trong quý II.¹⁶ Tính chung 6 tháng đầu năm, tốc độ tăng trưởng đạt 1,81%, thấp nhất trong vòng 12 năm trở lại đây (Hình 5). Mức tăng trưởng trong 6 tháng đầu năm cũng chỉ cao hơn so với cùng kỳ năm 2009 – khi Việt Nam hứng chịu tác động của cuộc khủng hoảng tài chính thế giới và suy thoái kinh tế toàn cầu.

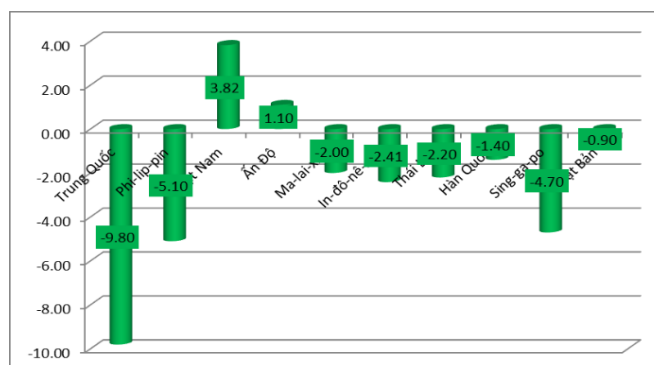
Hình 5: Tốc độ tăng GDP theo quý, 2011-QII/2020



Nguồn: Tổng cục Thống kê (TCTK).

26. Việt Nam có mức tăng trưởng GDP cao hơn so với các nước ở khu vực châu Á trong quý I (Hình 6). Ngoài Ấn Độ và Việt Nam còn giữ được tăng trưởng dương trong quý I, các nước khác đều chứng kiến tăng trưởng âm trong bối cảnh COVID-19. Trong đó, Trung Quốc chịu ảnh hưởng nặng nề nhất (giảm tới 9,8%).

Hình 6: GDP ở một số quốc gia, QI/2020



Nguồn: Tradingeconomics.com

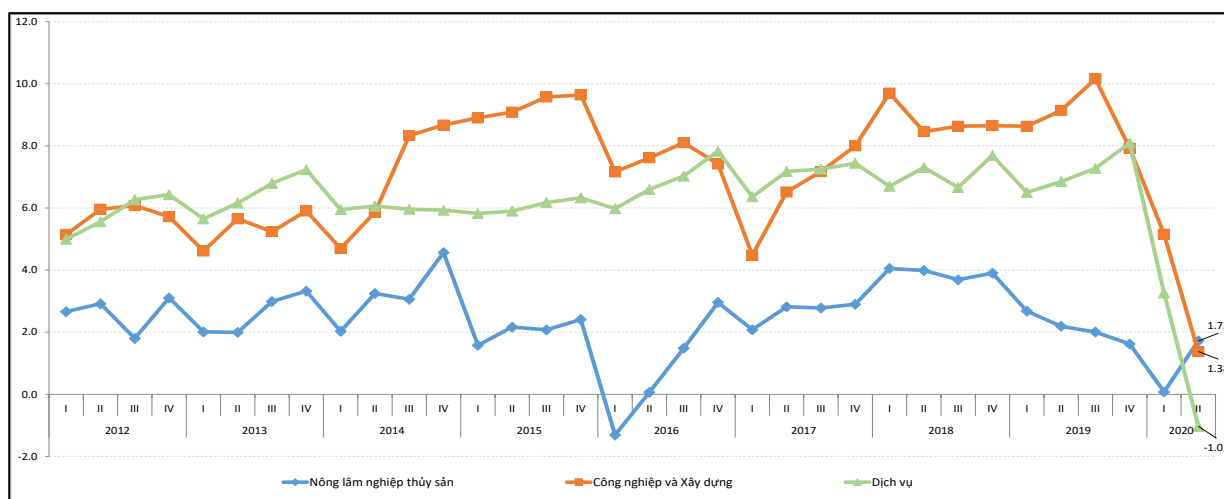
27. Suy giảm tăng trưởng diễn ra ở cả 3 khu vực kinh tế trong 6 tháng đầu năm 2020. Khu vực nông-lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) gặp nhiều khó khăn, chỉ tăng gần 1,19%, chỉ cao hơn mức tăng trưởng cùng kỳ năm 2016 và thấp hơn nhiều so với giai đoạn 2017-2019. Ngành nông nghiệp tăng trưởng 0,83%, chủ yếu do những nguyên nhân như: (i) tác động nặng nề từ dịch tả lợn châu Phi kéo dài từ cuối 2019; (ii) xuất khẩu nông sản gặp nhiều khó khăn ở nhiều thị trường (đặc biệt là Trung Quốc) trong những tháng đầu năm 2020; (iii) phối hợp thiếu hiệu quả trong điều hành xuất khẩu gạo; và (iv) chịu ảnh hưởng từ tình trạng xâm nhập mặn ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

¹⁶ Mức thấp nhất trong giai đoạn 2011-2019; và thấp hơn nhiều dự báo trước đó.

28. Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 1,38% trong quý II và 2,98% trong 6 tháng đầu năm. Dù suy giảm mạnh, mức tăng trưởng trong 6 tháng đầu năm của công nghiệp – xây dựng vẫn cao hơn so với các khu vực NLTS và dịch vụ. Phân ngành công nghiệp chế biến tăng trưởng khiêm tốn ở mức 4,96%, thấp nhất trong giai đoạn 2016-2020. Sản xuất công nghiệp tiếp tục giai đoạn suy giảm từ quý IV/2019 và chịu ảnh hưởng nặng nề trong 6 tháng đầu năm. Phân ngành khai khoáng giảm 5,40%, một phần chịu tác động từ giá dầu giảm (chỉ bằng 1/3 trung bình năm 2019) dẫn đến giảm 13,90% sản lượng khai thác trong 6 tháng đầu năm.

Hình 7: Tăng trưởng GDP theo khu vực, 2012-QI/2020

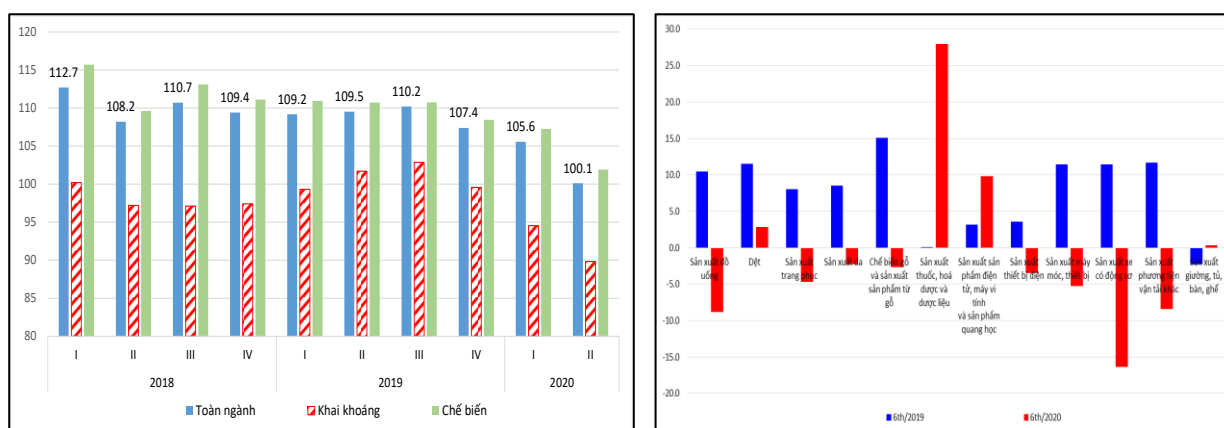
Đơn vị: %



Nguồn: TCTK.

29. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành ở mức thấp nhất, chỉ tăng 2,80% trong 6 tháng đầu năm 2020¹⁷, trong đó phân ngành chế biến chế tạo, dù duy trì tăng trưởng, cũng chỉ ở mức 4,60% (Hình 8). Một nguyên nhân quan trọng dẫn tới tình trạng này là nguồn cung đầu vào từ nhập khẩu bị gián đoạn trong các tháng đầu năm.¹⁸

Hình 8: Chỉ số phát triển công nghiệp Quý II và 6 tháng đầu năm



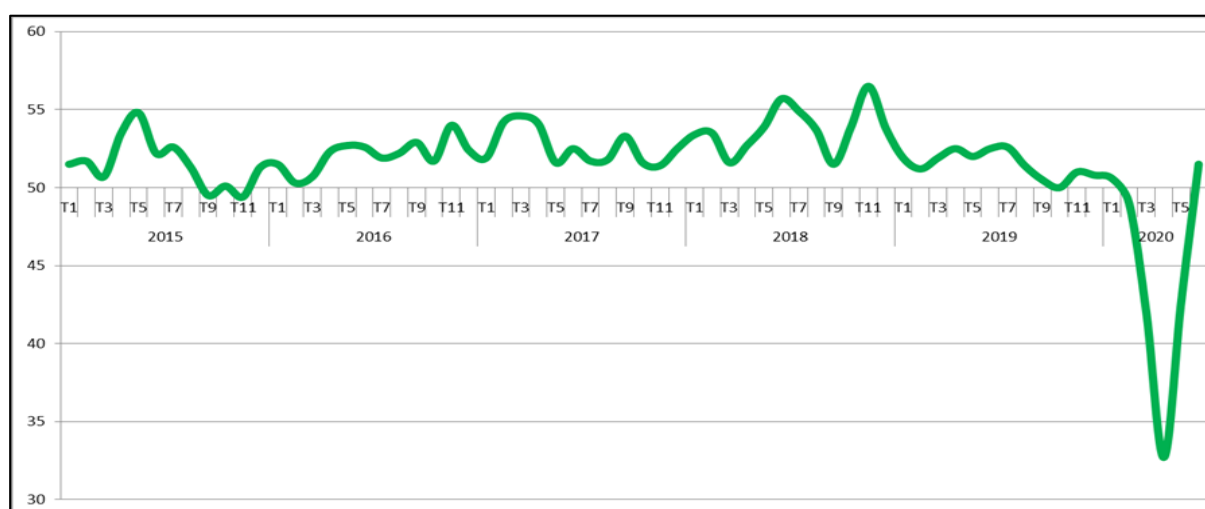
Nguồn: TCTK.

¹⁷ IIP chỉ tăng 0,01% trong quý II/2020.

¹⁸ Chẳng hạn, trong 5 tháng đầu năm, nhập khẩu vải giảm tới 17,2%; nguyên phụ liệu dệt may, da giày giảm tới 14,2%.

30. Một số phân ngành chế biến chế tạo giảm mạnh, trong đó có sản xuất xe có động cơ giảm 16,4%, sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 8,4%, sản xuất đồ uống giảm 8,8%, sản xuất trang phục giảm 4,7%, sản xuất gỗ và các sản phẩm từ gỗ giảm 2,7%. Đáng lưu ý, trong bối cảnh dịch bệnh, các doanh nghiệp có sự thích ứng và tập trung sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu, khiến lĩnh vực này tăng tới 27,9% (Hình 8). Trong tháng 5 và 6/2020, hoạt động sản xuất công nghiệp có tín hiệu hồi phục so với những tháng trước đó, khi hoạt động kinh tế - xã hội được khôi phục. IIP tháng 6/2020 tăng 10,3% so với tháng trước, song vẫn giảm 2,61 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.
31. Chỉ số Nhà quản trị mua hàng (PMI) giữ xu hướng giảm trong 6 tháng đầu năm, thậm chí ở mức thấp kỷ lục 32,7 trong tháng 4, trước khi phục hồi ở mức 42,7 trong tháng 5 và 51,5 trong tháng 6 (Hình 9). Diễn biến này chủ yếu do gián đoạn sản xuất trong giai đoạn dịch COVID-19 dẫn đến giảm sản lượng, gia tăng áp lực tăng giá cả đầu vào và các doanh nghiệp phải chịu thêm chi phí. Ngay cả trong tháng 5 khi COVID-19 được kiểm soát tại Việt Nam, thời gian giao hàng vẫn kéo dài đáng kể và khả năng tiếp cận nguồn hàng nhập khẩu khá khó khăn. Dù vậy, bối cảnh đại dịch COVID-19 có thể tạo thêm sức ép cần thiết để Việt Nam quyết liệt hơn trong tái cơ cấu công nghiệp theo hướng tăng tính tự chủ, chủ động tìm kiếm nguồn cung ứng nguyên liệu thay thế, đầu tư phát triển nguồn cung nội địa thay vì phụ thuộc quá mức vào một thị trường cung ứng nhất định.

Hình 9: Chỉ số PMI sản xuất, 2015-T6/2020



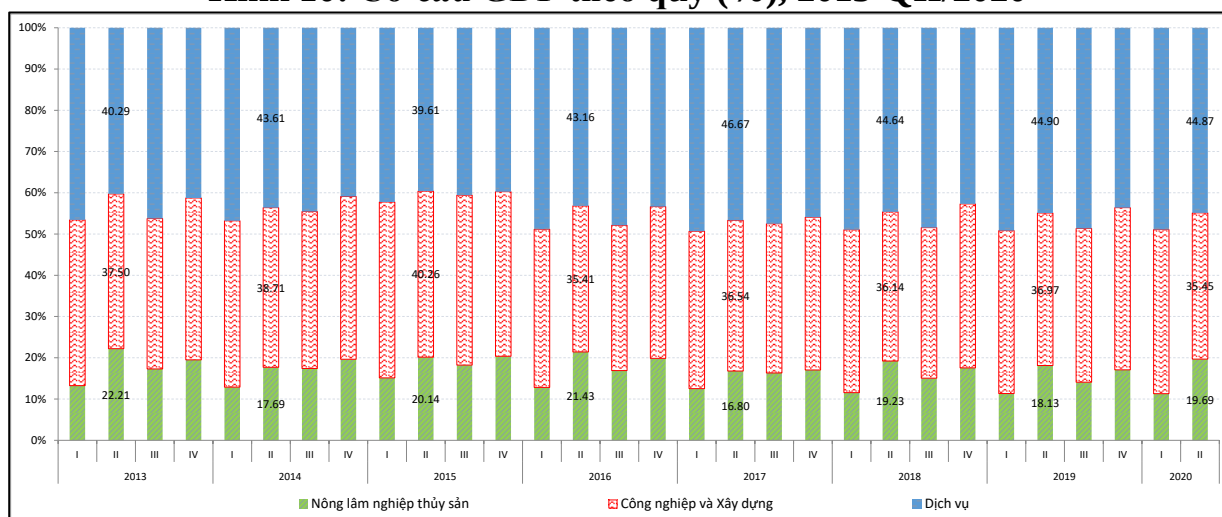
Nguồn: Markit, HSBC.

Ghi chú: PMI=50 tức là không có sự thay đổi so với tháng trước.

32. Khu vực dịch vụ chỉ tăng 0,57% trong 6 tháng đầu năm, trong đó quý I tăng 3,26% và quý II giảm 1,76%. Các phân ngành dịch vụ sụt giảm bao gồm dịch vụ lưu trú và ăn uống, giảm tới 20,7%; vận tải, kho bãi giảm 3,0%. Nguyên nhân là do bối cảnh đại dịch COVID-19 khiến việc đi lại bị hạn chế, đặc biệt là lượng khách quốc tế giảm đáng kể (tới 55,8% trong 6 tháng đầu năm). Phân ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm duy trì được mức tăng 6,78%, riêng kinh doanh bảo hiểm tăng trưởng khá (tăng 11%) trong giai đoạn dịch bệnh.

33. Ngành du lịch chịu ảnh hưởng nặng nề trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Theo ước tính của Tổng cục Du lịch, riêng trong các tháng 2-4, thiệt hại do dịch bệnh ước tính vào khoảng 5,9-7,0 tỷ USD. Tính chung 6 tháng đầu năm, du lịch giảm 53,2% và các kịch bản phát triển đối với ngành du lịch đều cho thấy tăng trưởng âm, cho dù dịch kết thúc vào cuối tháng 6 hoặc bị quan hơn đến hết năm 2020. Cần lưu ý, tác động đối với ngành du lịch lẽ ra có thể nghiêm trọng hơn nếu Việt Nam không chuyển biến tốt trong phòng chống dịch và kịp mở cửa trở lại du lịch trong nước từ cuối tháng 4.

Hình 10: Cơ cấu GDP theo quý (%), 2013-QII/2020

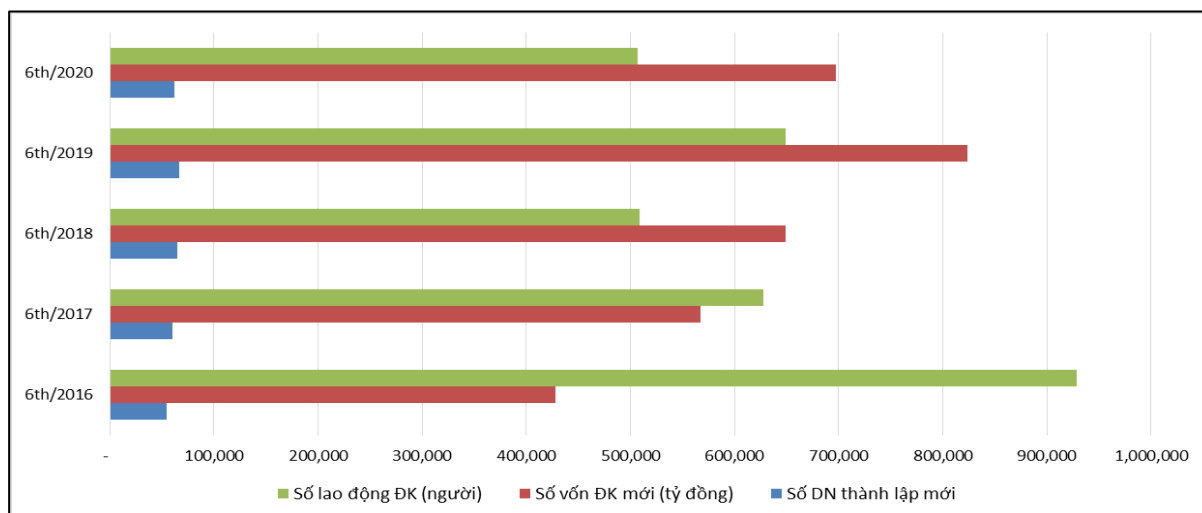


Nguồn: TCTK.

34. Cơ cấu nền kinh tế (không tính phân bổ khoản mục thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm) có biến động nhẹ so với cùng kỳ năm 2019. Do phải hứng chịu những khó khăn trong những tháng đầu năm và tăng trưởng tương đối chậm hơn, tỷ trọng của khu vực NLTS tăng nhẹ lên 19,69% trong quý II/2020. Khu vực công nghiệp-xây dựng giảm nhẹ còn 35,45%, còn khu vực dịch vụ hầu như không thay đổi, chiếm 44,87%.
35. Đến hết quý II/2020, khu vực doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn do chịu ảnh hưởng trực tiếp từ dịch COVID-19. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, có hơn 62 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 7,3% và vốn đăng ký giảm 19,0%. Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tăng tới 38,2%. Khảo sát của TCTK cho thấy đại dịch COVID-19 ảnh hưởng tới 85,7% doanh nghiệp, rõ nét nhất ở việc thị trường tiêu thụ bị thu hẹp (57,7% doanh nghiệp), thiếu hụt nguyên liệu đầu vào (22,1% doanh nghiệp), thiếu hụt vốn (45,4% doanh nghiệp).¹⁹ Dù vậy, các số liệu này có thể chưa phản ánh đầy đủ khó khăn đối với cộng đồng doanh nghiệp, do: (i) giai đoạn các tháng đầu năm vẫn còn tương đối ngắn để thấy hết các hệ lụy của dịch; và (ii) các doanh nghiệp đã có một số giải pháp thích ứng với bối cảnh mới.

¹⁹ Báo cáo kết quả khảo sát đánh giá tác động của dịch COVID-19 đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

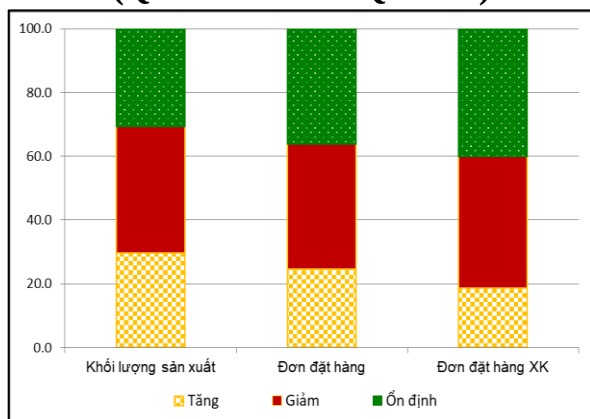
Hình 11: Tình hình hoạt động của DN 6 tháng đầu năm, 2016-2020



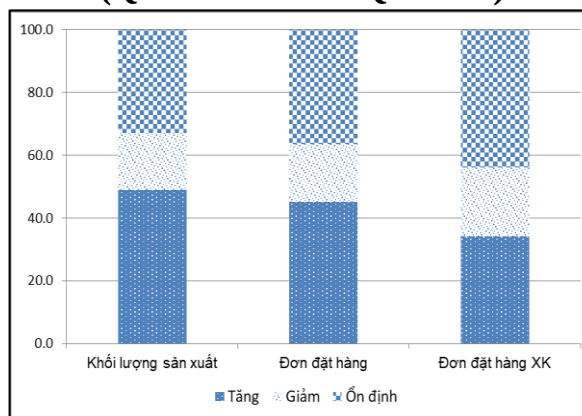
Nguồn: Cục Đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

36. Dịch COVID-19 cũng buộc các doanh nghiệp và cơ quan Việt Nam phải cân nhắc, ứng dụng kinh tế số nhanh và triệt để hơn. Nhiều ngành, lĩnh vực (như y tế, giáo dục, bán lẻ, v.v.) đã tận dụng các sáng kiến, ứng dụng kinh tế số như nền tảng học từ xa, khám bệnh từ xa, làm việc từ xa, mua sắm trực tuyến, v.v. ngay từ trong thời kỳ giãn cách xã hội. Những chuyển biến về ứng dụng kinh tế số trong các tháng đầu năm 2020 được đánh giá là vượt trội so với nhiều năm trước.
37. Theo Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo, chỉ có 27,3% doanh nghiệp đánh giá tình hình kinh doanh quý II/2020 tốt hơn quý I/2020. Mặc dù vậy, cộng đồng doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh trong quý III khả quan hơn quý II, khi có 49,1% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; 19,4% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 31,5% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định.

Hình 12: Xu hướng kinh doanh (QII/2020 so với QI/2020)



Hình 13: Xu hướng kinh doanh (QIII/2020 so với QII/2020)



Nguồn: TCTK.

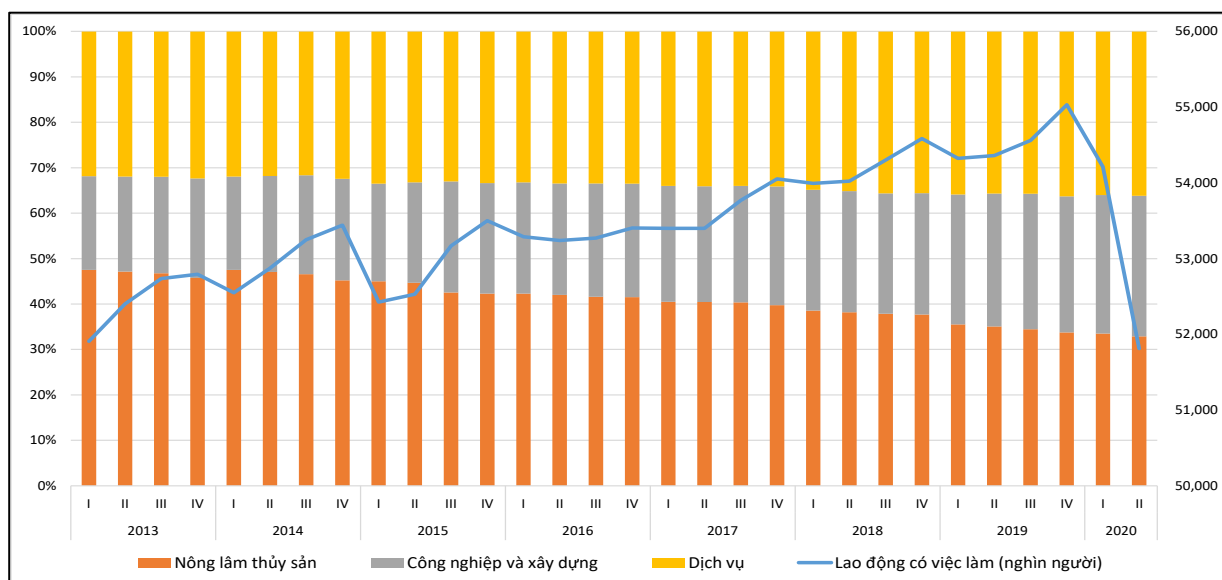
38. Khó khăn của khu vực doanh nghiệp cũng ảnh hưởng đáng kể đến tình hình lao động-việc làm trong 6 tháng đầu năm 2020. Tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên là 46,8 triệu người, giảm 2,1 triệu người so với quý trước và giảm 2,2 triệu

người so với cùng kỳ năm 2019. Số liệu này cũng ghi nhận sự sụt giảm lần đầu tiên sau chuỗi 5 năm tăng liên tục (2015-2019). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cũng ghi nhận mức thấp kỷ lục trong vòng 10 năm qua, ở mức 73,8%.

39. Theo ngành kinh tế, số lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc đến hết tháng 6/2020 là 53 triệu người, giảm 1,2 triệu người so với quý trước và giảm 1,3 triệu người so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, số việc làm giảm nhiều nhất ở khu vực nông thôn, tương ứng giảm 564 nghìn người so với quý trước và giảm 1,5 triệu người so với cùng kỳ 2019 (Hình 14). Theo khảo sát của TCTK về doanh nghiệp chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19²⁰, đến giữa tháng 4/2020, có gần 5 triệu lao động bị ảnh hưởng bởi dịch, trong đó lao động làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bị ảnh hưởng nhiều nhất (hơn 1,2 triệu lao động). Bên cạnh giải pháp về đào tạo kỹ năng cho lao động, các giải pháp ứng phó về lao động mà các doanh nghiệp thực hiện nhiều nhất tập trung vào: (i) Cắt giảm lao động (28%); (ii) Cho lao động giãn việc/ngỉ luân phiên (40%); (iii) Cho lao động nghỉ việc không lương; và (iv) Giảm lương người lao động.

Hình 14: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc theo ngành kinh tế, 2013-QII/2020

Đơn vị: Nghìn người



Nguồn: TCTK.

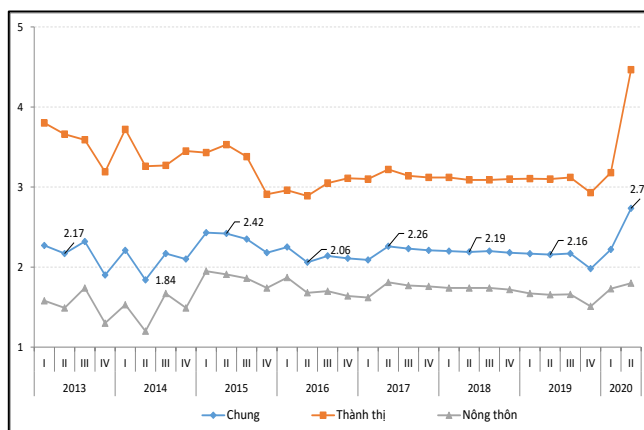
40. Theo báo cáo nhanh của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), tác động của dịch COVID-19 gây nên ảnh hưởng nặng nề hơn đối với người lao động dễ bị tổn thương và lao động nữ. Ước tính của tổ chức này cho thấy, bốn lĩnh vực²¹ được xác định có nguy cơ bị tác động nặng nề nhất hiện sử dụng 44,1% số lao động nữ của Việt Nam (trong khi đó chỉ có 30,4% lao động nam đang làm trong các ngành nêu trên). Theo đó, diễn biến tiếp theo của cuộc khủng hoảng này có thể sẽ làm suy yếu thêm vị thế của phụ nữ trên thị trường lao động, nếu không có những chính sách về giới phù hợp.

²⁰ Khảo sát được thực hiện với 131 nghìn doanh nghiệp và các tập đoàn về ảnh hưởng của dịch Covid-19 trong quý I và 4 tháng đầu năm 2020.

²¹ Bao gồm ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống, sản xuất, thương mại bán buôn và bán lẻ, vận tải và giải trí.

41. Tỷ lệ thất nghiệp chung tăng lên 2,73% trong quý II (Hình 15), tăng 0,51 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,57 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019. Đáng lưu ý, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên trong 6 tháng đầu năm 2020 tăng lên 7,00%, cao gấp 5,4 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của dân số trưởng thành (những người từ 25 tuổi trở lên).

Hình 15: Tỷ lệ thất nghiệp (%)



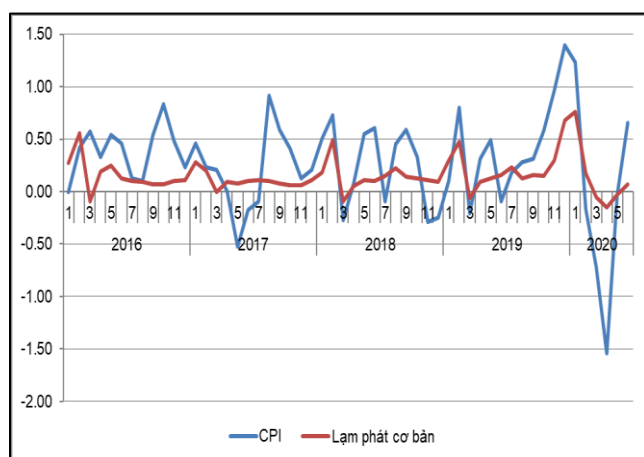
Nguồn: TCTK.

1.2. Diễn biến giá cả, lạm phát

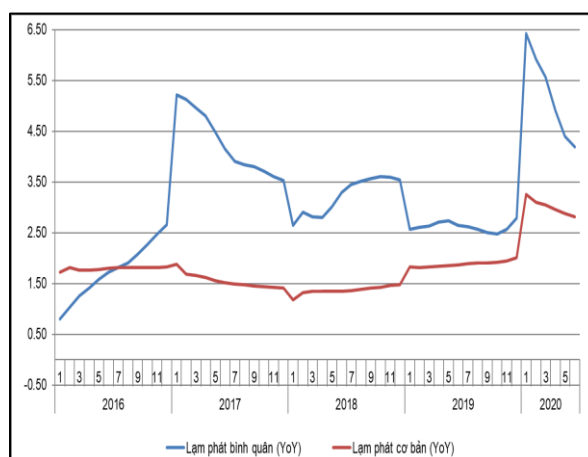
42. Lạm phát bình quân 6 tháng đầu năm cao hơn đáng kể so với cùng kỳ các năm trước. Tuy nhiên, tốc độ tăng giá tiêu dùng (CPI) có xu hướng giảm dần. Cụ thể, CPI liên tục giảm trong các tháng 2-5, và chỉ tăng 0,66% trong tháng 6 (so với tháng trước). Chỉ số CPI bình quân tăng 2,83% trong quý II (giảm so với mức 5,56% trong quý I). Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số lạm phát bình quân ở mức 4,19%.

Hình 16: Diễn biến lạm phát, 2016-2020

(a) So với tháng trước



(b) So với cùng kỳ năm trước



Nguồn: TCTK.

43. Áp lực đối với CPI trong 6 tháng đầu năm xuất phát từ một số nhóm hàng. Thứ nhất, giá một số mặt hàng lương thực – thực phẩm thiết yếu, đặc biệt thịt lợn, rau xanh²², v.v. tăng cao. Chỉ số giá nhóm thực phẩm bình quân 6 tháng đầu năm tăng gần 14,3%. Nguyên nhân là do ảnh hưởng của thời tiết, biến đổi khí hậu, dịch bệnh và đại dịch COVID-19 dẫn tới khan hiếm nguồn cung và chi phí tiếp cận nguồn cung. Giá thịt lợn vẫn ở mức cao so với các năm trước, dù có

²² Giá rau quý I/2020 tăng trung bình 4,14% so cùng kỳ năm trước. Giá thịt lợn tiếp tục tăng 4,13% trong tháng 5 và 3,36% trong tháng 6; tính chung 6 tháng đầu năm tăng 68,2% so với cùng kỳ năm trước. Nguồn: TCTK (2020).

giảm nhờ nỗ lực của Chính phủ và các bộ ngành và địa phương.²³ Thứ hai, đại dịch COVID-19 làm tăng nhu cầu đối với thuốc và dịch vụ y tế, trong khi nguồn cung gián đoạn và/hoặc khan hiếm hơn; theo đó, chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 3,29% trong 6 tháng đầu năm.

44. Một số yếu tố giúp kiềm chế tốc độ tăng CPI trong nửa đầu năm 2020. Thứ nhất, giá xăng dầu giảm 19,49%, qua đó làm chỉ số giá nhóm giao thông giảm 9,26% trong 6 tháng đầu năm. Trên thực tế, giá xăng dầu thế giới giảm mạnh, dẫn tới điều chỉnh giảm giá xăng dầu trong nước 9 lần kể từ đầu năm 2020. Sau 4 lần điều chỉnh tăng giá liên tiếp từ giữa tháng 5-cuối tháng 6, chỉ số giá xăng dầu tăng đáng kể trong tháng 6 (tăng hơn 14,2% so với tháng trước), tuy vậy, vẫn chưa bằng với mức điều chỉnh giảm trước đó và còn có tác động trễ đối với mặt bằng giá nói chung. Thứ hai, nhu cầu đi lại, du lịch giảm cùng với các gói kích cầu nội địa quy mô lớn khiến giá các gói du lịch, giá cước vận tải đều giảm. Chỉ số giá nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,5% trong 6 tháng đầu năm. Thứ ba, chính sách hỗ trợ giá điện đối với một số nhóm đối tượng chịu tác động của đại dịch COVID-19, qua đó giúp giá điện tháng 5-6 giảm lần lượt 0,28% và 2,72% so với tháng trước. Thứ tư, Chính phủ vẫn lưu tâm và nỗ lực kiểm soát, bình ổn giá nhằm ổn định thị trường, ứng phó với tác động của đại dịch COVID-19.
45. Lạm phát cơ bản duy trì ở mức cao trong 6 tháng đầu năm, bình quân ở mức 2,81% (Hình 16). Đáng lưu ý, lạm phát cơ bản có xu hướng giảm trong tháng 3-5, và chỉ tăng nhẹ 0,07% trong tháng 6. Khác với năm 2019, lạm phát cơ bản trong các tháng đầu năm ít chịu áp lực từ điều hành tiền tệ.
46. Xu hướng giảm của lạm phát CPI bình quân và lạm phát cơ bản ít nhiều phản ánh nỗ lực kiểm soát giá cả, điều hành chính sách tiền tệ tương đối hiệu quả của Chính phủ, neo giữ kỳ vọng lạm phát. Trong bối cảnh kinh tế khó khăn do đại dịch COVID-19, lạm phát cơ bản và lạm phát bình quân dù tương đối cao so với các năm 2018-2019, nhưng nhìn chung chấp nhận được. Dù có lưu tâm nhiều hơn đến tháo gỡ khó khăn và kích thích tăng trưởng kinh tế, Việt Nam vẫn cần giữ thận trọng trong điều hành các công cụ chính sách tài khóa - tiền tệ để vừa giữ được dư địa điều hành vừa tránh dồn thêm áp lực đối với lạm phát.
47. Việc Chính phủ quyết định không xem xét tăng giá điện và tác động trễ của hỗ trợ giá điện từ tháng 4/2020 đối với một số đối tượng chịu tác động của COVID-19; v.v. có thể giúp kiềm chế đà tăng và kiểm soát lạm phát trong những tháng cuối năm 2020. Những giải pháp hỗ trợ như xử lý các vấn đề về minh bạch trong hóa đơn giá điện, v.v. ít nhiều cũng giảm xáo trộn đối với kỳ vọng lạm phát. Tuy vậy, việc thực hiện mục tiêu lạm phát năm 2020 (dưới 4%) vẫn kéo theo nhiều tranh luận do: (i) hoạt động sản xuất – kinh doanh và tiêu dùng của người dân đang dần phục hồi có thể tạo áp lực tăng giá nhiều nhóm hàng; (ii) giá xăng dầu thế giới đang có xu hướng tăng và giá nhóm hàng tiêu dùng thiết yếu (đặc biệt thịt lợn) còn phức tạp; và (iii) thiếu đồng thuận về mức độ cần thiết của đề xuất điều chỉnh lương tối thiểu vùng năm 2021.

²³ Cho phép tăng nhập khẩu thịt đã chế biến (tăng 300% trong 5 tháng đầu năm²³), cho phép nhập khẩu lợn sống (bắt đầu hiệu lực từ 12/6), hỗ trợ doanh nghiệp nhanh chóng tái đàn, yêu cầu doanh nghiệp đầu mối giảm giá bán ra, v.v.

1.3. Diễn biến tiền tệ

48. Lãi suất huy động VNĐ giữ xu hướng giảm trong 6 tháng đầu năm 2020 (Bảng 2). Lãi suất huy động VNĐ đến 19/6/2020 phổ biến ở mức 0,1-0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 4,0-4,25%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 4,9-6,6%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 6,5-7,4%/năm.
49. Nhằm tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) hai lần điều chỉnh giảm các mức trần lãi suất huy động, cho vay và lãi suất điều hành.²⁴ Theo đó, lãi suất huy động đối với các kỳ hạn ngắn, đặc biệt là dưới 6 tháng và không kỳ hạn, đã giảm đáng kể. Dù vậy, dư địa giảm lãi suất kỳ hạn dưới 6 tháng đã hạn hẹp hơn, bởi lạm phát bình quân ở mức trên 4% trong các tháng đầu năm. Đối với kỳ hạn từ 6 tháng và trên 12 tháng, lãi suất huy động giảm chậm hơn do: (i) các ngân hàng thương mại (NHTM), đặc biệt là các ngân hàng nhỏ, cần đảm bảo nguồn vốn ổn định; (ii) cạnh tranh về nguồn vốn ở các kỳ hạn này tương đối gay gắt hơn để giữ thị phần tiền gửi trong bối cảnh kinh tế có nhiều bất định; và (iii) cạnh tranh từ phát hành trái phiếu riêng lẻ của doanh nghiệp bất động sản.²⁵

Bảng 2: Lãi suất huy động VNĐ phổ biến của các NHTM

	Không kì hạn	Dưới 6 tháng	6 – 12 tháng	Trên 12 tháng
Cuối tháng 6/2019	0,5-1,0	4,5-5,5	5,5-6,5	6,6-7,3
Cuối tháng 9/2019	0,2-1,0	4,5-5,5	5,5-6,8	6,6-7,5
Cuối tháng 12/2019	0,2-0,8	4,3-5,0	5,3-7,0	6,6-7,5
Cuối tháng 3/2020	0,1-0,5	4,3-4,75	5,3-6,8	6,6-7,4
Giữa tháng 6/2020	0,1-0,2	4,0-4,25	4,9-6,6	6,5-7,4

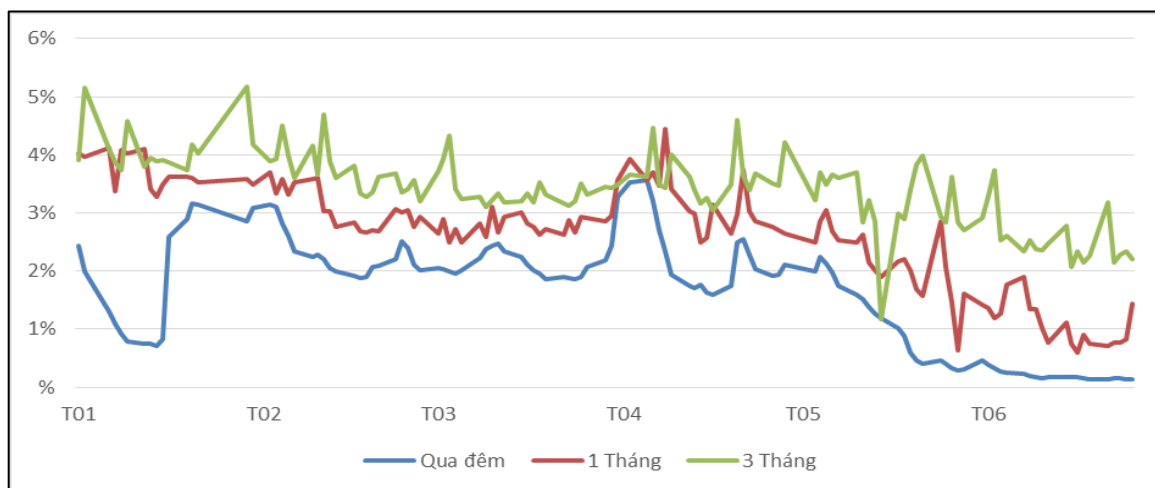
Nguồn: NHNN.

50. Lãi suất cho vay VNĐ được duy trì ở mức 6,0-9,0%/năm đối với ngắn hạn; 9,0-11%/năm đối với trung và dài hạn. Các NHTM đã có nhiều gói hỗ trợ lãi suất cho doanh nghiệp, song mức giảm lãi suất dường như chưa đáp ứng được kỳ vọng của doanh nghiệp. Khó khăn về đầu ra của nền kinh tế nói chung làm tăng rủi ro nợ xấu và buộc các NHTM cẩn trọng trong xét duyệt và giải ngân vốn. Với góc nhìn ấy, yêu cầu hạ mặt bằng lãi suất cho vay vẫn rất cần thiết (giống như giai đoạn trước 2020), song bối cảnh COVID-19 và hệ lụy đối với nền kinh tế cho thấy thực hiện yêu cầu ấy là không đủ. Cố gắng hạ mặt bằng lãi suất cho vay thông qua giảm tiếp lãi suất huy động một cách hành chính có thể gây ra tác động bất lợi, bởi tiền gửi của người dân khi ấy có thể chuyển hướng sang các kênh đầu tư khác.

²⁴ Theo các Quyết định số 418,419 và 420/QĐ-NHNN ngày 16/3/2020, và các Quyết định 918, 919 và 920/QĐ-NHNN ngày 12/5/2020 (Chi tiết tại phần Phụ lục chính sách)

²⁵ Trong 4 tháng đầu năm, doanh nghiệp bất động sản chiếm tới 49,1% giá trị trái phiếu được phát hành, cao hơn so với mức 16% của cùng kỳ năm 2019. Lãi suất huy động của doanh nghiệp bất động sản bình quân ở mức cao, trên 11%/năm.

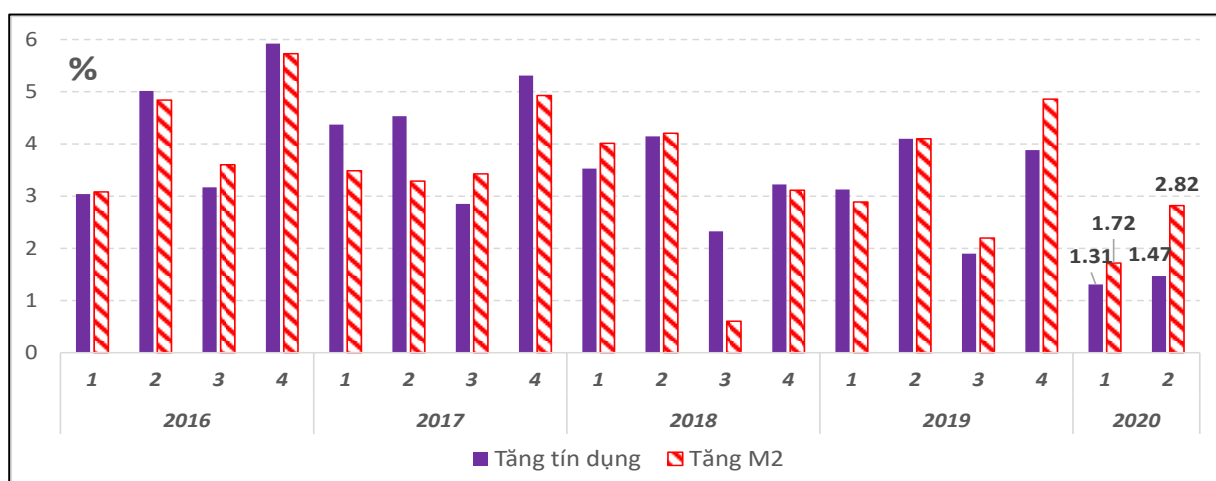
Hình 17: Diễn biến lãi suất liên ngân hàng 6 tháng đầu năm 2020



Nguồn: NHNN.

51. Diễn biến lãi suất liên ngân hàng trong 6 tháng đầu năm giữ xu hướng giảm. Nguyên nhân chủ yếu là do: (i) thanh khoản của hệ thống tương đối dồi dào; (ii) người dân giảm nhu cầu đi lại và giao dịch trong và sau giai đoạn giãn cách xã hội; (iii) việc NHNN điều chỉnh giảm các công cụ lãi suất; và (iv) tín dụng giải ngân chậm.
52. Dự nợ tín dụng đối với nền kinh tế chỉ tăng hơn 1,3% trong quý I (so với cuối quý IV/2019) và gần 1,5% trong quý II (so với cuối quý I) (Hình 18). Dự nợ tín dụng tại thời điểm cuối tháng 6/2020 tăng khoảng 2,8% so với cuối năm 2019. Tốc độ tăng trưởng tín dụng trong quý I và quý II đều thấp hơn đáng kể so với cùng kỳ các năm 2016-2019. Nguyên nhân chủ yếu là do đại dịch COVID-19 trong 6 tháng đầu năm tác động tiêu cực đến nền kinh tế và đầu ra cho doanh nghiệp, qua đó ảnh hưởng đến nhu cầu vay vốn của doanh nghiệp. Tăng trưởng tín dụng trong quý II nhỉnh so với quý I do: (i) các NHTM tương đối thận trọng trong hoạt động cho vay trong quý I do lo ngại nợ xấu; (ii) nỗ lực của NHNN nhằm tạo động lực cho NHTM tiết giảm chi phí, mạnh dạn hơn đối với hoạt động cho vay trong quý II; và (iii) NHNN chưa nói tín dụng cho các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro.

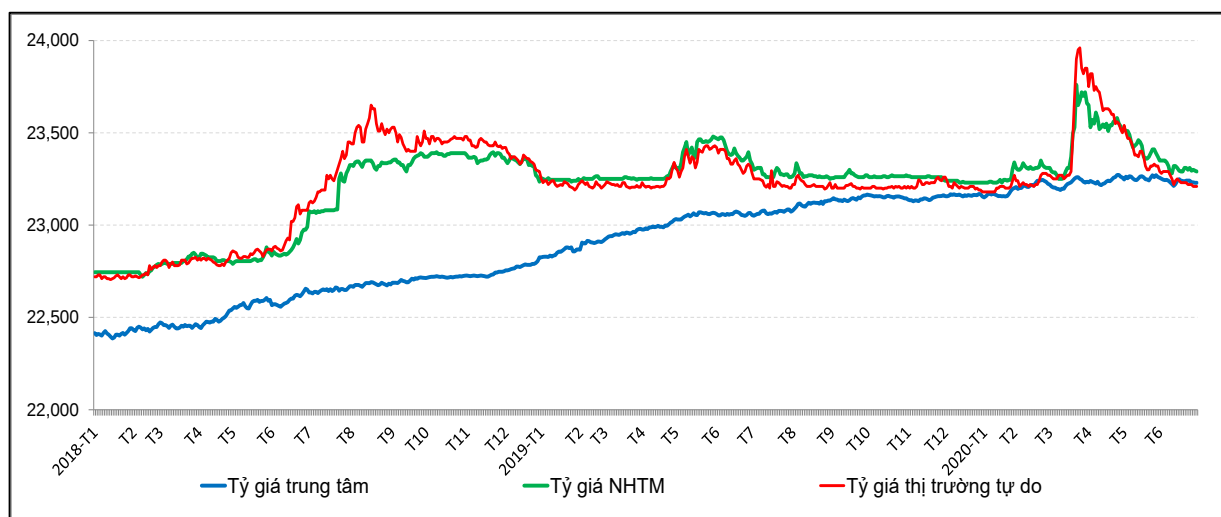
Hình 18: Tốc độ tăng M2 và dự nợ tín dụng đối với nền kinh tế (%)



Nguồn: NHNN.

53. Tăng trưởng dư nợ tín dụng có sự khác biệt giữa các NHTM. Không ít NHTM có tăng trưởng tín dụng âm. Một số NHTM có tốc độ tăng trưởng tín dụng tốt, chẳng hạn như SHB được cho là có dư nợ tín dụng tại thời điểm 31/5/2020 tăng khoảng 9,88% so với cuối năm 2019.²⁶ Phần lớn ngân hàng có tốc độ tăng trưởng tín dụng tốt trong quý I đều là NHTM cổ phần và đã đáp ứng được tiêu chuẩn Basel II. Chính ở đây, bối cảnh khó khăn do đại dịch COVID-19 dường như không phải là lý do để các NHTM chậm đáp ứng tiêu chuẩn Basel II.
54. Tổng phương tiện thanh toán (M2) tăng hơn 1,7% trong quý I (so với cuối quý IV/2019) và hơn 2,8% trong quý II²⁷ (so với cuối quý I). Tại thời điểm 15/6, tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 4,59% so với cuối năm 2019. Diễn biến tổng phương tiện thanh toán phù hợp với việc điều chỉnh giảm các công cụ lãi suất của NHNN. Bên cạnh đó, điều hành M2 cũng giúp tránh áp lực đối với lạm phát và tỷ giá VNĐ/USD.

Hình 19: Diễn biến tỷ giá, 2018-6/2020



Nguồn: Tổng hợp của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

55. Tỷ giá VNĐ/USD có hai giai đoạn biến động khá rõ ràng trong 6 tháng đầu năm (Hình 19). Từ đầu năm đến giữa tháng 3, tỷ giá VNĐ/USD nhìn chung ổn định. Trong giai đoạn này, tỷ giá bán ra của NHTM không có nhiều biến động. Trong khi đó, tỷ giá trên thị trường tự do đều thấp hơn so với tỷ giá bán ra của NHTM. Từ giữa tháng 3, tỷ giá VNĐ/USD tăng mạnh, chủ yếu do đồng USD ở mức cao kỷ lục trong 3 năm trước đó. Sau đó, tỷ giá VNĐ/USD của NHTM và thị trường tự do đều hạ nhiệt, mặc dù NHNN chỉ điều chỉnh nhẹ tỷ giá trung tâm. Tỷ giá trung tâm tại thời điểm 30/6 chỉ tăng 0,32% so với cuối năm 2019 và giảm 0,03% so với cuối quý I. Trong khi đó, tỷ giá trên thị trường tự do và NHTM tương ứng tăng 0,13% và 0,26% so với cuối năm 2019.

²⁶ Nguồn: <https://cafeland.vn/tin-tuc/tin-dung-thoi-covid-19-nhung-ngan-hang-tao-hien-tuong-88124.html> (truy cập ngày 2/7/2020).

²⁷ Chỉ tính tới thời điểm 15/6.

56. Giữa tháng 1/2020, Việt Nam tiếp tục ở trong danh sách theo dõi thao túng tiền tệ²⁸ của Mỹ. Trong bối cảnh thặng dư thương mại của Việt Nam còn khá lớn với Mỹ²⁹, khả năng Việt Nam được đưa ra khỏi danh sách trên là không dễ. Điều này tiếp tục đặt ra thách thức đối với Việt Nam trong giải trình công tác điều hành tỷ giá. Quan trọng hơn, Việt Nam vẫn cần tiếp tục giải trình về việc không điều chỉnh giảm tỷ giá để hỗ trợ xuất khẩu – điều NHNN đã thực hiện khá hiệu quả trong năm 2019.
57. Đại dịch COVID-19, ở một chừng mực nhất định, tạo thêm nhu cầu cho thanh toán không dùng tiền mặt. Nguyên nhân là do người dân muốn hạn chế tiếp xúc trực tiếp với tiền mặt và tránh các nguồn lây nhiễm dịch bệnh. Để hỗ trợ cho người dân, các NHTM đã đưa ra nhiều ưu đãi đối với hình thức thanh toán trực tuyến, như miễn phí chuyển tiền liên ngân hàng, tặng thêm lãi suất đối với tiền gửi tiết kiệm online và ưu đãi giảm giá một số đơn hàng mua sắm trên nhiều trang thương mại điện tử. Nhiều ngân hàng đã nhận thấy mức tăng vượt trội về số lượng giao dịch qua tài khoản online, thẻ tín dụng và ví điện tử (từ 43-63%).³⁰ Đáng lưu ý, chuyển biến trong nhận thức và hành động của người dân đối với chủ trương thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt trong 6 tháng đầu năm còn rõ nét hơn nhiều so với nhiều năm trước đó.³¹

1.4. Tình hình đầu tư

58. Suy giảm hoạt động kinh tế dưới tác động của đại dịch COVID-19 gắn liền với suy giảm tăng trưởng đầu tư. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội theo giá hiện hành trong quý II đạt 481,2 nghìn tỷ đồng (34,8% GDP), tăng 4%, nhưng thấp hơn 7,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ 2019. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 850,3 nghìn tỷ đồng (33,0% GDP), tăng 3,4%, thấp hơn tới 6,9 điểm phần trăm so với cùng kỳ 2019 (Bảng 3). Tính theo giá so sánh, tổng vốn đầu tư toàn xã hội 6 tháng chỉ tăng 1,9%.
59. Vốn đầu tư từ khu vực kinh tế nhà nước tăng trưởng tới 7,4%, tăng 5,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ 2019. Tốc độ tăng trưởng này thậm chí còn cao hơn so với khu vực kinh tế ngoài nhà nước và FDI. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN 6 tháng đầu năm ước đạt 154,4 nghìn tỷ đồng, tăng 19,2%, cao hơn so với cùng kỳ các năm 2016-2019.
60. Bối cảnh kinh tế khó khăn do COVID-19 và yêu cầu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đòi hỏi Chính phủ quyết liệt hơn trong việc đẩy nhanh tiến độ giải ngân nguồn vốn đầu tư công. Nghị quyết số 84/NQ-CP của Chính phủ ngày 29/5/2020 yêu cầu rà soát các quy định về ngân sách, đầu tư, xây dựng, tháo gỡ kịp thời các rào cản khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân và nâng cao hiệu quả các dự án đầu tư công. Tuy nhiên, những yếu kém, hạn chế ảnh hưởng đến giải ngân đầu tư công không

²⁸ Theo Báo cáo “Kinh tế vĩ mô và chính sách tỷ giá hối đoái của các đối tác thương mại chính” do Bộ Tài chính Mỹ ban hành.

²⁹ Xem phần II.5.

³⁰ <http://tapchitaichinh.vn/ngan-hang/kinh-te-tien-mat-se-lui-vao-di-vang-hau-covid19-321622.html> (Truy cập ngày 29/6/2020).

³¹ Ngay từ năm 2006, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định 291/2006/QĐ-TTg phê duyệt Đề án thanh toán không dùng tiền mặt giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2020.

phải vẫn đề mới trong các tháng đầu năm, mà đã hiện hữu từ những năm trước đó và chưa có chuyển biến nhiều như kỳ vọng. Riêng khâu thực thi bộc lộ sự yếu kém trong hầu hết mọi công đoạn của chu trình quản lý đầu tư công.

Bảng 3: Vốn đầu tư toàn xã hội, giá hiện hành

Đơn vị: nghìn tỷ đồng

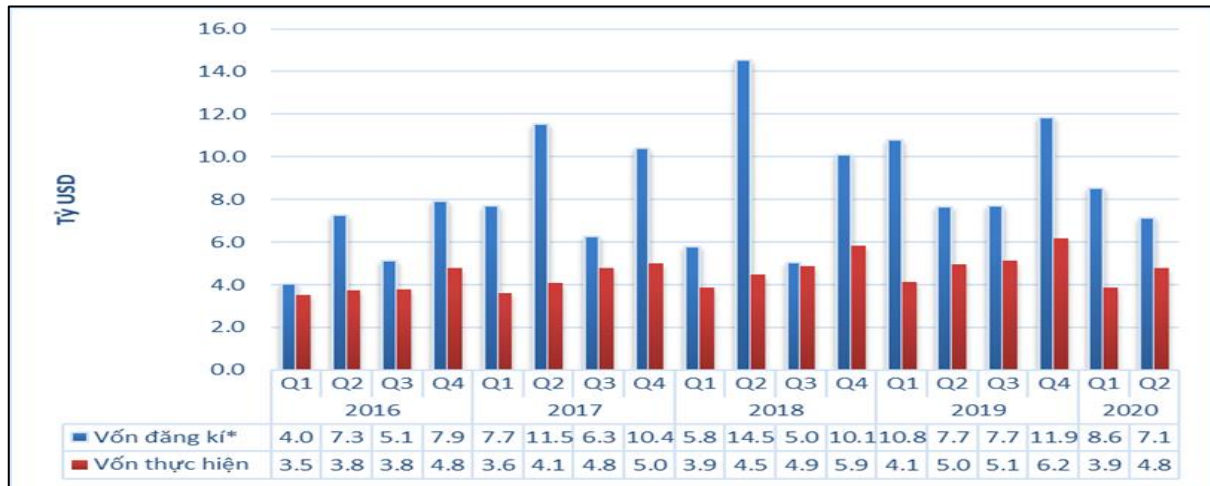
TT	Chỉ tiêu	Quý I 2020	Quý II 2020	6 tháng 2020	Quý II 2020 so cùng kỳ (%)	6 tháng 2020 so cùng kỳ (%)
	Tổng số	369,1	481,2	850,3	4,0	3,4
I	Khu vực nhà nước	113,2	160,2	273,5	7,8	7,4
1	Vốn đầu tư thuộc NSNN	60,5	93,9	154,4	19,7	19,2
2	Vốn trái phiếu chính phủ	5,2	9,3	14,5	7,5	7,9
3	Vốn tín dụng đầu tư theo KHNN	8,1	9,5	17,6	-12,4	-9,5
4	Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực nhà nước)	17,5	22,7	40,1	-11,8	-13,3
5	Vốn đầu tư của DNNN (vốn tự có)	13,1	14,6	27,7	-9,5	-8,9
6	Vốn huy động khác	8,9	10,3	19,3	16,2	23,5
II	Khu vực ngoài nhà nước	166,6	209,3	375,9	4,9	4,6
III	Khu vực FDI	89,3	111,6	200,9	-2,4	-3,8

Nguồn: TCTK.

61. Bên cạnh nỗ lực thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công, thu hút đầu tư tư nhân trong nước cũng được coi là một trong năm mũi “giáp công” nhằm giúp Việt Nam khôi phục tăng trưởng kinh tế sau đại dịch COVID-19. Tuy có suy giảm trong tốc độ tăng trưởng đầu tư (chỉ tăng 4,6%), nhưng doanh nghiệp ở khu vực này tương đối chủ động thích nghi so với các khu vực kinh tế khác. Vai trò động lực tăng trưởng của khu vực kinh tế ngoài nhà nước vẫn được khẳng định. Một số nghiên cứu ước tính nếu đầu tư tư nhân tăng 1% thì sẽ đóng góp vào tăng trưởng GDP của Việt Nam thêm 0,15 điểm phần trăm (Diệu Thiện, 2020). Định hướng này càng có ý nghĩa hơn trong bối cảnh khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có tỷ lệ chịu ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 thấp hơn so với các khu vực doanh nghiệp khác.³²
62. Việt Nam ít nhiều vẫn nhận được sự quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài trong 6 tháng đầu năm. Vốn FDI đăng ký vào Việt Nam ước đạt 8,6 tỷ USD trong quý I và 7,1 tỷ USD trong quý II, tương ứng giảm 20,9% và 7,1%. Tính chung 6 tháng đầu năm, vốn FDI đăng ký đạt 15,7 tỷ USD, giảm 15,1%. Vốn FDI thực hiện đạt 8,7 tỷ USD, giảm 4,9%.

³² Báo cáo kết quả khảo sát đánh giá tác động của dịch COVID-19 đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp (TCTK, 2020).

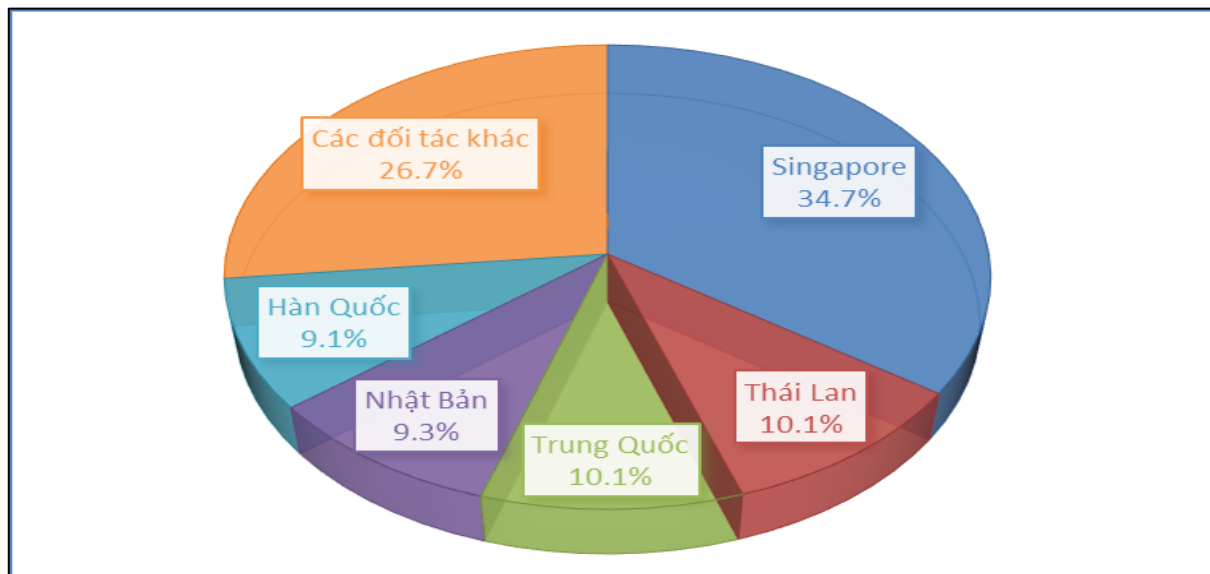
Hình 20: Thu hút đầu tư nước ngoài 6 tháng đầu năm



Nguồn: TCTK.

63. Trong nhóm đầu các quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam trong 6 tháng đầu năm, Thái Lan đã vươn lên vị trí là nhà đầu tư lớn thứ hai sau Singapore (từ vị trí thứ 8 cùng kỳ năm 2019) với tổng vốn đăng ký lên tới 1,58 tỷ USD. Trong đó, 1,39 tỷ USD là vốn đăng ký tăng thêm của Dự án Tổ hợp hoá dầu miền Nam Việt Nam tại Bà Rịa – Vũng Tàu. Thực tế các nhà đầu tư Thái Lan đã gia tăng mạnh sự hiện diện tại Việt Nam từ 2016 trong nhiều ngành, từ bán buôn bán lẻ đến các ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Năm đối tác đầu tư hàng đầu đều đến từ Châu Á, với tổng vốn đăng ký đạt 15,67 tỷ USD, chiếm 73,3% tổng vốn đăng ký

Hình 21: Một số đối tác đầu tư lớn trong 6 tháng đầu năm



Nguồn: TCTK.

64. Trong bối cảnh đại dịch COVID-19, các nhà đầu tư nước ngoài đã chủ động và cân nhắc nhanh chóng hơn yêu cầu điều chỉnh chiến lược đầu tư. Các xu hướng phổ biến nhất là đẩy mạnh đa dạng hoá các địa điểm đầu tư và/hoặc rút các công đoạn quan trọng nhất trở về quốc gia xuất phát điểm của họ. Bên cạnh đó, rủi ro/hệ lụy từ đứt gãy chuỗi cung ứng do đại dịch COVID-19 cũng kéo theo xu

hướng “làm ngắn” chuỗi cung ứng để thích ứng. Theo đó, nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục/công khai hơn định hướng dịch chuyển ít nhất một phần cơ sở sản xuất khỏi thị trường Trung Quốc. Dù vậy, xu hướng dịch chuyển đầu tư khỏi Trung Quốc đã manh nha từ trước 2020, do: (i) chi phí nhân công ở Trung Quốc gia tăng nhanh; (ii) suy giảm tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc; (iii) chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc; và (iv) môi trường đầu tư – kinh doanh mở hơn và/hoặc những chính sách thu hút đầu tư hấp dẫn từ Ấn Độ và các quốc gia ASEAN. Trong bối cảnh đại dịch COVID-19 và cả thời gian sắp tới, xu hướng dịch chuyển đầu tư không còn thuần túy do tín hiệu thị trường, mà có thể còn do các biện pháp kinh tế³³ và/hoặc định hướng chiến lược-hành chính của chính phủ ở quốc gia xuất xứ của nhà đầu tư³⁴.

65. Việt Nam có không ít lợi thế để thu hút thêm đầu tư nước ngoài. Bên cạnh những thành tích trong phòng chống đại dịch COVID-19, những yếu tố nền tảng hơn và được thực chứng trong nhiều năm trước bao gồm: (i) môi trường đầu tư – kinh doanh chuyển biến nhanh; (ii) cơ hội từ các FTA và hiệp định bảo hộ đầu tư mới (như CPTPP, EVFTA, EVIPA, v.v.); và (iii) năng lực điều hành chính sách trong thời kỳ nhiều bất định như chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc. Việt Nam cũng đã có những bước đi quan trọng trong việc tạo dựng niềm tin đối với các nhà đầu tư có chất lượng (tiềm lực tài chính và công nghệ, nắm giữ các công đoạn quan trọng trong chuỗi giá trị toàn cầu) như Nghị quyết 50-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 20/8/2019, Quyết định 850/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 17/6/2020 thành lập Tổ công tác thúc đẩy hợp tác đầu tư nước ngoài.

- a. Yêu cầu chủ động sàng lọc, tiếp cận và mời gọi các nhà đầu tư tiềm năng, có chính sách ưu đãi hấp dẫn để thu hút vốn FDI vào các lĩnh vực ưu tiên, các ngành mong muốn phát triển vẫn rất cần thiết. Tuy nhiên, quan trọng hơn là bảo đảm thực hiện và kết nối đầu tư hiệu quả thông qua cải thiện các lĩnh vực trong nước, đặc biệt là về thể chế gắn với không gian kinh tế cho khu vực tư nhân và FDI, hạ tầng bất động sản công nghiệp, hạ tầng giao thông – vận tải, hạ tầng thông tin và truyền thông, chất lượng nguồn nhân lực.
- b. Những yêu cầu trên đây là điều kiện cần, chứ chưa đủ, để thu hút đầu tư nước ngoài hiệu quả. Việt Nam vẫn cần khẳng định mạnh mẽ yêu cầu thúc đẩy hợp tác đầu tư nước ngoài hiệu quả, thực chất hơn thông qua cải thiện niềm tin chiến lược, cụ thể hóa các hoạt động hợp tác và chia sẻ lợi ích. Dù dịch chuyển khỏi Trung Quốc ở quy mô nào và do lực đẩy nào, nhà đầu tư nước ngoài cũng khó có thể yên tâm hợp tác lâu dài nếu truyền thông và thảo luận chính sách ở Việt Nam còn tập trung quá nhiều, thậm chí nhìn nhận tiêu cực, về mức độ đóng góp và hưởng lợi của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong xuất khẩu, GDP. Những mong muốn kết nối doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và thúc đẩy

³³ Ví dụ như 2,2 tỷ USD trong gói cứu trợ kinh tế của Nhật Bản để giúp các nhà sản xuất Nhật Bản chuyển quy trình sản xuất ra khỏi Trung Quốc.

³⁴ Chẳng hạn, nhiều ý tưởng được thảo luận xung quanh khả năng thiết lập chuỗi cung ứng của “Bộ tứ kim cương” và các đối tác, hay Mỹ có thể yêu cầu một nhóm nhà đầu tư rời khỏi Trung Quốc sang các nước khác.

chuyển giao công nghệ từ FDI là hoàn toàn chính đáng, song không nên và không thể thực hiện được với cách làm áp đặt đối với nhà đầu tư nước ngoài và/hoặc đánh giá chủ quan rằng nhà đầu tư nước ngoài rất cần Việt Nam sau khi họ gặp khó ở Trung Quốc. Ngược lại, nhìn nhận thấu đáo về chiến lược của nhà đầu tư nước ngoài có ý nghĩa quan trọng, không chỉ để điều chỉnh chính sách trong nước mà còn giúp quản trị rủi ro trong quá trình dịch chuyển chuỗi giá trị gắn với đối đầu thương mại Mỹ - Trung Quốc.

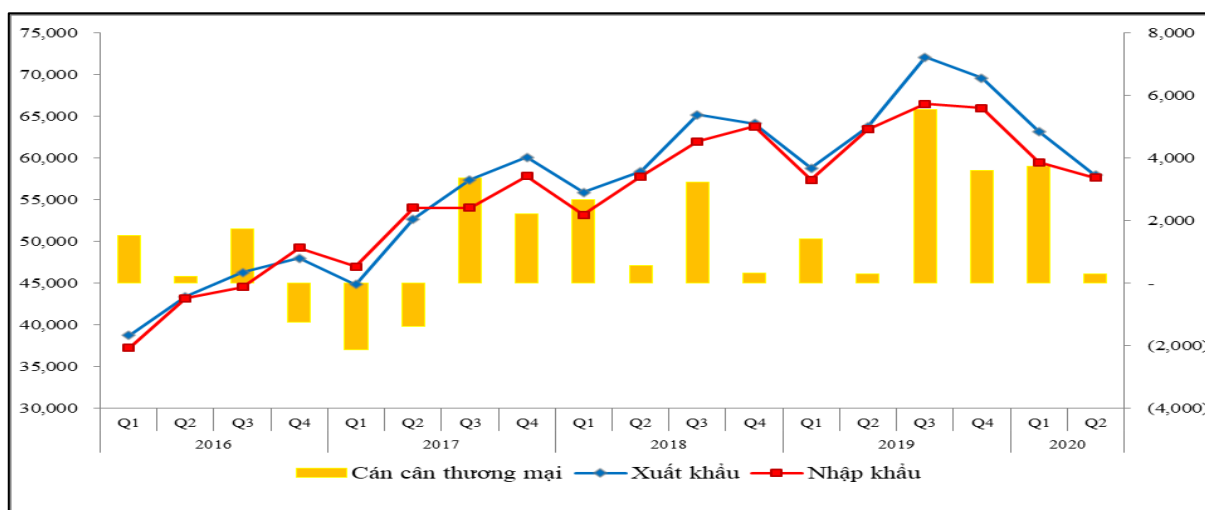
- c. Thực dụng trong thu hút FDI là yêu cầu không mới, nhưng vẫn cần nhắc lại trong bối cảnh có nhiều thay đổi. Tính thực dụng ấy ít nhất phải được thể hiện ở số lượng nhà đầu tư nước ngoài lớn mà Việt Nam có thể thu hút được, số địa phương đủ điều kiện để đón các nhà đầu tư, và công đoạn mà doanh nghiệp Việt Nam có thể đảm nhận và tiến tới làm chủ. Chủ trương khuyến khích phát triển doanh nghiệp tư nhân trong nước đủ sức cạnh tranh ở tầm thế giới và khu vực là đúng đắn. Tuy nhiên, hiện thực hóa chủ trương này cần trọng tâm và lộ trình phù hợp và cần đề mở khả năng hợp tác, học hỏi từ doanh nghiệp FDI, thay vì tập trung giải pháp về giảm ưu đãi cho doanh nghiệp FDI.

1.5. Tình hình thương mại

66. Xuất khẩu hàng hóa đạt 63,2 tỷ USD trong quý I, và ước đạt 58,0 tỷ USD trong quý II, với mức tăng trưởng lần lượt là 7,5%, và -9,0%. Suy giảm xuất khẩu trở nên nghiêm trọng trên diện rộng hơn từ đầu quý II. Tính chung 6 tháng đầu năm, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước đạt 121,2 tỷ USD, giảm 1,1%, tương đương 109,3% GDP. Trong đó, xuất khẩu của khu vực FDI chỉ đạt 79,8 tỷ USD, giảm tới 6,7%, làm giảm 4,7 điểm phần trăm vào tăng trưởng xuất khẩu chung. Xuất khẩu của khu vực doanh nghiệp trong nước là điểm sáng, tăng 11,7%, đạt 41,4 tỷ USD, đóng góp 3,5 điểm phần trăm vào tăng trưởng xuất khẩu chung.

Hình 22: Diễn biến xuất nhập khẩu, 2016 – Quý II/2020

Đơn vị: triệu USD



Nguồn: TCTK.

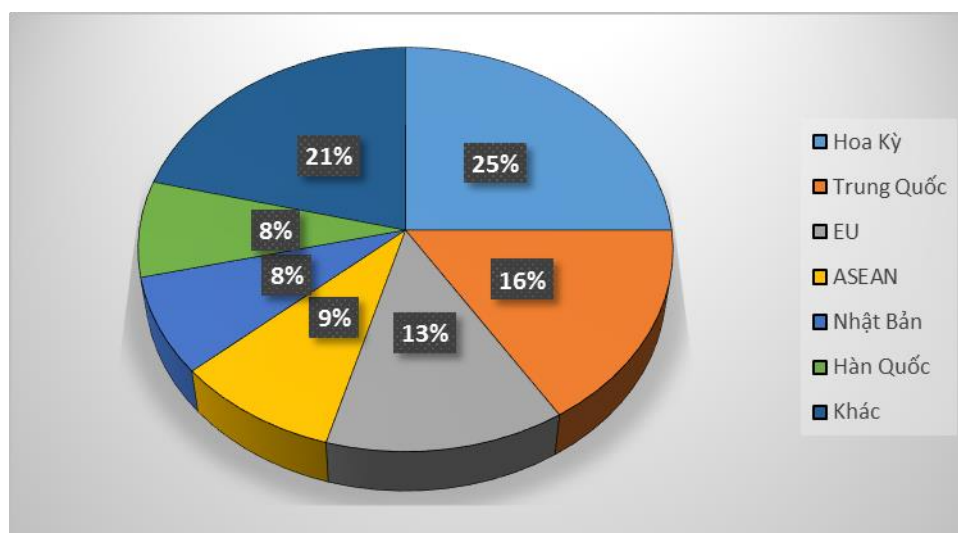
Ghi chú: Xuất khẩu và nhập khẩu được thể hiện trên trục trái, cán cân thương mại được thể hiện trên trục phải.

67. Đại dịch COVID-19 có cả tác động trực tiếp và gián tiếp đối với xuất khẩu của Việt Nam, nhất là từ đầu quý II/2020. *Thứ nhất*, nhu cầu hàng hóa của các nước, đặc biệt là các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam như Mỹ, EU, v.v. đều giảm mạnh. Nguyên nhân chính là do dịch bệnh lây lan nhanh ở các nước dẫn đến việc ban hành nhiều biện pháp kiểm soát như phong tỏa, hạn chế tụ tập, hạn chế hoạt động các trung tâm thương mại, khiến nhu cầu mua sắm các mặt hàng không thiết yếu giảm. *Thứ hai*, hoạt động giao thương bị hạn chế, do các nước tạm đóng cửa xuất nhập cảnh. *Thứ ba*, hoạt động thông quan hàng hóa khó khăn, do phải thực hiện kiểm dịch y tế nghiêm ngặt làm gia tăng thời gian và chi phí. Đứt gãy, gián đoạn chuỗi giá trị cũng ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận đầu vào từ nhập khẩu cho các đơn hàng xuất khẩu, đặc biệt là từ tháng 4. *Thứ tư*, việc duy trì nguồn lao động và sự tồn tại của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn do tình trạng hủy và hoãn đơn hàng kéo dài³⁵ khiến nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc trả lương lao động, chi phí cố định, lãi vay ngân hàng, v.v. *Thứ năm*, giá hàng hóa sụt giảm ảnh hưởng tới nhiều mặt hàng xuất khẩu.³⁶
68. Về mặt hàng, quý II có 9 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD; chiếm trên 70,2% tổng kim ngạch xuất khẩu. Tính chung 6 tháng đầu năm, có 22 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 86,2% tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong đó, so với cùng kỳ năm 2019, một số nhóm hàng đạt tăng trưởng cao như nhóm hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 19,3 tỷ USD, tăng 24,2% và máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng đạt 10,3 tỷ USD, tăng 25,2%. Tuy nhiên, xuất khẩu của 13/22 mặt hàng chủ lực đều giảm, trong đó có điện thoại và linh kiện (giảm 8,4%), dệt may (giảm 15,5%), giày dép (giảm 6,7%), và phương tiện vận tải và phụ tùng (giảm 11,1%).
69. Xuất khẩu nông thủy sản chứng kiến sự sụt giảm của nhiều mặt hàng, như thủy sản giảm 8,3%, rau quả giảm 11,4%, cao su giảm 27,8%. Bên cạnh những thách thức từ dịch bệnh, xuất khẩu nông sản Việt Nam còn chịu ảnh hưởng từ xung đột thương mại giữa các nền kinh tế lớn và tác động của biến đổi khí hậu với mức độ ngày càng nghiêm trọng. Đồng thời, các nước nhập khẩu gia tăng áp dụng các biện pháp bảo hộ, hàng rào kỹ thuật, các quy định mới về truy xuất nguồn gốc, xuất xứ, tiêu chuẩn an toàn thực phẩm ngày càng cao hơn. Tuy nhiên, xuất khẩu gạo trở thành điểm đáng lưu ý trong 6 tháng đầu năm, không chỉ vì tăng cả về giá trị và sản lượng xuất khẩu (đạt hơn 1,7 tỷ USD, tăng 19,3%), mà còn vì những tranh luận và phối hợp chưa thật hiệu quả giữa các cơ quan liên quan trong điều hành xuất khẩu gạo trong tháng 4.

³⁵ Bộ Công Thương tính toán, số lượng đơn hàng trong tháng 4 và 5 của dệt may, da giày bị giảm khoảng 70%, các đơn hàng mới từ tháng 6 trở đi chưa được đàm phán. Việc chuyển hướng vào thị trường nội địa không khả thi do các doanh nghiệp chủ yếu gia công xuất khẩu cho các thương hiệu nước ngoài, nên mẫu mã, nguyên liệu sử dụng nhằm đáp ứng thị hiếu của nước ngoài, không phải cho nội địa.

³⁶ Tháng 4/2020, nhiều mặt hàng nông sản giảm giá như: điều giảm 12,9%; chè giảm 13,1%; hạt tiêu giảm 19%. Đặc biệt, đến ngày 27/4 giá dầu thô WTI giảm mạnh 77,3% xuống còn 15,72 USD/ thùng.

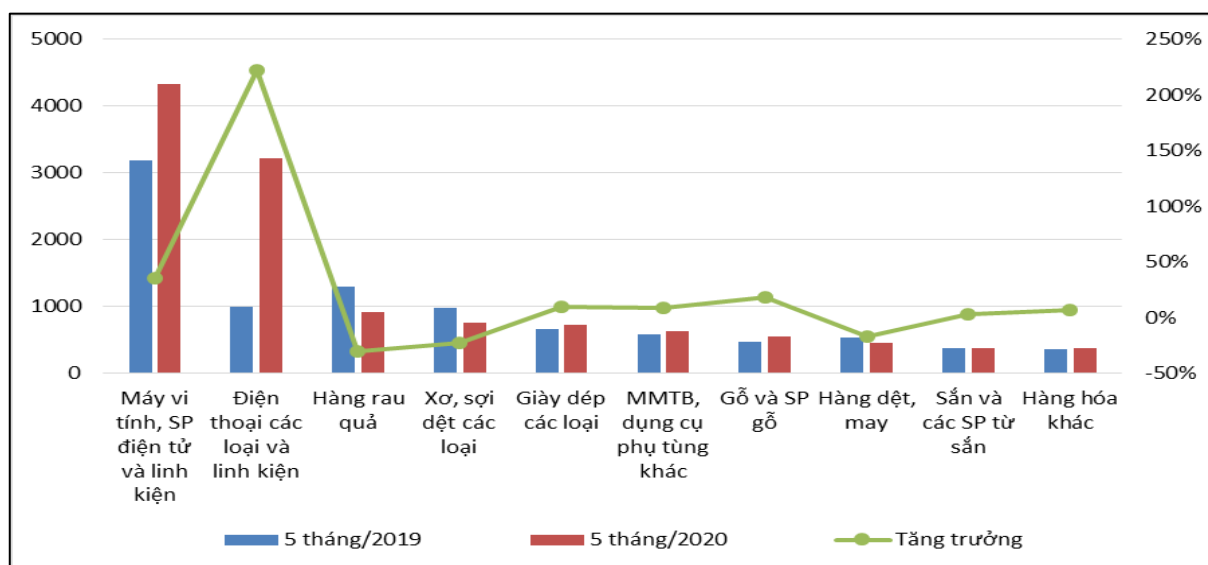
Hình 23: Cơ cấu xuất khẩu theo các đối tác chủ chốt trong 6 tháng đầu năm



Nguồn: TCTK.

70. Trong 6 tháng đầu năm 2020, hai thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam là Mỹ và Trung Quốc đều ghi nhận mức tăng trưởng. Cụ thể, xuất khẩu sang Mỹ đạt 30,3 tỷ USD, tăng 10,3% so với cùng kỳ năm trước. Trung Quốc đạt gần 19,5 tỷ USD, tăng 17,4%. Đáng lưu ý, xuất khẩu rau củ quả trong 5 tháng đầu năm sang Trung Quốc giảm tới 30,3% (Hình 24). Không ít ý kiến cho rằng xuất khẩu giảm như vậy do chịu ảnh hưởng của các biện pháp biên mậu của Trung Quốc trong bối cảnh COVID-19. Tuy nhiên, mức sụt giảm ấy có thể là tổn phí cần thiết buộc Việt Nam phải tư duy lại triệt để hơn về tái cơ cấu sản xuất rau củ quả trong trung và dài hạn, để tránh gặp phải tình trạng hàng nông sản Việt Nam bị ách tắc và hư hỏng ở cửa khẩu với Trung Quốc – vốn khá phổ biến trong nhiều năm trước.

Hình 24: Xuất khẩu sang Trung Quốc theo nhóm hàng, 5 tháng/2019-5 tháng/2020



Nguồn: TCHQ.

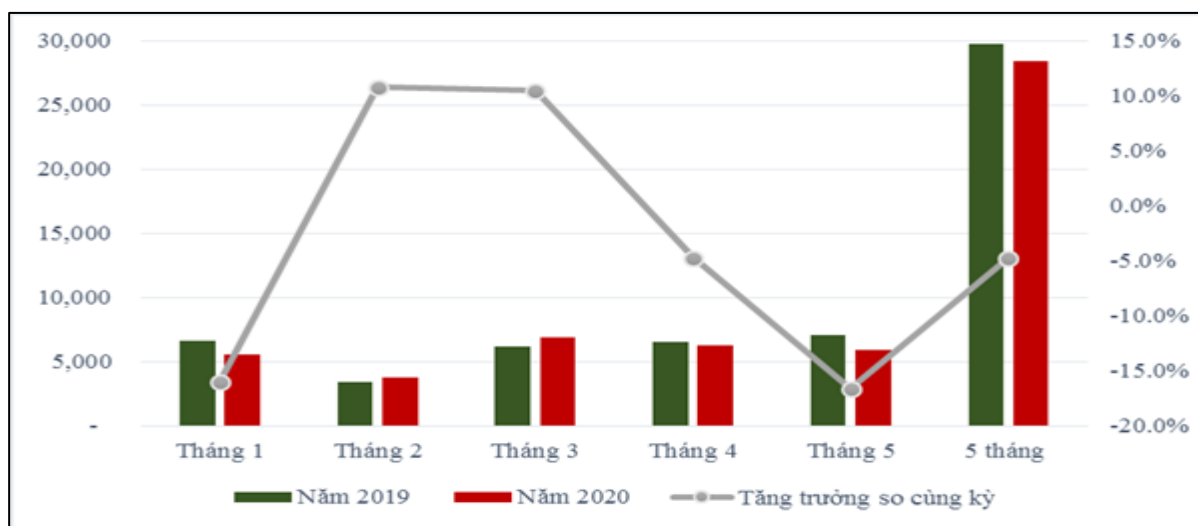
71. Trong quý I, giá trị nhập khẩu đạt 59,5 tỷ USD, tăng 3,6%. Đến quý II, nhập khẩu chỉ còn 57,7 tỷ USD, giảm 9,1% so với cùng kỳ năm trước và giảm 3,0% so với quý I. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, kim ngạch nhập khẩu ước đạt

gần 117,2 tỷ USD, giảm 3,0%, tương đương 105,1% GDP. Trong đó, khu vực doanh nghiệp trong nước nhập khẩu 51,6 tỷ USD, tăng 0,1%. Khu vực doanh nghiệp FDI nhập khẩu 65,6 tỷ USD, giảm 5,4%.

72. Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm, nhóm hàng tư liệu sản xuất ước đạt 109,5 tỷ USD, chiếm 93,5% tổng kim ngạch nhập khẩu, giảm 2,8%. Trong đó, nhập khẩu đầu vào các ngành công nghệ (điện tử, máy tính, linh kiện) vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt 27 tỷ USD, tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước. Nhóm hàng tiêu dùng ước đạt 7,7 tỷ USD, chiếm 6,5% tổng nhập khẩu, giảm 6,5%.
73. Trong 6 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu của Việt Nam từ ba thị trường chính đều giảm (Hình 25). Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam, đạt 34,8 tỷ USD, giảm 2,2%. Nhập khẩu từ Hàn Quốc đạt 20,3 tỷ USD, giảm 10,0%. Nhập khẩu từ ASEAN đạt 14,2 tỷ USD, giảm 11,9%. Do xuất khẩu còn phụ thuộc khá nhiều vào nhập khẩu nguyên liệu đầu vào, việc gián đoạn nhập khẩu đầu vào từ các thị trường nhập khẩu chính trong bối cảnh đại dịch COVID-19 có thể ảnh hưởng tới kết quả xuất khẩu trong nửa cuối năm 2020.

Hình 25: Nhập khẩu hàng tháng từ Trung Quốc, 5 tháng/2019-5 tháng/2020

Đơn vị: triệu USD

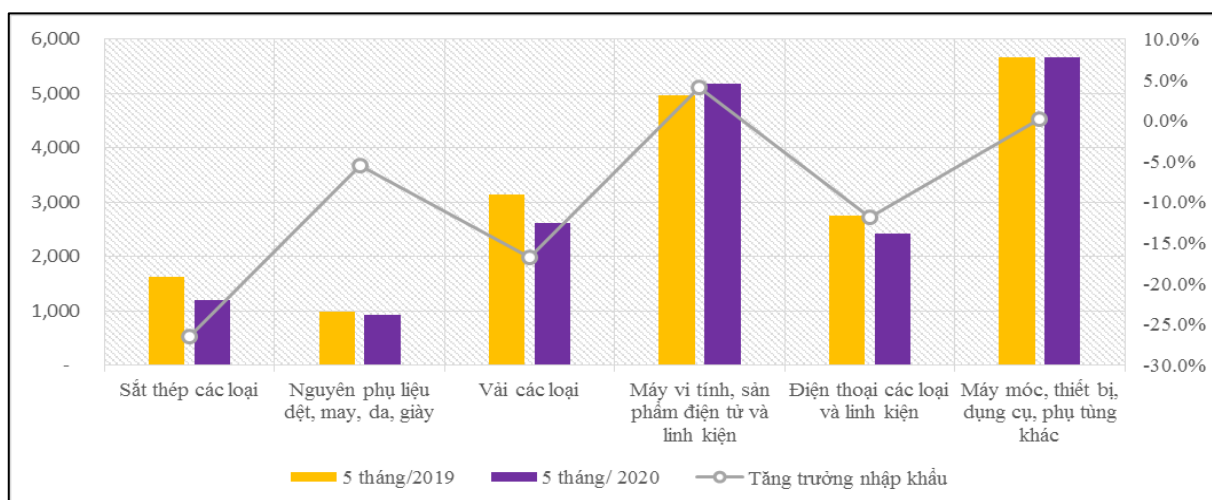


Nguồn: TCHQ.

74. Trong 6 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu từ Trung Quốc – nguồn cung nguyên vật liệu đầu vào cho nhiều ngành sản xuất – xuất khẩu chính của Việt Nam - sụt giảm liên tục (trừ tháng 3, Hình 25). Cụ thể, mặt hàng sắt thép giảm 26,5%, vải các loại giảm 16,7%, điện thoại và linh kiện giảm 11,9% (Hình 26). Dù vậy, thực trạng này cũng buộc các doanh nghiệp Việt Nam, kể cả các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam, phải cân nhắc nghiêm túc hơn yêu cầu quản lý chuỗi giá trị theo hướng tăng cường sức chống chịu, giảm sự phụ thuộc vào một thị trường nhập khẩu lớn, và tìm nguồn cung phù hợp từ thị trường trong nước. Cần lưu ý, yêu cầu này cũng nhất quán với việc cải thiện đáp ứng quy tắc xuất xứ để tận dụng ưu đãi thuế quan từ các Hiệp định CPTPP và EVFTA.

Hình 26: Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu từ Trung Quốc, 5 tháng/2019-5 tháng/2020

Đơn vị: triệu USD



Nguồn: TCHQ.

75. Việt Nam vẫn duy trì thặng dư thương mại hàng hóa trong 6 tháng đầu năm, dù không cao như cùng kỳ các năm 2018-2019. Cụ thể, thặng dư thương mại hàng hóa của Việt Nam đạt 3,7 tỷ USD trong quý I và 0,3 tỷ USD trong quý II. Tính chung 6 tháng đầu năm, Việt Nam đạt thặng dư thương mại hàng hóa ở mức 4,0 tỷ USD, tương đương 3,3% xuất khẩu. Khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 10,2 tỷ USD; khu vực FDI (kể cả dầu thô) xuất siêu gần 14,2 tỷ USD. Trong các đối tác thương mại lớn nhất, Việt Nam chỉ đạt thặng dư với Mỹ và EU, lần lượt là 22,9 tỷ USD và 9,0 tỷ USD. Ngược lại, Việt Nam chịu thâm hụt thương mại lớn nhất với Trung Quốc là 15,3 tỷ USD, tiếp đó là Hàn Quốc 11,0 tỷ USD.
76. Việc Việt Nam và EU đều phê chuẩn Hiệp định EVFTA trong nửa đầu năm 2020 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với thúc đẩy xuất khẩu của chính Việt Nam.³⁷ EVFTA là FTA chất lượng cao, tính mở và liên kết lớn gắn với cam kết cao về mở cửa thị trường, cải thiện môi trường kinh doanh, thể chế nên được kỳ vọng là cú hích lớn cho sự phát triển của Việt Nam nói chung và xuất nhập khẩu nói riêng. Thị trường EU có thu nhập cao, sức mua đáng kể và tương đối khó tính, nên việc Việt Nam có thể có nhiều lợi thế khai thác xuất khẩu do là nước đang phát triển sớm có FTA với EU. Rút kinh nghiệm từ quá trình thực hiện CPTPP, công tác chuẩn bị cho Hiệp định EVFTA đã được thực hiện khẩn trương hơn.³⁸
77. Mặc dù EVFTA sẽ xóa bỏ tới 99,2% số dòng thuế nhập khẩu vào EU cho hàng hóa Việt Nam³⁹, nhưng để được hưởng mức ưu đãi này, tất cả hàng xuất khẩu

³⁷ Ngày 30/3/2020, Hội đồng châu Âu đã quyết định phê chuẩn Hiệp định EVFTA. Ngày 8/6/2020, Quốc hội Việt Nam đã chính thức phê chuẩn hiệp định EVFTA. Hiệp định sẽ có hiệu lực vào ngày 1/8/2020 theo quy định của Hiệp định nếu hai bên không có thỏa thuận khác về ngày hiệu lực.

³⁸ Xem phần I.2.

³⁹ Theo những cam kết EVFTA, EU xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực đối với hàng hóa của Việt Nam thuộc 85,6% số dòng thuế trong biểu thuế, tương đương 70,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào EU. Trong vòng 7 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực, EU cam kết xóa bỏ 99,2% số dòng

của Việt Nam sang EU phải thỏa mãn được các tiêu chuẩn cao về quy tắc xuất xứ, SPS, TBT, sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường, v.v. Điển hình, đáp ứng các quy tắc xuất xứ với Việt Nam là nan giải trong thời gian ngắn vì phần lớn nguyên liệu, đầu vào cho hầu hết các mặt hàng xuất khẩu chủ lực được nhập khẩu từ Trung Quốc và ASEAN. Bên cạnh đó, cam kết về thương mại và phát triển bền vững có thể ảnh hưởng đến cách thức doanh nghiệp Việt Nam tìm kiếm và xây dựng nguồn cung đầu vào.⁴⁰

78. Theo thống kê, trong 6 tháng đầu năm 2020, Bộ Công Thương đang xử lý 13 vụ việc phòng vệ thương mại do nước ngoài áp dụng với hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam và tiếp nhận 6 vụ việc có khả năng bị điều tra trong thời gian tới. Tính đến tháng 6/2020 đã có 176 vụ việc, trong đó, quốc gia điều tra áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam nhiều nhất là Mỹ (với 34 vụ), Ấn Độ (26 vụ), Thổ Nhĩ Kỳ (21 vụ), v.v.

1.6. Diễn biến thu chi ngân sách

79. Tính đến ngày 15/6/2020, tổng thu ngân sách nhà nước (NSNN) ước đạt 607,1 nghìn tỷ đồng, bằng 40,1% dự toán năm, giảm 8,1% so với cùng kỳ 2019. Theo đó, thu NSNN tương đương 22,0% GDP trong 6 tháng đầu năm, giảm 8,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ 2019 và 0,4 điểm phần trăm so với trung bình cùng kỳ giai đoạn 2016-2019.
80. Xét theo cơ cấu, thu nội địa đạt 503,8 nghìn tỷ đồng, giảm 4%, bằng 39,9% dự toán năm và chiếm 83,0% tổng thu NSNN. Thu từ dầu thô 20,2 nghìn tỷ đồng, giảm tới 22,0%, bằng 57,5% dự toán và 3,3% tổng thu NSNN. Trong khi đó, thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 82,8 nghìn tỷ đồng, giảm tới 24,0%, bằng 39,8% dự toán và 13,6% tổng thu NSNN.
81. Đại dịch COVID-19 và khó khăn đối với nền kinh tế trong 6 tháng đầu năm đã ảnh hưởng đáng kể đến thu NSNN. Một số tác động chủ yếu là: (i) suy giảm hoạt động sản xuất – kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp; (ii) hoạt động xuất nhập khẩu bị gián đoạn; (iii) giá dầu thô giảm trên thị trường thế giới, dù đã phục hồi từ tháng 5; (iv) thu nhập của người lao động bị giảm; và (v) tác động ban đầu của Nghị định 41/2020/NĐ-CP ngày 8/4/2020 về gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất. Dù vậy, mục tiêu thu NSNN năm 2020 chưa được xem xét điều chỉnh. Điểm tích cực trong 6 tháng đầu năm là chính sách tài khóa đã có sự cân nhắc để góp phần tháo gỡ khó khăn cho cộng đồng doanh nghiệp, thể hiện ở: (i) phạm vi gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất được mở rộng, từ mức 30 nghìn tỷ đồng ban đầu lên khoảng 180 nghìn tỷ đồng tại thời điểm ban hành Nghị định 41/2020/NĐ-CP; và (ii) việc đẩy nhanh quy trình xây dựng Nghị định 41/2020/NĐ-CP và cho Nghị định này có hiệu lực ngay từ ngày ký.⁴¹

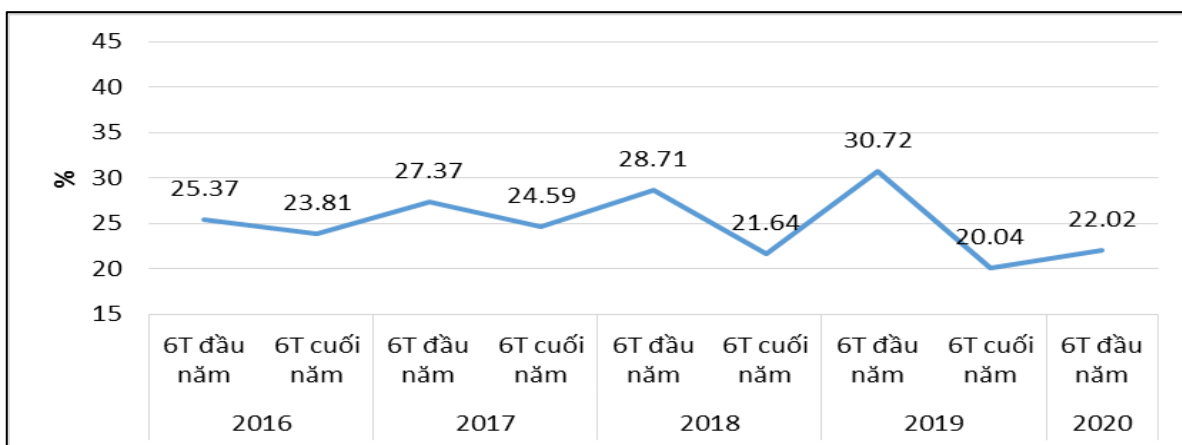
thuế trong biểu thuế, tương đương 99,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào EU. 1% còn lại được hai bên thống nhất giảm về 0% theo thuế suất trong hạn ngạch thuế quan.

⁴⁰ Ví dụ không được dùng hải sản đánh bắt bất hợp pháp; không được sử dụng gỗ không có nguồn gốc rừng bền vững (chứng chỉ rừng bền vững – FSC).

⁴¹ Chưa kể các đề xuất khác (như miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho một số nhóm doanh nghiệp, v.v.), nhưng chưa đi vào thực thi trong 6 tháng đầu năm.

82. Tổng chi NSNN đến ngày 15/6/2020 ước đạt 676,2 nghìn tỷ đồng, bằng 38,7% dự toán năm, tăng 10,4%. Trong đó, chi thường xuyên đạt 475,1 nghìn tỷ đồng, bằng 45,0% dự toán, tăng 7,7%. Nguyên nhân chủ yếu là do gia tăng các khoản chi để hỗ trợ một số nhóm đối tượng chịu ảnh hưởng từ đại dịch COVID-19 (Nghị quyết 42/NQ-CP về hỗ trợ người dân gặp khó khăn, v.v). Chi đầu tư phát triển đạt 140,3 nghìn tỷ đồng, bằng 29,8% dự toán, tăng 25,2%. Dù được kỳ vọng sẽ giúp bù đắp tăng trưởng trong bối cảnh kinh tế khó khăn và thực tế đã tăng ở mức hai con số, song chi đầu tư phát triển còn thấp so với dự toán. Theo đó, việc giải ngân vốn đầu tư phát triển từ NSNN nói riêng và giải ngân đầu tư công nói chung sẽ còn gặp nhiều thách thức trong 6 tháng cuối năm.

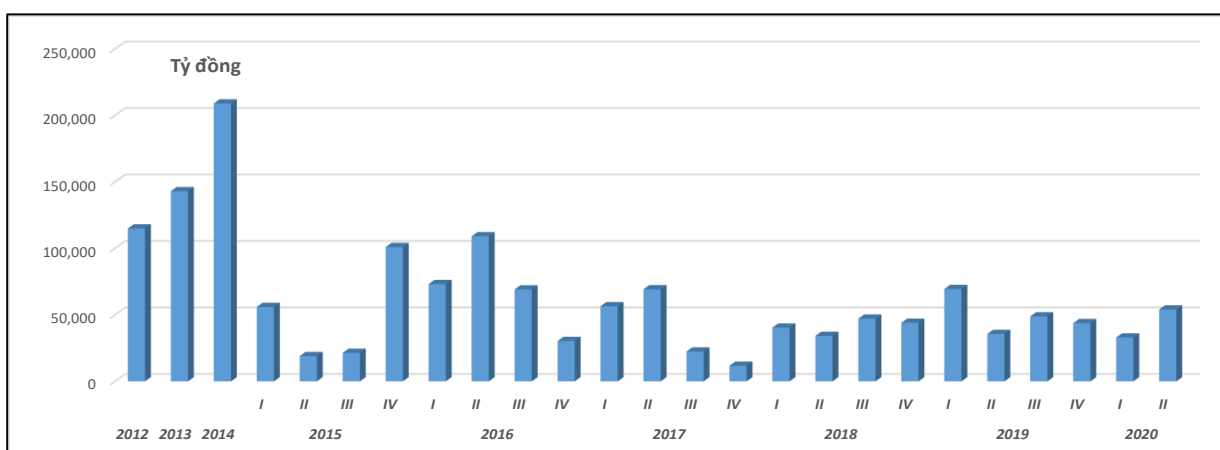
Hình 27: Tỷ lệ thu NSNN so với GDP



Nguồn: TCTK.

83. Phát hành trái phiếu chính phủ (TPCP) 6 tháng đầu năm đạt 87,04 nghìn tỷ đồng, giảm 18,08 nghìn tỷ đồng và 17,20% so với cùng kỳ 2019. Kết quả phát hành TPCP 6 tháng đầu năm cũng thấp hơn nhiều so với cùng kỳ các năm 2016-2018 (Hình 28) và thấp hơn so với kế hoạch đề ra (50-60 nghìn tỷ đồng trong quý I và 60-70 nghìn tỷ đồng trong quý II). Nguyên nhân chính là do lãi suất phát hành TPCP kém cạnh tranh hơn nhiều so với các kênh khác (tiền gửi dài hạn, trái phiếu doanh nghiệp, v.v.). Thực tế, lãi suất trúng thầu của TPCP kỳ hạn 5 năm dao động từ 1,8-2,2%/năm.

Hình 28: Phát hành trái phiếu Chính phủ, 2012-QII/2020



Nguồn: HNX.

2. Triển vọng kinh tế vĩ mô

84. Phần này cập nhật kết quả dự báo cho nền kinh tế Việt Nam trong năm 2020, theo hai kịch bản. Việc xây dựng các kịch bản dự báo dựa trên các đánh giá của các cơ quan tổ chức về triển vọng kinh tế thế giới, tiến triển của nền kinh tế trong 6 tháng đầu năm, cũng như khả năng sử dụng một số công cụ chính sách kinh tế trong nước. Trong Kịch bản 1, GDP của thế giới giảm 4,9% trong năm 2020.⁴² Mức giá của Mỹ tăng 1,22%.⁴³ Giá hàng nông sản xuất khẩu giảm 1%.⁴⁴ Giá dầu thô thế giới giảm 37,5%.⁴⁵ Về phía Việt Nam, tỷ giá VNĐ/USD của NHTM tăng 1%. Tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 10,0%. Tín dụng tăng 8,0%. Giá nhập khẩu hàng hóa giảm 0,5%. Dân số tăng 1,08%/năm, và việc làm tăng 0,86%. Lượng dầu thô xuất khẩu giả thiết giảm 4,1% so với năm 2019.⁴⁶ Tỷ giá hữu hiệu thực giả thiết giảm 1%. Trên cán cân thanh toán, chuyển giao của Chính phủ và khu vực tư nhân (ròng) lần lượt giảm 10% và giảm 5%. Vốn thực hiện của khu vực FDI (bao gồm cả phía nước ngoài và phía Việt Nam) không thay đổi so với năm 2020. Giải ngân đầu tư từ nguồn NSNN ở mức 396 nghìn tỷ đồng.
85. Kịch bản 2 giữ nguyên hầu hết các giả thiết như trong Kịch bản 1, chỉ điều chỉnh: (i) GDP của thế giới giảm 2%; (ii) giá hàng nông sản xuất khẩu tăng 1%; (iii) giá dầu thô thế giới giảm 30%; (iv) tổng phương tiện thanh toán tăng 12%; (v) tín dụng tăng 11%; và (vi) giải ngân đầu tư từ nguồn NSNN ở mức 466 nghìn tỷ đồng.

Bảng 4: Kết quả cập nhật dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô năm 2020

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	Kịch bản 1	Kịch bản 2
Tăng trưởng GDP	2,1	2,6
Lạm phát bình quân	4,3	4,5
Tăng trưởng xuất khẩu	-3,1	-1,9
Cán cân thương mại (tỷ USD)	1,7	2,1

Nguồn: Dự báo cập nhật từ mô hình kinh tế lượng vĩ mô sử dụng số liệu năm.

86. Kết quả dự báo cho thấy tăng trưởng kinh tế năm 2020 có thể đạt mức 2,1% theo Kịch bản 1, và 2,6% trong Kịch bản 2 (Bảng 4). Xuất khẩu cả năm dự báo giảm 3,1% trong Kịch bản 1 và giảm 1,9% trong Kịch bản 2. Thặng dư thương mại dự báo tương ứng ở các mức 1,7 tỷ USD và 2,1 tỷ USD. Lạm phát bình quân năm 2020 lần lượt đạt 4,3% và 4,5%.
87. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong 6 tháng cuối năm 2020 có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố. Thứ nhất, kinh tế thế giới còn rất bất định. Dù các đánh giá đều

⁴² Theo Dự báo của IMF (tháng 6/2020).

⁴³ Nguồn: <https://www.forecasts.org/inflation.htm> [Truy cập 3/7/2020].

⁴⁴ Dự báo của EIU (ngày 16/6/2020).

⁴⁵ Dự báo của EIU (ngày 16/6/2020).

⁴⁶ Nguồn: <https://taichinhdoanhnghiep.net.vn/pvn-se-khai-thac-2036-trieu-tan-dau-khi-trong-nam-2020-d13263.html> [Truy cập 3/7/2020].

thống nhất về khả năng suy thoái của kinh tế thế giới trong nửa cuối năm 2020, nhìn nhận về mức độ nghiêm trọng của suy thoái lại khá khác biệt (cả về thời điểm kết thúc dịch, kịch bản phục hồi, số “làn sóng dịch”, hiệu lực của các gói hỗ trợ ở nhiều nền kinh tế, v.v.). *Thứ hai*, việc nhiều nền kinh tế thực hiện các gói hỗ trợ quy mô lớn, trong khi thiếu điều phối giữa các biện pháp này ở cấp độ toàn cầu, có thể gây ra những rủi ro không nhỏ đối với thị trường tài chính thế giới và tình trạng nợ toàn cầu. *Thứ ba*, căng thẳng thương mại giữa các nền kinh tế lớn có thể diễn biến phức tạp hơn, đặc biệt là trong quý III và nửa đầu quý IV. *Thứ tư*, dù kỳ vọng nhiều vào tác động tích cực của EVFTA, Việt Nam có thể phải đối mặt với nhiều vụ kiện phòng vệ thương mại, điều tra chống lẩn tránh thuế, gian lận xuất xứ, v.v., không chỉ ở thị trường Mỹ. *Thứ năm*, mức độ thích ứng của doanh nghiệp đối với thị trường trong nước có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và tiêu thụ trong bối cảnh đại dịch COVID-19.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ NỔI BẬT

1. *Phục hồi kinh tế giai đoạn hậu COVID-19: Cơ hội và Định hướng chính sách*

Diễn biến của đại dịch COVID-19

88. Dịch COVID-19 được phát hiện đầu tiên vào cuối năm 2019 và nhanh chóng bùng phát thành đại dịch toàn cầu. Đến cuối tháng 6/2020, đại dịch đã lan ra 215 quốc gia và vùng lãnh thổ, gần 10,6 triệu người nhiễm bệnh và hơn 513 nghìn ca tử vong.⁴⁷ Số ca nhiễm mới liên tục tăng nhanh, đặc biệt trong những ngày cuối tháng 6/2020. Từ giữa tháng 6/2020, rủi ro bùng phát “làn sóng COVID-19 thứ hai”⁴⁸ ngày càng hiện hữu.
89. Trong bối cảnh kinh tế thế giới vốn đã đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức từ trước 2020⁴⁹, đại dịch COVID-19 đã làm trầm trọng thêm những bất ổn và khó lường về kinh tế - chính trị - xã hội với tất cả các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới. Mức độ khó lường còn thể hiện ở khác biệt đáng kể trong đánh giá của các tổ chức quốc tế và các viện nghiên cứu chính sách về mức độ suy giảm/suy thoái kinh tế thế giới trong năm 2020 do tác động của đại dịch COVID-19. Tranh luận về các kịch bản phục hồi của kinh tế thế giới (theo hình chữ V, W, L, U, hay “Swoosh” – biểu tượng của hãng Nike ) cũng được bàn thảo nhiều hơn, cho thấy tính phức tạp và khó đoán định của tình hình.
90. Nhằm ứng phó với đại dịch COVID-19, nhiều quốc gia đã đưa ra các chính sách chưa từng có tiền lệ (hạn chế đi lại, đóng cửa biên giới, tạm dừng các hoạt động kinh doanh và dịch vụ không thiết yếu, giãn cách xã hội, triển khai các biện pháp nới lỏng tài khóa – tiền tệ với quy mô lớn, v.v.).⁵⁰ Khi số ca nhiễm COVID-19 giảm dần trong quý II/2020, một số nền kinh tế nới lỏng dần các biện pháp giãn cách xã hội nhằm khôi phục sản xuất kinh doanh.⁵¹

⁴⁷ Theo số liệu của worldometers.info. Truy cập ngày 01/7/2020.

⁴⁸ Ví dụ tại Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, v.v. Trong khoảng từ 11-17/6/2020, thành phố Bắc Kinh (Trung Quốc) đã ghi nhận trên 130 ca nhiễm mới, xuất hiện các ổ dịch trong cộng đồng; buộc Trung Quốc phải tái triển khai quyết liệt các biện pháp như phong tỏa, cách ly, đóng cửa trường học, hủy các chuyến bay, v.v. Từ 18-30/6/2020, Trung Quốc có thêm 254 ca nhiễm mới. Tại Nhật Bản, thủ đô Tokyo cũng phát hiện ổ dịch mới, ghi nhận số ca nhiễm mới tăng vọt (trên 40 ca/ngày).

⁴⁹ Chẳng hạn, suy giảm kinh tế tại các nền kinh tế chủ chốt; căng thẳng và xung đột địa chính trị, chủ nghĩa bảo hộ, chủ nghĩa cực đoan diễn biến phức tạp tại nhiều khu vực; rủi ro đối với thương mại và đầu tư toàn cầu chưa lắng xuống; cạnh tranh giữa các nước lớn trong CMCN 4.0 và kinh tế số, v.v.

⁵⁰ Từ đầu năm cho tới đầu tháng 6/2020, đã có 145 lượt điều chỉnh giảm lãi suất của NHTW các nước (riêng trong tháng 5 có 16 NHTW điều chỉnh giảm lãi suất). Các quốc gia liên tục đưa ra các gói hỗ trợ tài khóa quy mô lớn: Sau gói cứu trợ 2.000 tỷ USD, Mỹ thông qua dự luật trị giá khoảng 484 tỷ USD hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và hệ thống y tế. Ngày 25/5/2020, Nhật Bản cho biết sẽ tăng gần gấp đôi gói hỗ trợ khẩn cấp (từ 117,1 nghìn tỷ JPY lên 200 nghìn tỷ JPY); đồng thời thông qua dự thảo ngân sách bổ sung thứ 2 cho năm tài khóa 2020 trị giá trên 31.910 tỷ JPY. Ngày 27/5/2020, EC đề xuất quỹ trị giá 750 tỷ EUR (bao gồm 500 tỷ EUR tài trợ và 250 tỷ EUR vốn vay). Hàn Quốc (ngày 28/5) công bố dành 40.000 tỷ KRW (tương đương 32,2 tỷ USD) hỗ trợ các ngành công nghiệp chủ chốt, bên cạnh gói hỗ trợ tài chính lần 2 quy mô khoảng 10.000 tỷ KRW (tương đương 8,21 tỷ USD) hỗ trợ tiểu thương và hộ kinh doanh nhỏ. Đức thiết lập Quỹ bình ổn kinh tế quy mô hơn 100 tỷ EUR để hỗ trợ doanh nghiệp, đồng thời công bố gói hỗ trợ 10 tỷ EUR chi trả trợ cấp thất nghiệp, v.v.

⁵¹ Hầu hết các bang của Mỹ đã nới lỏng giai đoạn 1; sàn giao dịch chứng khoán và thị trường tài chính phố Wall mở cửa một phần từ 27/5; Nhật Bản nới lỏng hạn chế tiếp xúc xã hội quy mô lớn từ 1/6; v.v.

91. Ở Việt Nam, từ hai trường hợp nhiễm COVID-19 đầu tiên được phát hiện vào cuối tháng 1/2020, số ca nhiễm ban đầu tăng chậm, chỉ đạt 16 vào cuối tháng 2/2020. Từ 7/3/2020, số lượng ca nhiễm mới tăng lên nhanh chóng, bắt đầu xuất hiện các ca lây nhiễm trong cộng đồng. Việt Nam đã ban bố tình trạng đại dịch trên khắp cả nước, áp dụng các biện pháp hạn chế đi lại, giãn cách xã hội một cách nghiêm ngặt từ 1/4/2020. Đến nửa cuối tháng 4/2020, số ca nhiễm giảm dần, không còn xuất hiện các ca lây nhiễm trong cộng đồng, Việt Nam cơ bản đã kiểm soát tốt dịch bệnh. Đến hết tháng 6/2020, Việt Nam đã kiểm soát tốt các ca nhiễm mới từ người nhập cảnh, chữa khỏi hầu hết các trường hợp, không có trường hợp tử vong, và đã hơn 2 tháng không phát sinh ca lây nhiễm mới trong cộng đồng.⁵²

Phản ứng chính sách của Việt Nam

92. Trong từng giai đoạn diễn biến của đại dịch COVID-19, Việt Nam đã có những phản ứng chính sách linh hoạt, kịp thời, phù hợp, huy động sự tham gia của toàn bộ hệ thống chính trị xã hội. Với phương châm “chống dịch như chống giặc”, kiểm soát dịch bệnh là ưu tiên hàng đầu, tạo điều kiện ổn định xã hội và tâm lý người dân, giảm thiểu thiệt hại, sau đó chuyển dần sang phòng chống dịch và tiến tới phục hồi hoạt động sản xuất – kinh doanh, khôi phục nền kinh tế sau đại dịch COVID-19.
93. Ngay từ khi đại dịch COVID-19 vẫn đang diễn biến phức tạp, Chính phủ đã ban hành Chỉ thị 11/CT-TTg ngày 04/3/2020 với 07 nhóm nhiệm vụ, giải pháp hướng tới các đối tượng là doanh nghiệp, người lao động bị mất việc làm có hoàn cảnh khó khăn, góp phần tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và bảo đảm an sinh xã hội. Trên cơ sở Chỉ thị 11/CT-TTg, các Bộ, ngành có liên quan đã phối hợp triển khai nhiều giải pháp cụ thể như: cắt giảm lãi suất⁵³, cơ cấu lại nợ; thực hiện các chương trình ưu đãi; giãn, hoãn các khoản phải nộp của doanh nghiệp về thuế, tiền thuê đất; cắt giảm giá điện, xăng dầu, dịch vụ, v.v. cho một số đối tượng ưu tiên; v.v. Nổi bật trong số đó là Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 8/4/2020 về gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất, Nghị quyết số 42/NQ-CP về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19, và Nghị quyết 84/NQ-CP về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm an ninh trật tự an toàn xã hội.⁵⁴
94. Nhằm khuyến khích giải ngân vốn đầu tư công, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 09/4/2020, quyết nghị cho phép chuyển đổi hình thức một số dự án cấp bách từ phương thức đối tác công tư (PPP) sang đầu tư công, tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế. Theo đó, tại kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XIV, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã chấp thuận cho phép chuyển 03 dự án PPP

⁵² Tính tới ngày 17/6/2020, Việt Nam đã phát hiện 335 ca nhiễm COVID-19, 325 trường hợp khỏi bệnh, không có trường hợp tử vong.

⁵³ Từ tháng 9/2019 đến cuối tháng 5/2020, NHNN đã 3 lần giảm lãi suất điều hành với mức giảm là 1,75%/năm; đồng thời giảm trần lãi suất huy động từ 0,8-1,25%/năm; giảm trần lãi suất cho vay với một số lĩnh vực ưu tiên. So với một số nước trong khu vực, mức giảm của Việt Nam là lớn nhất (Thái Lan, Malaysia và Indonesia: giảm 0,5%/năm; Philippines: giảm 1,25%/năm; Trung Quốc: giảm 0,3%/năm; Ấn Độ: giảm 0,75%/năm).

⁵⁴ Chi tiết đã có tại phần I.2. (Bối cảnh kinh tế trong nước).

của dự án đường bộ cao tốc Bắc – Nam sang đầu tư công 100% vốn NSNN.⁵⁵ Bộ Tài chính đã triển khai các giải pháp đảm bảo tài chính cho các dự án đầu tư công trong năm 2020: ưu tiên các dự án có tiến độ giải ngân tốt, kịp thời xử lý các điểm nghẽn đối với đầu tư công (đặc biệt khâu giải phóng mặt bằng), kiên nghị trình Quốc hội cho hủy bỏ vốn đầu tư công chưa giải ngân hết năm 2020 để giảm bội chi NSNN; v.v.

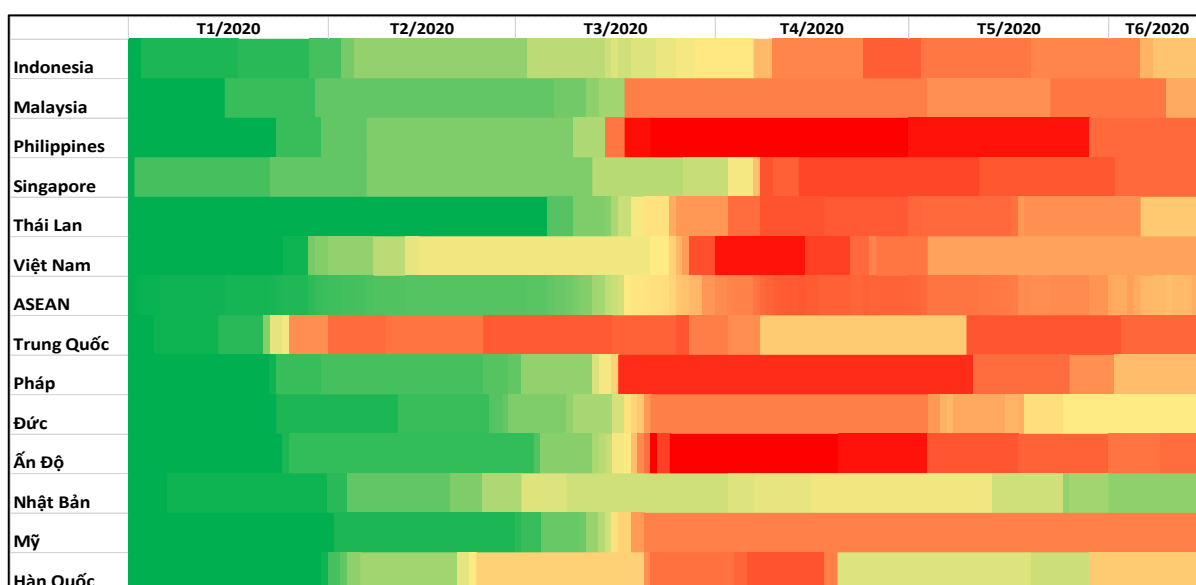
95. Sau khi dịch COVID-19 cơ bản được kiểm soát từ cuối tháng 4, Việt Nam thực hiện nới lỏng giãn cách xã hội có kiểm soát và quay lại trạng thái “bình thường mới”. Chính phủ tiếp tục đề ra “mục tiêu kép”: vừa tập trung thúc đẩy sản xuất – kinh doanh, tạo sức bật cho phát triển kinh tế - xã hội, vừa tiếp tục phòng chống, kiên quyết không để dịch bệnh bùng phát trở lại. Việc xây dựng kịch bản và các giải pháp nhằm vực dậy nền kinh tế sau COVID-19 cũng được triển khai song song. Hội nghị Thủ tướng Chính phủ với doanh nghiệp đầu tháng 5/2020 đã nhận diện 5 “mũi giáp công” để phục hồi nền kinh tế, bao gồm thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế trong nước; đẩy mạnh xuất khẩu; thúc đẩy đầu tư công; khuyến khích tiêu dùng nội địa và thu hút nguồn vốn FDI.
96. Những phản ứng chính sách trên đây đã giúp Việt Nam ngăn chặn và ứng phó hiệu quả với hệ lụy của đại dịch COVID-19.
 - a. Thành công của công tác phòng, chống dịch, duy trì và thúc đẩy sản xuất – kinh doanh sau dịch của Việt Nam trước hết xuất phát từ công tác chỉ đạo và triển khai bài bản, quyết liệt và linh hoạt. Các giải pháp chính sách đưa ra đều dựa trên diễn biến thực tế của tình hình, đi kèm với thường xuyên cập nhật đánh giá, dự báo, xây dựng các kịch bản có thể xảy ra – kinh nghiệm mà Việt Nam đã có từ các tình huống khó khăn như chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc.
 - b. Theo Chỉ số đánh giá mức độ quyết liệt trong phản ứng của Chính phủ đối với COVID-19, Việt Nam đã phản ứng khá sớm so với các nước ASEAN hay nhiều nước khác trên thế giới (Hình 29). Từ cuối tháng 4/2020, các biện pháp kiểm soát, hạn chế đi lại giảm dần nhằm tái khởi động các hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống người dân, nhưng vẫn duy trì sự thận trọng cần thiết. Trong khi đó, một số quốc gia như Mỹ, Nhật Bản, v.v. nới lỏng tương đối nhanh hơn so với Việt Nam.
 - c. Việt Nam đã tạo dựng được niềm tin của người dân, doanh nghiệp đối với công tác phòng chống dịch, đặc biệt trên phương diện điều hành gắn với “mục tiêu kép”. Các hoạt động truyền thông về đại dịch COVID-19, các kịch bản và giải pháp điều hành của Chính phủ được thực hiện một cách minh bạch, đa dạng và thường xuyên, gắn với tham vấn chính sách trên diện rộng. Có ý kiến đánh giá, qua giai đoạn khó khăn vừa qua, Việt Nam đã đảo ngược tình thế “*từ suy giảm niềm tin sau sự cố Formosa*”⁵⁶, sang được tin tưởng rộng rãi vì “*đã xử lý tình huống đại dịch một cách rõ ràng và suôn sẻ*”.⁵⁷

⁵⁵ Gồm 3 dự án: đoạn Mai Sơn - Quốc lộ 45; đoạn Phan Thiết - Dầu Giây và đoạn Vĩnh Hào - Phan Thiết.

⁵⁶ Năm 2016.

⁵⁷ Viện Lowy (2020).

Hình 29: Chỉ số đánh giá mức độ quyết liệt trong phản ứng của Chính phủ đối với COVID-19⁵⁸



Nguồn: Hale và cộng sự (2020).

Ghi chú: Theo thang màu sắc, càng gần 100 thì sắc đỏ càng đậm. Dữ liệu cập nhật tới 15/6/2020.

- d. Quan trọng hơn, Việt Nam vẫn giữ được không gian chính sách kinh tế vĩ mô để ứng phó với những diễn biến bất lợi (nếu có) trong tương lai. Theo đánh giá của NHTG, cán cân thanh toán, thâm hụt ngân sách và khu vực tài chính Việt Nam – các kênh chịu tác động chính của cú sốc tới nền kinh tế - hiện vẫn khá tốt. Cần lưu ý, các biện pháp quản lý tài khóa thận trọng trong giai đoạn 2016-2019 đã tạo thêm dư địa chính sách, nhờ đó Chính phủ có điều kiện thực hiện các giải pháp hỗ trợ tài khóa – tiền tệ trong 6 tháng đầu năm.

Một số cơ hội và thách thức đối với Việt Nam trong bối cảnh COVID-19

97. Dù có nhiều diễn biến và hệ lụy khó lường, đại dịch COVID-19 có thể mang lại một số cơ hội quan trọng, thậm chí có tính bước ngoặt đối với tiến trình phát triển của nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam.
 - a. Đại dịch COVID-19 thúc đẩy nhanh hơn sự dịch chuyển một phần chuỗi cung ứng toàn cầu và đi kèm với cơ hội thu hút đầu tư nước ngoài cho các quốc gia khác trong khu vực, bao gồm cả Việt Nam.
 - Quá trình dịch chuyển chuỗi cung ứng khỏi Trung Quốc (Trung Quốc +1) đã diễn ra từ trước COVID-19 do: (i) suy giảm kinh tế và chi phí lao động tăng tại Trung Quốc; (ii) chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc;

⁵⁸ Chỉ số đánh giá mức độ quyết liệt trong phản ứng của Chính phủ đối với COVID-19 (Oxford Government Response Stringency Index – OxCGRT) là một chỉ số tổng hợp, theo dõi các biện pháp chính phủ áp dụng nhằm ứng phó với dịch COVID-19. Chỉ số thu thập thông tin về 17 chỉ tiêu đánh giá phản ứng của Chính phủ, bao gồm: 08 chỉ tiêu về các chính sách kiểm soát/hạn chế như đóng cửa trường học công sở, phong tỏa hạn chế đi lại, v.v.; 04 chỉ tiêu về các chính sách kinh tế như hỗ trợ thu nhập cho người dân, viện trợ nước ngoài, v.v.; 05 chỉ tiêu về chính sách y tế như cơ chế xét nghiệm dịch bệnh, đầu tư khẩn cấp cho y tế, theo dõi các trường hợp tiếp xúc, v.v. Chỉ số này có thang điểm từ 1-100, trong đó 1 là lỏng lẻo nhất, 100 là quyết liệt nhất.

và (iii) cạnh tranh từ các nước ASEAN và Ấn Độ. Tuy nhiên, đại dịch khiến quá trình dịch chuyển không chỉ xuất phát từ lợi ích tự thân của doanh nghiệp, mà có thể trở thành chính sách quốc gia nhằm giảm bớt sự phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc và/hoặc hạn chế tác động bất lợi của sự đứt gãy các chuỗi cung ứng trong tương lai.⁵⁹

- Lợi thế và mức độ hấp dẫn của Việt Nam đối với nhà đầu tư nước ngoài được cải thiện đáng kể, ngay cả trước COVID-19, do: (i) cải cách môi trường kinh doanh mạnh mẽ, đặc biệt từ 2014; (ii) căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc; (iii) khó khăn của kinh tế Trung Quốc (suy giảm tăng trưởng, chi phí lao động tăng, điều chỉnh cơ cấu, nguy cơ khủng hoảng nợ, v.v.); và (iv) Việt Nam đang và sẽ thực hiện một loạt FTA quan trọng (CPTPP, EVFTA, RCEP). Đại dịch COVID-19 không làm suy giảm hay đứt mạch những yếu tố trên. Thay vào đó, việc ứng phó tương đối hiệu quả trong đại dịch COVID-19 đã gia tăng niềm tin của nhà đầu tư nước ngoài vào môi trường kinh doanh tại Việt Nam. Đơn cử, việc thực hiện EVFTA và vận động các thành viên EU phê chuẩn EVIPA có thể có ý nghĩa đối với nhà đầu tư EU đang cân nhắc chuyển địa điểm đầu tư khỏi Trung Quốc.
- b. Đại dịch COVID-19 củng cố và gia tăng động lực cho đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế số và các mô hình kinh tế mới tại Việt Nam.
 - Trước 2020, kinh tế số đã được đánh giá có nhiều tiềm năng phát triển ở Việt Nam, nhờ tỷ lệ sử dụng internet cao và hạ tầng công nghệ thông tin (CNTT) ngày càng phát triển.⁶⁰ Tăng trưởng kinh tế số của Việt Nam đạt mức 38% năm 2019, cao thứ hai ở khu vực Đông Nam Á (chỉ sau Indonesia). Giá trị giao dịch thương mại điện tử tăng trung bình 81%/năm trong giai đoạn 2015-2019.⁶¹ Việt Nam cũng tích cực nghiên cứu, tiếp cận cơ hội từ kinh tế số, xây dựng và hoàn thiện hành lang pháp lý, triển khai thành công nhiều ứng dụng công nghệ như sàn thương mại điện tử, du lịch trực tuyến, xe công nghệ hay ví điện tử liên kết với các ngân hàng trong nước, v.v.
 - Đại dịch COVID-19 không làm giảm bớt sự quan tâm của Việt Nam đối với kinh tế số. Thay vào đó, sự đứt gãy của không ít hoạt động kinh tế dựa trên nền tảng truyền thống buộc các cơ quan, doanh nghiệp Việt Nam phải mạnh dạn hơn trong nghiên cứu, ứng dụng nền tảng số hóa vào hoạt động quản lý, sản xuất – kinh doanh, ứng dụng mạnh mẽ các

⁵⁹ Mỹ, EU và Nhật Bản đều đã có kế hoạch khuyến khích và hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp nước mình chuyển bớt hoạt động sản xuất khỏi Trung Quốc. Khoảng 30-40 doanh nghiệp Mỹ và EU cũng có kế hoạch chuyển một phần hoạt động kinh doanh khỏi Trung Quốc. Khảo sát cuối tháng 5/2020 của Nikkei Asian Reviews cho thấy có tới trên 70% doanh nghiệp được khảo sát muốn đa dạng hóa chuỗi cung ứng để tránh phụ thuộc vào Trung Quốc.

⁶⁰ Năm 2019, Việt Nam có khoảng 61 triệu người sử dụng Internet. Theo Trung tâm Internet Việt Nam (2019), số lượng tên miền đạt mốc 500.000 tên miền, trong đó tên miền ".vn" là tên miền quốc gia có số lượng đăng ký sử dụng lớn nhất khu vực Đông Nam Á, TOP 10 châu Á Thái Bình Dương. Tỷ lệ ứng dụng IPv6 của Việt Nam đạt khoảng 40%, đứng thứ 2 ASEAN, thứ 8 toàn cầu với hơn 21.000.000 người sử dụng Internet (số liệu của Tổ chức quản lý địa chỉ IP khu vực châu Á – Thái Bình Dương, APNIC).

⁶¹ Theo Google, Temasek and Bain&Company (2019).

hình thức như giao hàng trực tuyến, thanh toán điện tử, dạy học online, v.v. Thực tế cho thấy, Chính phủ và doanh nghiệp Việt Nam nhìn chung thích ứng khá tốt với các mô hình, hoạt động kinh tế mới. Việc tiếp cận và ứng dụng kinh tế số, xây dựng chính phủ điện tử phát triển với tốc độ và quy mô nhanh hơn rất nhiều so với những năm 2018-2019.⁶²

- Các mô hình kinh tế mới, phi truyền thống (như kinh tế tuần hoàn) cũng được quan tâm hơn trong giai đoạn hậu COVID-19, hướng tới sử dụng đầu vào hiệu quả hơn (tăng cường sử dụng những nguyên vật liệu thứ cấp sẵn có làm đầu vào cho sản xuất, xây dựng các kế hoạch tái chế để thay thế cho nguồn cung bị gián đoạn; v.v.), tiến tới giảm sự phụ thuộc vào chuỗi cung ứng bên ngoài và tăng cường khả năng phục hồi trước đại dịch một cách bền vững.
- c. Không ít doanh nghiệp Việt Nam cũng đã linh hoạt điều chỉnh hoạt động sản xuất kinh doanh, chuyển sang cách tiếp cận “lưỡng dụng”: doanh nghiệp công nghệ tham gia sản xuất thiết bị y tế, hay doanh nghiệp may mặc sản xuất, xuất khẩu khẩu trang; v.v. Một số ví dụ điển hình như Vingroup và Bkav triển khai sản xuất máy thở, thiết bị y tế phục vụ công tác phòng chống dịch COVID-19; các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn dệt may Việt Nam (Vinatex) tiên phong sản xuất khẩu trang vải kháng khuẩn; v.v. Điều này cũng buộc các cơ quan quản lý phải khẩn trương nghiên cứu, hoàn thiện các quy định có liên quan, cả về gia nhập thị trường, ưu đãi chính sách, v.v.
- d. Một số ngành hàng, dịch vụ tiềm năng tiếp tục có cơ hội phát triển mạnh mẽ hơn sau COVID-19. Chẳng hạn, nhiều doanh nghiệp dệt may Việt Nam đang nắm bắt cơ hội tốt để đẩy mạnh xuất khẩu vật tư y tế (khẩu trang, thiết bị bảo hộ, v.v.).⁶³ Xuất khẩu gạo của Việt Nam cũng tăng mạnh cả về lượng và giá, đặc biệt là từ quý II.⁶⁴ Các nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu được triển khai mạnh và từng bước ứng dụng vào thực tế: chia sẻ dữ liệu hỗ trợ khai báo y tế; các nền tảng hỗ trợ tư vấn khám chữa bệnh từ xa, nền tảng hội nghị trực tuyến, nền tảng điện toán đám mây, v.v.⁶⁵ Hoạt động khoa học công nghệ gắn với công tác phòng chống dịch cũng được tăng cường và đạt được các kết quả khả quan (phát triển và sản xuất các loại sinh phẩm phát

⁶² Theo Bộ Thông tin và Truyền thông (2020), trước COVID-19, có khoảng 40 bộ, tỉnh kết nối vào nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia thì hiện đã là khoảng 70 bộ, tỉnh. Khoảng 50% các bộ, ngành và địa phương đã xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ/tỉnh (năm 2019 đạt 27%).

⁶³ Trong 4 tháng đầu năm 2020, Việt Nam đã xuất khẩu hơn 415 triệu khẩu trang trị giá hơn 63 triệu USD.

⁶⁴ Theo Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương), 5 tháng đầu năm 2020, gạo là mặt hàng có giá trị tăng trưởng cao nhất trong các sản phẩm nông nghiệp, đạt khoảng 1,4 tỷ USD, tăng 18,9%, giữa lúc tổng giá trị xuất khẩu toàn ngành giảm 4,1% so với cùng kỳ năm 2019. Riêng tháng 5/2020, xuất khẩu gạo của Việt Nam tăng 11,7% về lượng và 35,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 750.000 tấn, trị giá 395 triệu USD. Đáng chú ý, giá xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 5/2020 tăng lên mức cao nhất trong nhiều năm qua, bình quân đạt 527 USD/tấn, tăng 21,4% so với cùng kỳ năm 2019.

⁶⁵ Đầu tháng 3/2020, Bảo hiểm xã hội Việt Nam đã triển khai chia sẻ dữ liệu với Bộ Y tế để phục vụ khai báo y tế; phối hợp với Bộ Tư pháp để thực hiện cấp thẻ BHYT cho trẻ em cùng với cấp giấy khai sinh và nhận dữ liệu khai tử (đã có 61/63 địa phương kết nối). Nền tảng hỗ trợ tư vấn khám chữa bệnh từ xa khai trương ngày 18/4/2020; nền tảng tư vấn sức khỏe VOV Basic24 khai trương ngày 24/4/2020; nền tảng hội nghị trực tuyến Zavi khai trương ngày 15/5/2020; v.v.

hiện virus SARS-CoV-2 thay thế nguồn nước ngoài, được công nhận quốc tế).⁶⁶

- e. Việt Nam có thêm cơ hội phát huy vai trò chủ động, tăng cường hợp tác khu vực và thúc đẩy quan hệ song phương, đa phương nhằm phòng chống đại dịch COVID-19. Các hoạt động “ngoại giao COVID” gia tăng cả trong khuôn khổ song phương và đa phương với các đối tác chủ chốt (Hội nghị cấp cao đặc biệt ASEAN và ASEAN+3 về ứng phó với COVID-19; các Hội nghị trực tuyến đặc biệt Bộ trưởng ngoại giao ASEAN với một số đối tác; Hội nghị trực tuyến đặc biệt Bộ trưởng kinh tế ASEAN về ứng phó với COVID-19; hỗ trợ vật tư y tế phòng chống dịch cho một số quốc gia; v.v.). Nhờ đó, Việt Nam có thể có thêm cơ hội thương mại và đầu tư cho cộng đồng doanh nghiệp, đồng thời tìm kiếm được những chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ kỹ thuật nhằm phát triển kinh tế hậu COVID-19.

Hộp 1: Một số kết quả tại Hội nghị Cấp cao đặc biệt ASEAN và ASEAN+3 về ứng phó với COVID-19

Ngày 14/4/2020, với vai trò là Chủ tịch ASEAN 2020, Việt Nam đã tổ chức các Hội nghị cấp cao đặc biệt ASEAN và ASEAN+3 về ứng phó với COVID-19 bằng hình thức trực tuyến. Tuyên bố chung của Hội nghị cấp cao đặc biệt ASEAN nhấn mạnh yêu cầu duy trì đoàn kết ASEAN trong ứng phó với COVID-19 trên tinh thần một ASEAN “Gắn kết và chủ động thích ứng”. Trên cơ sở trao đổi, chia sẻ nỗ lực ứng phó dịch bệnh của từng quốc gia, các nhà Lãnh đạo ASEAN nhất trí: (i) tăng cường hơn nữa các biện pháp hợp tác y tế công cộng nhằm kiểm soát đại dịch và bảo vệ người dân; (ii) tăng cường trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm, trợ giúp kỹ thuật và hợp tác khoa học trong kiểm soát, phòng ngừa và ngăn chặn dịch bệnh lây lan; (iii) trao đổi và xây dựng kế hoạch khắc phục hậu quả và phục hồi kinh tế sau đại dịch, bao gồm mở cửa thị trường thương mại và đầu tư, phục hồi và phát triển chuỗi cung ứng khu vực, đảm bảo an ninh lương thực; và (iv) tăng cường tiếp cận với sự tham gia của nhiều bên liên quan, đa ngành và toàn diện của ASEAN trong ứng phó hiệu quả với dịch COVID-19 và các tình huống y tế cộng đồng khẩn cấp khác trong tương lai. Hội nghị đã đưa ra một số sáng kiến cụ thể như: khuyến khích thành lập Kho dự trữ vật tư y tế của khu vực; xem xét xây dựng một bộ quy trình vận hành tiêu chuẩn của ASEAN cho các tình huống y tế công cộng khẩn cấp; xây dựng Tài liệu hướng dẫn của ASEAN về hỗ trợ khẩn cấp của cơ quan ngoại giao ASEAN tại nước thứ ba cho công dân ASEAN trong tình huống khủng hoảng; thành lập Quỹ ứng phó dịch COVID-19 của ASEAN; v.v.

Hội nghị cấp cao đặc biệt ASEAN+3 đánh giá cao việc kích hoạt các cơ chế hợp tác khu vực về ứng phó dịch bệnh khẩn cấp ASEAN+3, bao gồm: các đánh giá nguy cơ quốc gia; các báo cáo định kỳ về Đánh giá nguy cơ bùng phát quốc tế COVID-19 tại ASEAN; các hội nghị trực tuyến của các quan chức cao cấp y tế ASEAN+3 về các vấn đề chiến lược và chính sách; triển khai Quy định Y tế Quốc tế (IHR) 2005 và thông qua các cơ chế hiện có như Mạng lưới các Trung tâm Điều hành Khẩn cấp ASEAN (EOC), Trung tâm Ảo BioDiaspora ASEAN, Mạng lưới đào tạo dịch tễ học thực địa ASEAN+3 (FETN); v.v. Tuyên bố chung Hội nghị khẳng định các nước ASEAN+3 sẵn sàng chia sẻ những kinh nghiệm, chính sách, liệu pháp điều trị, nghiên cứu dịch tễ và lâm sàng,

⁶⁶ Việt Nam là nước thứ 5 trên thế giới sản xuất thành công sinh phẩm này, chi phí thấp, dễ sử dụng.

hỗ trợ cung cấp trang thiết bị vật tư y tế, đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu sản xuất vắc-xin và thuốc điều trị COVID-19. Việc đảm bảo hỗ trợ kịp thời cho công dân của các nước ASEAN+3 (đặc biệt là các nhóm yếu thế) trong chăm sóc y tế, hồi hương cũng được các nhà Lãnh đạo ASEAN+3 cấp cao nhấn mạnh và nhất trí cao. Bên cạnh đó, các nhà Lãnh đạo ASEAN+3 đã đề xuất thành lập Nhóm đặc trách ứng phó dịch bệnh ASEAN+3, đề nghị Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản hỗ trợ nâng cao năng lực cho hệ thống y tế công, cả về tài chính và chuyên môn kỹ thuật; đề xuất thành lập kho dự phòng trang thiết bị vật tư y tế thiết yếu ASEAN+3; phát huy vai trò của Văn phòng Nghiên cứu Kinh tế Vĩ mô ASEAN+3 (AMRO) trong chuẩn bị kế hoạch khôi phục và phát triển kinh tế khu vực hậu COVID-19; tận dụng các cơ chế dự phòng đảm bảo ổn định kinh tế, tài chính, an ninh lương thực đã có của ASEAN+3 như Thỏa thuận đa phương hóa Sáng kiến Chiang Mai (CMIM), Quỹ dự trữ gạo khẩn cấp (APTERR). v.v.

Nguồn: Tổng hợp từ Cổng thông tin điện tử Chính phủ và Cổng thông tin Ủy ban quốc gia ASEAN 2020.

98. Đại dịch COVID-19 cũng đặt ra không ít khó khăn, thách thức cho Việt Nam.

- a. Diễn biến dịch còn khó đoán định, đặc biệt tại các nền kinh tế chủ chốt, các đối tác thương mại – đầu tư quan trọng của Việt Nam. Thách thức càng khó khăn hơn khi Việt Nam là một nền kinh tế có độ mở cao, phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu, nhập khẩu, du lịch. Trong số 17 đối tác kinh tế và du lịch hàng đầu của Việt Nam⁶⁷ (chiếm khoảng 80% về thương mại, 90% về đầu tư nước ngoài, 80% về du lịch), phần lớn khó có thể trở lại trạng thái bình thường mới trong quý III/2020, chưa thực sự an toàn trong ngắn hạn, thậm chí đối mặt với nguy cơ làn sóng dịch bệnh thứ hai. Tận dụng cơ hội xuất khẩu các mặt hàng có nhu cầu cao (như vật tư y tế) cũng không dễ, do công nghiệp hỗ trợ trong nước còn kém phát triển, kéo theo rủi ro thiếu nguyên liệu đầu vào.
- b. Sự đứt gãy các chuỗi giá trị toàn cầu do đại dịch COVID-19 làm bộc lộ rõ hơn tính dễ tổn thương của nền kinh tế.⁶⁸ Nếu đại dịch kéo dài, dư địa chính sách kinh tế vĩ mô của Việt Nam có thể bị thu hẹp, dẫn tới hạn chế khả năng ứng phó với các vấn đề an sinh xã hội phát sinh. Nếu không được kiểm soát tốt, việc dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu có thể khiến Việt Nam trở thành điểm đến của các cơ sở sản xuất công nghệ thấp, không thân thiện với môi trường. Xu hướng dịch chuyển sản xuất sang các mặt hàng có tính cấp bách (như khẩu trang) cũng cần được cân nhắc thận trọng để tránh sự khai thác quá mức dẫn tới thiếu linh hoạt khi tình hình kinh tế phục hồi và/hoặc chuyển hướng sau COVID-19. Mặt khác, vội vàng chạy theo một số sáng

⁶⁷ Gồm Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Trung Quốc, Hồng Kông (Trung Quốc), Đức, Australia, British Virgin Islands, Samoa, Ấn Độ, Indonesia, Mỹ, Singapore, Malaysia, Hà Lan, Nga.

⁶⁸ Các “điểm nghẽn” của mô hình tăng trưởng, bao gồm kết cấu hạ tầng yếu kém, thể chế và hiệu quả quản lý chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển, chất lượng lao động thấp làm cho nền kinh tế nói chung không thể hấp thụ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực sẵn có. Cơ cấu kinh tế nhìn chung còn tập trung nhiều vào các ngành sử dụng nhiều tài nguyên và lao động phổ thông với lợi thế so sánh tĩnh. Công nghiệp chủ yếu là gia công, hàm lượng nội địa và giá trị gia tăng thấp, trình độ công nghệ và hàm lượng chế biến, chế tạo của các ngành công nghiệp còn khiêm tốn. Nông nghiệp vẫn là một nền sản xuất nhỏ, phân tán, manh mún, còn phải đối mặt với nhiều nguy cơ (thị trường, giá cả, tác động của môi trường, khí hậu), dẫn tới rủi ro về sinh kế và đời sống của một bộ phận đông đảo người dân dựa vào nông nghiệp.

kiến dịch chuyển chuỗi giá trị mang hơi hướng “cạnh tranh địa chiến lược” - mà không cân nhắc thấu đáo - sẽ không làm tăng mức độ tự chủ của Việt Nam, mà thậm chí còn đặt ra rủi ro mắc kẹt trong cạnh tranh giữa các nước lớn.

- c. Với trên 98% là doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa, việc duy trì sức sống cho cộng đồng doanh nghiệp trong bối cảnh hậu COVID-19 cũng là một khó khăn, thách thức lớn. Doanh nghiệp Việt Nam nhìn chung vẫn ở vị trí thấp trong chuỗi giá trị, sản xuất của khu vực và quốc tế. Phát triển khu vực kinh tế tư nhân, dù được quan tâm và có nhiều thành tựu mới, vẫn còn nhiều hạn chế. Trong khi đó, khu vực FDI chưa đáp ứng được mục tiêu chuyển giao, nâng cao và phát triển năng lực công nghệ của nền kinh tế. Khảo sát của TCTK (tháng 5/2020) cho thấy những trở ngại không nhỏ của doanh nghiệp về tiếp cận thị trường đầu ra cũng như đầu vào, nguyên liệu cho sản xuất.⁶⁹
- d. Đại dịch COVID-19 cũng làm trầm trọng hơn các thách thức đối với an ninh của Việt Nam, cả ở khía cạnh truyền thống và phi truyền thống. Chẳng hạn, tình trạng tội phạm an ninh mạng đang ngày càng có chiều hướng gia tăng trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp, nhu cầu ứng dụng các nền tảng trên không gian mạng tăng cao.⁷⁰ Xử lý hệ lụy từ tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn, biến đổi khí hậu, dịch bệnh, v.v. cũng trở nên khó khăn hơn (đặc biệt tại đồng bằng sông Cửu Long), ảnh hưởng lớn tới an ninh lương thực, an ninh nguồn nước.
- e. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn gia tăng hậu COVID-19 cũng gây ra những thách thức mới cho Việt Nam trong hoạt động kinh tế đối ngoại. Đối đầu Mỹ - Trung cùng các xu hướng tập hợp lực lượng trong khu vực và trên thế giới diễn biến phức tạp, khó lường hơn, thậm chí có thể gây sức ép lựa chọn đối tác ở một số thời điểm, một số vấn đề then chốt (công nghệ, vật tư y tế, chuỗi cung ứng, v.v.). Đại dịch COVID-19 khiến nhiều hoạt động ngoại giao lớn bị gián đoạn, ảnh hưởng ít nhiều tới tiến trình thúc đẩy ký kết RCEP, kế hoạch đánh giá giữa kỳ các cơ chế quan trọng của ASEAN và xây dựng tầm nhìn ASEAN sau 2020, v.v.

Định hướng chính sách

- 99. Quá trình Việt Nam ứng phó với đại dịch COVID-19 trong 6 tháng đầu năm 2020 cho thấy một số hàm ý quan trọng.
 - a. *Thứ nhất*, công tác điều hành cần giữ được tâm lý bình tĩnh, không vội vàng, không lơ là chủ quan, có tham vấn và đồng thuận cao của tất cả các Bộ,

⁶⁹ Kết quả khảo sát với gần 130.000 doanh nghiệp cho thấy 42,8% doanh nghiệp lớn gặp khó khăn về nguyên liệu đầu vào, tập trung vào nhóm ngành may mặc, da giày (71%), sản xuất sản phẩm điện tử và ô tô (lần lượt 62,1% và 58,1%); 45,5% doanh nghiệp thiếu vốn sản xuất kinh doanh; 57,7% doanh nghiệp bị giảm mạnh thị trường tiêu thụ; 47,2% doanh nghiệp không xuất khẩu được hàng hóa; v.v.

⁷⁰ Trong tháng 5/2020, Trung tâm giám sát an toàn không gian mạng ghi nhận 439 cuộc tấn công mạng vào các hệ thống thông tin của Việt Nam (tăng 16,3% so với tháng 4/2020). Các vụ việc lừa đảo, chiếm đoạt tài sản thông qua các ứng dụng trực tuyến liên tiếp bị phát hiện, sử dụng nhiều thủ đoạn tinh vi (giả danh cơ quan thực thi pháp luật, cán bộ cơ quan nhà nước, tin nhắn trúng thưởng, xin việc làm, xuất khẩu lao động, “chạy” dự án, vay vốn; kêu gọi đầu tư, tài trợ, đầu tư kinh doanh đa cấp, tiền ảo, thiết lập các trang mạng ngân hàng giả mạo để lấy dữ liệu thông tin khách hàng, kêu gọi ủng hộ phòng chống dịch, ủng hộ v.v.), gây ra thiệt hại lớn về tài sản, danh dự của người bị hại.

ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và người dân. Quá trình triển khai, áp dụng các biện pháp chính sách cần đảm bảo minh bạch, kịp thời và hiệu quả. Chẳng hạn, chủ trương tận dụng cơ hội tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài gắn với sàng lọc, cải thiện chất lượng dự án đầu tư nước ngoài là cần thiết, song cụ thể hóa trong bối cảnh COVID-19 đòi hỏi quyết tâm chính trị cao, thậm chí cần nhắc mang tính đánh đổi. Việc định hướng các thảo luận chính sách cũng cần “trung tính”, tránh kỳ thị nhà đầu tư nước ngoài.

- b. *Thứ hai*, công tác điều hành vẫn phải gắn với việc cập nhật và đánh giá các kịch bản tăng trưởng. Chính ở đây, việc nâng cao năng lực phân tích kinh tế, đặc biệt về những chiều cạnh mới liên quan đến phát triển hậu COVID-19, là rất cần thiết. Hiệu quả thực hiện của các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp và người dân trong các tháng đầu năm cần được đánh giá thường xuyên và chi tiết, trên cơ sở khảo sát các nhóm đối tượng liên quan, để rút ra bài học và yêu cầu điều chỉnh (nếu cần thiết). Mỗi đề xuất chính sách/gói hỗ trợ cũng cần tính tới diễn biến và phản ứng chính sách của kinh tế toàn cầu, khu vực, các nền kinh tế chủ chốt, các đối tác quan trọng.
- c. *Thứ ba*, Chính phủ vẫn cần giữ dư địa chính sách để ứng phó với các kịch bản trong giai đoạn hậu COVID-19. Theo đó, ổn định kinh tế vĩ mô vẫn luôn là yếu tố nền tảng để củng cố niềm tin của doanh nghiệp và người tiêu dùng cũng như sự đồng thuận đối với các biện pháp cải cách và tái cơ cấu.
- d. *Thứ tư*, đà cải cách môi trường kinh doanh vẫn cần được tiếp nối, dù đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ trong giai đoạn 2014-2019. Chia sẻ kinh nghiệm duy trì cải cách trong bối cảnh đại dịch là hoạt động cần thiết để bảo đảm quá trình cải cách không bị ngắt quãng ngay cả khi Chính phủ ưu tiên phòng chống dịch. Chính vì vậy, Việt Nam càng phải đẩy mạnh các lĩnh vực cải cách đã xác định và đang theo đuổi, không chỉ để thu hút nhà đầu tư nước ngoài; mà chính nhằm thúc đẩy tăng trưởng tiềm năng của nền kinh tế (và theo đó, sẽ hấp dẫn nhà đầu tư nước ngoài). Bối cảnh COVID-19 cũng buộc bản thân tư duy cải cách phải theo cách tiếp cận mở hơn: cải cách không có nghĩa phải “cắt hết”, “bỏ hết”. Ngược lại, thu hút FDI và thuận lợi hóa thương mại, cải cách môi trường kinh doanh gắn với tham gia sâu rộng hơn vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu song hành với cải thiện năng lực đáp ứng tiêu chuẩn, nâng cao năng lực xây dựng và sử dụng các công cụ kỹ thuật phù hợp.⁷¹
- e. *Thứ năm*, cần đẩy nhanh khai thác các đột phá công nghệ (CMCN 4.0, kinh tế chia sẻ, kinh tế số, chính phủ điện tử, v.v.). Hiệu quả chỉ thực chất nếu nỗ lực phát triển nền kinh tế số, chính phủ số song hành với chuyển đổi số tương ứng của các ngành, lĩnh vực, doanh nghiệp. Hạ tầng và khả năng tiếp cận kinh tế số phải đủ bao trùm, nghĩa là được đảm bảo cả đối với các địa bàn khó khăn, các nhóm yếu thế như phụ nữ, người dân ở khu vực miền núi, v.v.

⁷¹ Theo UNESCAP (2019), tăng số biện pháp phi thuế quan lên 1 (ví dụ từ 2,5 lên 3,5 đối với mỗi sản phẩm) thì FDI có thể tăng 12%.

- f. Thứ sáu, đại dịch COVID-19 có tác động rộng khắp, vượt qua khỏi biên giới của từng quốc gia riêng lẻ, do đó đòi hỏi một cách tiếp cận toàn diện, phối hợp hành động chặt chẽ ở tầm khu vực và quốc tế. Hợp tác quốc tế hiệu quả vẫn sẽ là trụ cột cho quá trình phát triển và tái cơ cấu nền kinh tế, song sẽ cần góc nhìn thân thiện hơn của chính sách kinh tế đối với các mặt hàng có thể đóng góp trực tiếp vào hợp tác quốc tế trong bối cảnh hậu COVID-19.
100. Với ý nghĩa đó, Việt Nam vẫn cần tập trung vào triển khai các giải pháp nền tảng, căn bản, mang tính dài hơi đã xác định trước đại dịch COVID-19, nhưng phải thực hiện nhanh hơn, hiệu quả hơn, thực chất hơn:
- a. Tiếp tục thực hiện hiệu quả tái cơ cấu nền kinh tế, triển khai các đột phá chiến lược, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh và sức chống chịu của nền kinh tế.
 - b. Tiếp tục đẩy mạnh cải thiện môi trường kinh doanh. Xác định các mục tiêu và xây dựng kế hoạch phù hợp cho giai đoạn 2021-2025. Rà soát, điều chỉnh và cắt giảm các thủ tục pháp lý không cần thiết cho doanh nghiệp. Cải cách điều kiện và quy định thông quan hàng hóa, bao gồm vận hành có hiệu quả và vận hành đầy đủ Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN.
 - c. Hoàn thiện chính sách công nghiệp theo hướng đủ tập trung và khả thi. Tiếp tục hoàn thiện chính sách thương mại nhất quán với chính sách công nghiệp trên cơ sở tư duy lại về chuỗi giá trị, tận dụng cơ hội từ dịch chuyển chuỗi giá trị khỏi Trung Quốc, v.v. Thực thi hiệu quả các FTA quan trọng như CPTPP, EVFTA. Nâng cao năng lực thu hút và sử dụng vốn đầu tư nước ngoài theo tinh thần Nghị quyết 50-NQ/TW của Bộ Chính trị, cải thiện khả năng kết nối giữa doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Xác định và phân bổ nguồn lực hợp lý cho phát triển các ngành công nghiệp/dịch vụ Việt Nam có lợi thế cạnh tranh động và tĩnh, chú trọng các ngành có vai trò quan trọng hướng tới hình thành/nâng cấp các cụm công nghiệp, tăng cường kết nối vùng. Khai thác hiệu quả hơn thị trường trong nước.
 - d. Tăng cường tiếp cận và tận dụng các thành tựu của CMCN 4.0. Rà soát, điều chỉnh và triển khai thực chất kế hoạch xây dựng Chính phủ điện tử, hướng tới chính phủ số gắn với kế hoạch chuyển đổi số của doanh nghiệp. Cải cách khung khổ pháp lý, chính sách phát triển hạ tầng kỹ thuật, chia sẻ dữ liệu, cải cách thủ tục hành chính, chính sách thuế, quản lý tài sản số, v.v. Nghiên cứu và đề xuất triển khai thí điểm (sandbox) đối với một số chính sách đặc thù cho mô hình kinh tế mới dựa trên nền tảng công nghệ (kinh tế chia sẻ, kinh tế tuần hoàn, v.v.). Hoàn thiện chính sách cạnh tranh trong bối cảnh CMCN 4.0 (cạnh tranh dựa trên nền tảng số, sử dụng chứng cứ kinh tế, v.v.). Nâng cao năng lực đo lường kinh tế số.
 - e. Thực hiện hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Tranh thủ tối đa vị thế mới của Việt Nam để tham gia hiệu quả vào các chuỗi giá trị đang được điều chỉnh/định hình mới tại khu vực trên cơ sở đa dạng hóa, đa phương hóa và cân bằng quan hệ với các nước lớn, các đối tác chủ chốt.
 - f. Lồng ghép các ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới (kinh tế số, chuyển đổi số quốc gia, định hướng thu hút FDI mới, v.v.) một cách thực

chất vào quá trình hợp tác đa phương, song phương, các sáng kiến hội nhập, xây dựng kế hoạch hành động cụ thể hóa nội hàm quan hệ thương mại với các đối tác chiến lược và đối tác toàn diện. Chủ động hơn trong tham gia các nỗ lực chung ở khu vực và toàn cầu nhằm xử lý các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống. Tham gia chủ động xây dựng luật chơi, quy tắc, quy chuẩn chung mà Việt Nam có lợi ích, đặt biệt tại các tổ chức, diễn đàn đang đứng trước áp lực cải cách (WTO, WHO, v.v.).

101. Bối cảnh hậu COVID-19 có một số nhiệm vụ mới và/hoặc cần được ưu tiên triển khai một cách hiệu quả như:

- a. Lưu tâm hơn đến đánh giá thiệt hại từ COVID-19 trên nhiều phương diện để từ đó xác định chính sách hỗ trợ kinh tế với quy mô, thời điểm, đối tượng phù hợp. Đảm bảo công khai, minh bạch thông tin và thiết lập cơ chế giám sát hiệu quả, tránh gây ra tình trạng trục lợi chính sách, gây ảnh hưởng tới hiệu quả và niềm tin chính sách.
- b. Thực hiện chủ động giãn cách xã hội có kiểm soát, thận trọng chuyển sang phục hồi kinh tế để quay lại trạng thái “bình thường mới”. Ưu tiên hỗ trợ phát triển DNNVV nhằm thúc đẩy nhanh hoạt động kinh tế, kích cầu và tăng cường sinh kế cho người dân. Khắc phục nhanh chóng đứt gãy nguồn cung; đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, đẩy mạnh xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường mới, tận dụng cơ hội từ các FTA. Tạo thuận lợi cho thông quan hàng hóa trong điều kiện dịch bệnh. Khai thác tối đa thị trường trong nước. Tạo điều kiện thuận lợi cho xuất nhập cảnh của chuyên gia, lao động kỹ thuật cao nước ngoài làm việc tại các dự án trọng điểm trên cơ sở đảm bảo tiêu chuẩn an toàn phòng chống dịch.
- c. Ưu tiên sử dụng NSNN cho các biện pháp tăng cường hệ thống y tế, phòng chống dịch, bảo đảm dịch vụ cơ bản và sinh kế cho các nhóm yếu thế. Chính sách hỗ trợ tài khóa (miễn, giảm, giãn thuế, cơ cấu lại nợ, v.v.) cho doanh nghiệp cần tiếp tục được nghiên cứu, triển khai một cách phù hợp. Rà soát, đánh giá các chương trình, chính sách đã triển khai để đảm bảo dư địa chính sách cho tương lai. Đẩy nhanh tiến độ phê duyệt, triển khai các gói hỗ trợ, chính sách ứng phó.
- d. Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả giải ngân vốn đầu tư công làm động lực cho phục hồi, tăng trưởng kinh tế hậu COVID-19, đẩy nhanh tiến độ giải ngân trong năm 2020. Tập trung vốn NSNN cho các dự án công trình trọng điểm, có sức lan tỏa lớn (cơ sở hạ tầng, ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển nông nghiệp thông minh, đổi mới sáng tạo, v.v.).
- e. Chủ động chuẩn bị cho xu hướng dịch chuyển dòng vốn nước ngoài và chính sách điều chỉnh mạng sản xuất, chuỗi cung ứng của các tập đoàn lớn. Phát huy hiệu quả hơn vai trò của các cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài trong nghiên cứu các thực tiễn tốt của nước sở tại, từ đó đề xuất các chính sách ứng phó, phát triển kinh tế hậu COVID-19.
- f. Phát huy cơ chế thông tin, giám sát cộng đồng để đảm bảo hiệu quả triển khai và xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh.
- g. Lồng ghép yếu tố giới trong xây dựng, hoạch định các chính sách hỗ trợ.

Hộp 2: Coronavirus – Dấu chấm hết cho chính sách kinh tế phân biệt giới?

Khi đại dịch COVID-19 bùng phát, phần lớn các phân tích, thảo luận đều tập trung vào tác động kinh tế của các biện pháp chính sách mà ít lưu tâm tới tác động về giới. Cần lưu ý, nếu khoảng cách về an sinh xã hội giữa nam và nữ nới rộng hoặc bị ảnh hưởng, nữ giới sẽ là những đối tượng đầu tiên bị tác động. Để bảo đảm bình đẳng giới, các phản ứng chính sách cần lưu tâm tới một số khía cạnh sau:

(i) Tính dễ tổn thương của nữ giới: Lao động nữ chiếm tỷ trọng cao trong một số ngành dễ tổn thương khi khủng hoảng xảy ra (hành chính, du lịch, dịch vụ xã hội và cộng đồng), và thường trở thành lao động dôi dư khi thị trường lao động suy giảm. Nữ giới nằm trong nhóm lao động được trả công thấp nhất và phải đảm nhiệm các công việc được trả lương thấp hơn so với nam giới. Do đó, phụ nữ dễ bị tổn thương, nhất là trong bối cảnh Chính phủ áp dụng chính sách “kham khổ”, thắt chặt chi tiêu. Phụ nữ cũng làm các công việc chăm sóc y tế chuyên nghiệp nhiều hơn so với nam giới. Tại Vũ Hán, nơi khởi nguồn của đại dịch COVID-19, 90% y tá hỗ trợ chăm sóc y tế là nữ, trong khi tỷ lệ tương ứng ở lĩnh vực chăm sóc sức khỏe và xã hội trên toàn thế giới là 70%. Do đó, để đảm bảo tính toán đủ chi phí của đại dịch COVID-19, các gói hỗ trợ, kích thích kinh tế cần bao gồm cả biện pháp an sinh xã hội hướng tới duy trì sự tham gia hiệu quả của nữ giới vào lực lượng lao động, ví dụ chính sách đền bù cho lao động thời vụ.

(ii) Tác động dài hạn của chia rẽ về giới trên thị trường lao động: Tác động của đại dịch COVID-19 có thể gây ra hậu quả lớn hơn đối với nữ giới so với nam giới trên thị trường lao động. Đối mặt với tỷ lệ thất nghiệp cao chưa từng có, nhiều lao động chưa đến tuổi nghỉ hưu sẽ phải sử dụng nguồn tiết kiệm dành khi về hưu. Lương hưu của phụ nữ thường thấp hơn 30-40% so với nam giới, hàm ý rằng tỷ lệ đói nghèo và vô gia cư của nữ giới có thể cao hơn. Các biện pháp bảo đảm an sinh xã hội có xét tới yếu tố giới cần được triển khai, chẳng hạn như giảm phí và/hoặc bù đắp đóng góp cho các đối tượng có thu nhập thấp.

(iii) Tác động về kinh tế của gánh nặng chăm sóc gia đình: Đại dịch COVID-19 làm trầm trọng hơn bất bình đẳng giới, bởi hệ lụy không đồng đều về tài chính và tâm lý, xuất phát từ định kiến phụ nữ là người đảm nhận chủ yếu công việc chăm sóc gia đình. Để tránh làm trầm trọng hơn bất bình đẳng này, Chính phủ có thể ủng hộ các chính sách bảo vệ phụ nữ, trong khi người sử dụng lao động có thể “đảo ngược” các quan điểm bất lợi cho phụ nữ: xu hướng bố trí, sắp xếp công việc một cách linh hoạt hiện nay sẽ trở thành “điều bình thường mới”. Cách làm này hướng tới các công việc, chỗ làm thân thiện với gia đình một cách bền vững, không chỉ là giải pháp tạm thời.

Tóm lại, vấn đề giới cần được ưu tiên và lưu tâm trong ứng phó với đại dịch COVID-19. Cải cách tài khóa mạnh mẽ nhằm xử lý bất bình đẳng giới và đối xử giữa các giới một cách bình đẳng về kinh tế có ý nghĩa quan trọng. Các chính sách ứng phó với đại dịch COVID-19 có tính tới yếu tố giới sẽ là điều kiện quan trọng, bởi cách thức vượt qua khủng hoảng phụ thuộc vào mức độ bao trùm của các chính sách ứng phó với đại dịch COVID-19.

Nguồn: Trích từ Davda và Chattier (2020).

- h. Tăng cường hợp tác quốc tế trong phòng chống dịch, ứng phó với tác động của đại dịch COVID-19. Tích cực, chủ động đề xuất và/hoặc tham gia các

sáng kiến khu vực và quốc tế trong phòng chống, ứng phó với đại dịch COVID-19. Tranh thủ và tận dụng tối đa hỗ trợ quốc tế (cả về tài chính, chuyên gia, v.v.) để nâng cao khả năng, hiệu quả ứng phó.

- i. Tham vấn doanh nghiệp là cần thiết để nắm bắt nhu cầu thực tế của doanh nghiệp, kịp thời tháo gỡ khó khăn. Tuy nhiên cũng cần lưu ý công tác tham vấn nên được tổ chức tập trung hơn, tránh trùng lặp, không hiệu quả về thời gian và chi phí của doanh nghiệp.
- j. Tiếp tục duy trì truyền thông hợp lý, đảm bảo cập nhật, chính xác, độ bao phủ đủ rộng. Trong đó, cần thiết lập kênh chia sẻ thông tin giữa doanh nghiệp với nhau thay vì chỉ giữa các Bộ, ngành, hiệp hội nhằm tăng cường kết nối doanh nghiệp, chia sẻ kinh nghiệm ứng phó với các khó khăn phát sinh trong quá trình sản xuất, kinh doanh do diễn biến tình hình dịch bệnh và các biện pháp chính sách có liên quan.

2. Luật Doanh nghiệp 2020: Từ cải cách gia nhập thị trường chuyển mạnh sang nâng cao chất lượng doanh nghiệp

102. Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân được ban hành năm 1990 đã đánh dấu thời điểm chính thức thừa nhận về mặt pháp lý đối với kinh tế tư nhân. Kể từ đó, cho đến nay, nội dung luật về công ty và doanh nghiệp tư nhân này đã trải qua 03 lần sửa đổi, bổ sung dưới tên Luật Doanh nghiệp vào các năm 1999, 2005 và năm 2014. Ngày 18/6/2020, Luật Doanh nghiệp ‘lần thứ 4’ đã được Quốc hội thông qua.
103. Đáng lưu ý, mỗi lần sửa đổi Luật Doanh nghiệp đều là một bước cải cách mạnh mẽ về quyền kinh doanh thể hiện thay đổi nền tảng về tư duy kinh tế. Theo đó, xã hội lại chứng kiến bước phát triển mới về doanh nghiệp và phát triển kinh tế. Luật Doanh nghiệp năm 1999 là bước đầu tiên ‘có tính cách mạng’ về thay đổi tư duy quản lý và cải cách gia nhập thị trường, đặt nền tảng cho những cải cách thể chế trong các quy định về kinh doanh đến ngày nay. Đổi mới tư duy về quyền kinh doanh là người dân được quyền tự do kinh doanh những gì mà pháp luật không cấm; thay thế nguyên tắc trước đó là người dân chỉ được làm những gì mà pháp luật cho phép. Gia nhập thị trường đã được giải phóng: tự do thành lập doanh nghiệp với thủ tục đơn giản, ít tốn kém; bãi bỏ yêu cầu vốn tối thiểu, tự do lựa chọn, thay đổi và bổ sung ngành nghề kinh doanh; tự do lựa chọn địa bàn kinh doanh, mở rộng địa bàn kinh doanh; v.v. Tiếp nối tinh thần ấy, Luật Doanh nghiệp 2005 và Luật Doanh nghiệp 2014 tiếp tục mở rộng quyền tự do kinh doanh và rút ngắn thời gian thành lập doanh nghiệp.
104. Ngoài các cải cách nêu trên, Luật Doanh nghiệp 2014 bắt đầu đánh dấu một bước mới về chất đó là thiết lập khung pháp lý về quản trị doanh nghiệp tương thích với thông lệ quốc tế tốt, nhằm đảm bảo an toàn, bảo vệ lợi ích nhà đầu tư, đặc biệt là cổ đông thiểu số. Ngay sau khi Luật Doanh nghiệp 2014 có hiệu lực, Ngân hàng Thế giới đã ghi nhận Việt Nam ở vị trí 87/190 quốc gia năm 2016 về chỉ số Bảo vệ nhà đầu tư; tăng 90 hạng so với trước khi Luật này được ban hành (xếp hạng 169/185 năm 2013). Sau đó, Việt Nam dần tụt hạng về chỉ số Bảo vệ nhà đầu tư, chỉ còn ở thứ 97/190 theo báo cáo Môi trường kinh doanh của

NHTG công bố năm 2019. Nguyên nhân tụt hạng trong giai đoạn 2015-2019 chủ yếu là do nhiều nước khác có cải cách thực chất hơn so với Việt Nam.

105. Trong bối cảnh ấy, việc sửa đổi Luật Doanh nghiệp 2020 đã đặt trọng tâm vào hoàn thiện khung khổ pháp lý về tổ chức quản trị doanh nghiệp đạt chuẩn mực của thông lệ tốt và phổ biến ở khu vực và quốc tế; thúc đẩy phát triển doanh nghiệp, thu hút vốn, nguồn lực vào sản xuất kinh doanh; góp phần nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh theo mục tiêu mà Chính phủ đã đặt ra là thuộc nhóm các nước ASEAN-4. Luật Doanh nghiệp 2020 thay thế Luật Doanh nghiệp năm 2014 và sẽ có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 với những thay đổi quan trọng như sau:

Mục tiêu và nguyên tắc soạn thảo Luật Doanh nghiệp

106. Luật Doanh nghiệp đã được xây dựng và soạn thảo dựa trên các nguyên tắc tiếp tục kế thừa, tiếp tục phát huy kết quả và tác động tốt của các cải cách trong các Luật Doanh nghiệp 1999, 2005 và 2014 trong hiện thực hóa đầy đủ quyền tự do kinh doanh theo nguyên tắc doanh nghiệp được quyền kinh doanh tất cả ngành nghề mà pháp luật không cấm hoặc không hạn chế. Mục tiêu của Luật Doanh nghiệp 2020 như sau⁷²:

- a. Mục tiêu tổng quát là hoàn thiện khung khổ pháp lý về tổ chức quản trị doanh nghiệp đạt chuẩn mực của thông lệ tốt và phổ biến ở khu vực và quốc tế; thúc đẩy phát triển doanh nghiệp, thu hút vốn, nguồn lực vào sản xuất kinh doanh; góp phần nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh theo mục tiêu mà Chính phủ đã đặt ra là thuộc nhóm các nước ASEAN-4.
- b. Các mục tiêu cụ thể là:
 - Tạo thuận lợi nhất cho hoạt động thành lập và đăng ký doanh nghiệp; cắt giảm chi phí và thời gian trong khởi sự kinh doanh; góp phần nâng xếp hạng chỉ số Khởi sự kinh doanh lên ít nhất 25 bậc (theo xếp hạng của NHTG).
 - Nâng cao cơ chế bảo vệ hiệu quả quyền và lợi ích hợp pháp của các nhà đầu tư, cổ đông, thành viên của doanh nghiệp; thúc đẩy quản trị doanh nghiệp đạt chuẩn mực theo thông lệ tốt và phổ biến trong khu vực và quốc tế; nâng mức xếp hạng chỉ số Bảo vệ nhà đầu tư lên ít nhất 20 bậc (theo xếp hạng của NHTG).
 - Nâng cao hiệu lực quản trị, công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình đối với doanh nghiệp mà nhà nước có phần vốn góp chi phối; tạo thuận lợi hộ kinh doanh phát huy tối đa tiềm năng và lợi ích, đóng góp cho phát triển kinh tế.
 - Tạo thuận lợi hơn, giảm chi phí trong tổ chức lại doanh nghiệp: sáp nhập, hợp nhất, chia, tách và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

⁷² Tờ trình số 533/TTr-CP ngày 28-10-2019 của Chính phủ trình Quốc hội về Luật doanh nghiệp (sửa đổi).

Thay đổi cơ bản về cách tiếp cận về soạn thảo và sửa đổi Luật

107. Theo khảo sát của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) năm 2019, kể từ năm 2015 khi mà OECD ban hành Bộ nguyên tắc tốt về quản trị doanh nghiệp, đã có 84% trong số 49 nước được khảo sát đã tiến hành sửa đổi Luật Công ty và Luật Chứng khoán để nâng cấp khung khổ pháp lý về quản trị doanh nghiệp theo nguyên tắc tốt nhất về quản trị công ty. Cùng với xu thế trên, Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán của Việt Nam đã và đang được sửa đổi; trong đó, Luật Chứng khoán (sửa đổi) đã được Quốc hội thông qua năm 2019. Thay đổi quan trọng trong cách tiếp cận sửa đổi Luật Doanh nghiệp 2020 thể hiện dưới hai khía cạnh sau:

- a. Chuyển từ ‘bị động’ sang ‘chủ động’ sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật và không chỉ vì nhằm khắc phục bất cập, hạn chế mà còn chủ động nâng cấp khung khổ pháp luật hướng tới tương thích chuẩn mực quốc tế.
- b. Lấy chuẩn mực, thực tiễn tốt nhất của khu vực và quốc tế làm thước đo và mục tiêu sửa đổi Luật. Tờ trình dự thảo Luật Doanh nghiệp (sửa đổi) đã nêu rõ: mục tiêu tổng quát là hoàn thiện khung khổ pháp lý về tổ chức quản trị doanh nghiệp đạt chuẩn mực của thông lệ tốt và phổ biến ở khu vực và quốc tế. Một số mục tiêu cụ thể gắn với chuẩn mực, thực tiễn tốt nhất là: (i) Nâng cao cơ chế bảo vệ hiệu quả quyền và lợi ích hợp pháp của các nhà đầu tư, cổ đông, thành viên của doanh nghiệp; thúc đẩy quản trị doanh nghiệp đạt chuẩn mực theo thông lệ tốt và phổ biến trong khu vực và quốc tế; và (ii) nâng mức xếp hạng chỉ số bảo vệ nhà đầu tư lên ít nhất 20 bậc (theo xếp hạng của Ngân hàng thế giới).

Tiếp tục tạo thuận lợi quá trình gia nhập thị trường, khởi sự kinh doanh

108. Gia nhập thị trường là toàn bộ quá trình lúc nhà đầu tư bắt đầu thực hiện thủ tục đến lúc có thể tiến hành kinh doanh. Quá trình này bao gồm nhiều bước và được điều chỉnh bởi nhiều luật khác nhau. So sánh quốc tế và khu vực, thủ tục thành lập doanh nghiệp và khởi sự kinh doanh ở Việt Nam vẫn còn phức tạp, tốn kém về thời gian và chi phí. Theo đánh giá năm 2019, Việt Nam được xếp hạng thứ 114 trên 190 quốc gia và nền kinh tế, theo xếp hạng của NHTG (Bảng 5).

109. Trước thực trạng trên, Luật Doanh nghiệp 2020 đã đặt mục tiêu sửa đổi Luật doanh nghiệp nhằm tạo thuận lợi tối đa cho hoạt động thành lập và đăng ký doanh nghiệp; cắt giảm chi phí và thời gian trong khởi sự kinh doanh; góp phần nâng xếp hạng chỉ số khởi sự kinh doanh lên ít nhất 25 bậc (theo xếp hạng của NHTG). Cụ thể, Luật Doanh nghiệp 2020 đã có nhiều thay đổi quan trọng như:

- a. Bổ sung quy định về đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử, theo đó người thành lập doanh nghiệp có thể thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng với bộ hồ sơ điện tử (không phải nộp thêm bộ hồ sơ giấy như hiện nay).
- b. Bãi bỏ các thủ tục hành chính không còn cần thiết, gồm: (i) thủ tục thông báo mẫu dấu, thủ tục báo cáo thay đổi thông tin người quản lý doanh nghiệp, v.v.

Bảng 5: Thủ tục, thời gian và chi phí trong chỉ số Khởi sự kinh doanh

TT	Thủ tục	Thời gian	Chi phí
1	Thủ tục đăng ký doanh nghiệp, công bố thông tin	3 ngày	100.000 VNĐ đăng ký, 300.000 VNĐ công bố thông tin
2	Làm dấu	1 ngày	450.000 VNĐ
3	Thông báo mẫu dấu	1 ngày	
4	Mở tài khoản ngân hàng	1 ngày	
5	Hóa đơn thuế VAT	10 ngày	200.000 VNĐ
6	Thuế môn bài	1 ngày, thực hiện đồng thời với thủ tục trên	2.000.000 VNĐ
7	Đăng ký sử dụng lao động	1 ngày, thực hiện đồng thời với thủ tục trên	0
8	Đăng ký bảo hiểm xã hội	1 ngày, thực hiện đồng thời với thủ tục trên	0
Tổng	8 thủ tục	16 ngày	

Nguồn: NHTG.⁷³

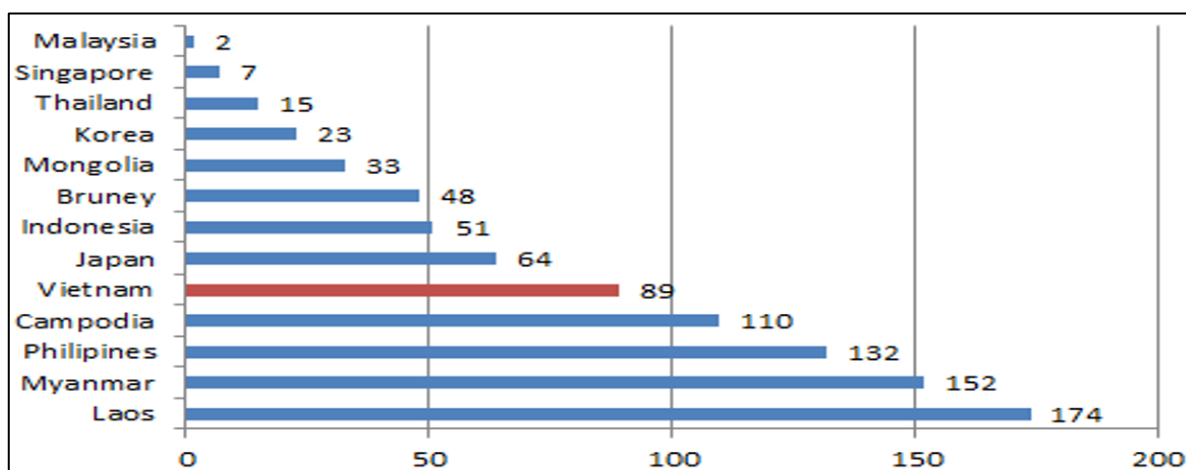
110. Các thay đổi này của Luật Doanh nghiệp và cùng một số cải cách khác đã được thực hiện về thuế môn bài, hóa đơn điện tử, v.v. được kỳ vọng rút ngắn đáng kể cả thời gian và chi phí cho khởi sự kinh doanh, nâng cao xếp hạng của Việt Nam theo đánh giá của quốc tế (cụ thể là NHTG).

Cải thiện khung khổ pháp lý về quản trị doanh nghiệp và bảo vệ nhà đầu tư, cổ đông

111. Bảo vệ nhà đầu tư, cổ đông là một nội dung quan trọng nhất của khung pháp luật về quản trị công ty. Quy định về bảo vệ cổ đông tốt sẽ đóng góp quan trọng làm cho doanh nghiệp trở thành một công cụ kinh doanh an toàn và thông qua đó sẽ thúc đẩy và huy động đầu tư. Nguyên tắc quan trọng của cơ chế bảo vệ cổ đông là đảm bảo đối xử công bằng giữa các cổ đông; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp không bị chiếm đoạt bởi cổ đông lớn hoặc người quản lý công ty; xung đột lợi ích trong công ty phải được kiểm soát; tạo điều kiện dễ dàng cho cổ đông kiện người quản lý công ty khi vi phạm trách nhiệm trong điều hành công ty.
112. So với Luật Doanh nghiệp năm 2005, Luật Doanh nghiệp năm 2014 đã tạo ra cải cách đột phá về nội dung bảo vệ nhà đầu tư, cổ đông. Theo đó, quy định về bảo vệ cổ đông, nhà đầu tư của Việt Nam có cải thiện mạnh mẽ, xếp hạng 87/190 quốc gia năm 2016 (so với thứ hạng 122 năm 2015, 117 năm 2014, thứ hạng 169 năm 2013). Mặc dù vậy, nếu so sánh thực trạng năm 2019, mức độ bảo vệ nhà đầu tư theo pháp luật của Việt Nam chỉ xếp hạng thứ 97, còn thấp xa so với Indonesia – quốc gia tương đồng nhất (xếp thứ 51); thấp hơn nhiều so với Thái Lan (xếp thứ 15), Singapore (xếp thứ 7) và Malaysia (xếp thứ 2) (Hình 30).

⁷³ Thực tế Việt Nam đã có nhiều thay đổi và cải cách. Tuy nhiên, những cải cách đó dự kiến sẽ được ghi nhận trong Báo cáo kinh doanh năm 2020 mà hiện chưa công bố.

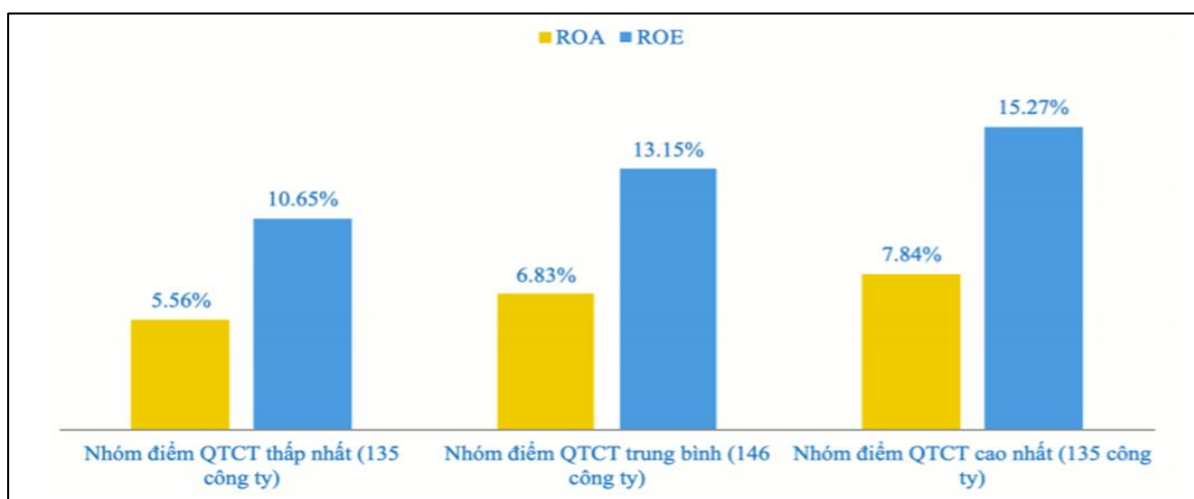
Hình 30: Xếp hạng chỉ số bảo vệ nhà đầu tư ở một số quốc gia



Nguồn: NHTG.

113. Các thay đổi quan trọng của Luật Doanh nghiệp 2020 so với Luật Doanh nghiệp 2014 là: mở rộng mức độ và phạm vi quyền của cổ đông nhằm tạo điều kiện thuận lợi để cổ đông bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình; hạn chế người quản lý lạm dụng địa vị, quyền hạn gây thiệt hại cho công ty và cổ đông; mở rộng quyền tiếp cận thông tin của cổ đông về tình hình hoạt động của công ty (giảm yêu cầu điều kiện về tỷ lệ sở hữu cổ phần từ 10% xuống 5% để cổ đông thực hiện quyền quan trọng về tiếp cận thông tin về hoạt động công ty, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, v.v.); tạo thuận lợi hơn cho cổ đông thực hiện quyền khởi kiện người quản lý (bổ sung quyền yêu cầu Tòa án buộc công ty cung cấp thông tin cần thiết để thực hiện quyền khởi kiện người quản lý); thúc đẩy mô hình quản trị theo chuẩn mực và thông lệ quốc tế tốt (bỏ yêu cầu bắt buộc thành lập Ban kiểm soát đối với công ty trách nhiệm hữu hạn mà không phải là doanh nghiệp nhà nước, thay vào đó công ty có thể lựa chọn mô hình quản trị và kiểm soát phù hợp tình hình kinh doanh và thông lệ quốc tế), v.v.
114. Thực tế đã cho thấy, quản trị công ty không chỉ là vấn đề thể chế mà là yếu tố quan trọng trong kinh doanh và phát triển bền vững của chính doanh nghiệp. Một môi trường thể chế tốt được đo lường dựa trên 8 yếu tố quan trọng, trong đó có yếu tố là thể chế về ‘quản trị công ty’. Quản trị công ty tốt không chỉ giúp doanh nghiệp năng lực cạnh tranh, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh mà giúp doanh nghiệp phát triển bền vững và lâu dài; giảm thiểu xung đột, tranh chấp nội bộ. Quản trị tốt giúp ngăn ngừa rủi ro, hệ thống vận hành ổn định, có thể kiểm soát tốt hơn chi phí, nhờ vậy doanh nghiệp tập trung nhiều hơn cho tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận. Theo kết quả hoạt động của các công ty niêm yết ở Việt Nam, các doanh nghiệp thuộc nhóm quản trị tốt có mức lợi nhuận trung bình cao hơn so với các doanh nghiệp thuộc nhóm quản trị kém (Hình 31).

Hình 31: Quản trị công ty tốt và hiệu quả hoạt động kinh doanh



Nguồn: Báo cáo đánh giá quản trị công ty các công ty niêm yết năm 2019.

115. Thực tiễn những năm qua ở Việt Nam cho thấy vấn đề quản trị công ty đã trở nên đáng báo động cả về nhận thức, thực tiễn và hậu quả mà nó đang diễn ra. Những vụ việc tranh chấp nội bộ gần đây trong ngành cả phê một số vụ án trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính đều có một nguyên nhân rất lớn từ quản trị doanh nghiệp yếu kém. Thiếu một khung khổ quản trị tốt trong doanh nghiệp đã làm cho mâu thuẫn trong gia đình trở thành tranh chấp trong doanh nghiệp, tranh chấp giữa các doanh nghiệp và làm suy yếu hoạt động của doanh nghiệp. Quản trị công ty yếu kém sẽ dẫn đến không kiểm soát được xung đột lợi ích, một cổ đông lớn chi phối toàn bộ hoạt động của công ty và bộ máy quản trị, quản lý bị vô hiệu; cổ đông nhỏ bị lạm dụng và chiếm đoạt lợi ích, và có thể dẫn đến sụp đổ của doanh nghiệp. Các cuộc khủng hoảng về tài chính ở khu vực và trên thế giới, nổi bật nhất là khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-2009, đều có nguyên nhân từ quản trị doanh nghiệp yếu kém. Chính vì vậy, một trong những yêu cầu và thay đổi lớn nhất sau khủng hoảng chính là quản trị doanh nghiệp.
116. Chính ở đây, thay đổi của Luật Doanh nghiệp 2020 hướng trực tiếp tới thúc đẩy quản trị doanh nghiệp. Tác động của Luật Doanh nghiệp ở nội dung này được kỳ vọng là điểm đột phá, sẽ nâng cao chất lượng của doanh nghiệp, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và góp phần xây dựng lực lượng doanh nghiệp lớn mạnh về chất.

Nâng cao hiệu lực quản trị và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp có sở hữu nhà nước

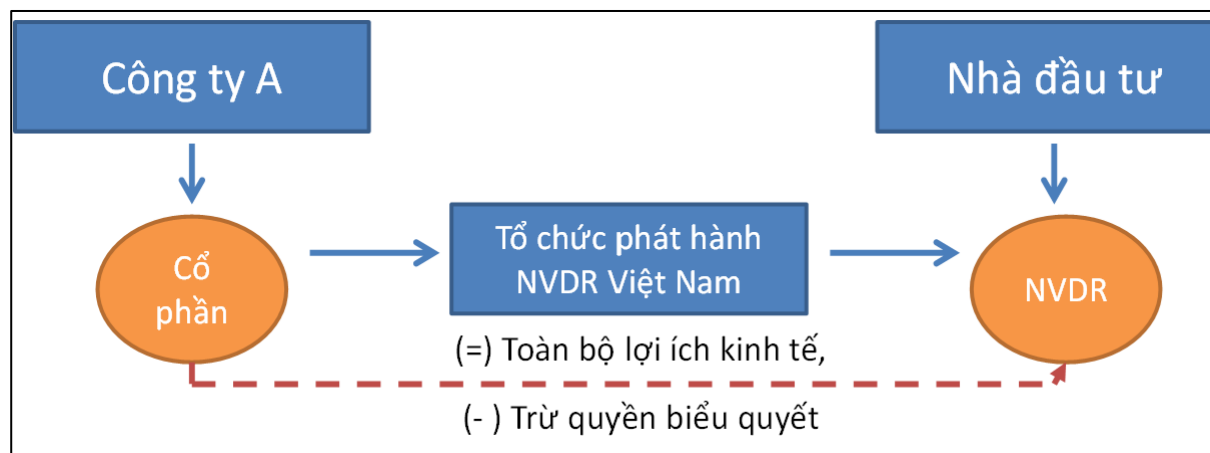
117. Cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động DNNN là một chủ trương lớn của Đảng và Chính phủ ở nước ta. Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 3/6/2017 của Hội nghị Trung ương 5 khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả DNNN (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 12-NQ/TW) đã chỉ rõ các quan điểm chỉ đạo: DNNN hoạt động theo cơ chế thị trường, lấy hiệu quả kinh tế làm tiêu chí đánh giá chủ yếu, tự chủ, tự chịu trách nhiệm, cạnh tranh bình đẳng với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác theo quy định của pháp luật. Bảo đảm công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của DNNN. Luật Doanh nghiệp đã sửa đổi nhiều quy định về doanh nghiệp có sở hữu nhà

nước nhằm nâng cao hiệu lực quản trị như: tăng mức độ kiểm soát tập quyền, chống xung đột lợi ích và bảo đảm tính minh bạch hóa trong hoạt động của DNNN, bổ sung quy định để mở rộng phạm vi đối tượng không người có liên quan (bao gồm thêm đối tượng: con rể, con dâu, anh em bên chồng) trong cơ cấu quản trị và kiểm soát giao dịch có nguy cơ phát sinh tư lợi; bổ sung quy định công khai hóa thông tin của doanh nghiệp v.v.

Thúc đẩy phát triển thị trường vốn

118. Những thay đổi của khung pháp lý về quản trị công ty trong Luật Doanh nghiệp sẽ nâng cao mức độ bảo vệ cổ đông, qua đó sẽ đóng góp quan trọng làm cho doanh nghiệp trở thành một công cụ kinh doanh an toàn và, nhờ vậy, thúc đẩy và huy vốn động đầu tư. Quản trị tốt sẽ độ an toàn và tăng niềm tin cho nhà đầu tư và góp phần phát triển thị trường vốn.
119. Ngoài ra, Luật Doanh nghiệp 2020 đã bổ sung quy định về Chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết (NVDR⁷⁴). Theo Luật Doanh nghiệp, NVDR được phát hành bởi cổ đông là Tổ chức phát hành NVDR tương ứng với cổ phần phổ thông được lưu ký làm tài sản cơ sở. Chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết có đầy đủ lợi ích, quyền và nghĩa vụ tương ứng với cổ phần phổ thông cơ sở, trừ quyền biểu quyết (Hình 32).

Hình 32: Chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết (NVDR Việt Nam) theo Luật Doanh nghiệp



120. Các nội dung về NVDR trong Luật được kỳ vọng sẽ góp phần đa dạng hóa thêm sản phẩm giao dịch cho thị trường chứng khoán; đồng thời, giúp các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp kinh doanh ngành nghề hạn chế sở hữu nhà đầu tư nước ngoài, có cơ hội lớn hơn trong thu hút vốn từ nhà đầu tư, bao gồm cả nhà đầu tư nước ngoài. Trong trường hợp này, mục tiêu quản lý nhà nước vẫn được đảm bảo, nhưng doanh nghiệp có thể huy động thêm vốn từ nhà đầu tư mà nếu không có công cụ này thì doanh nghiệp không thể làm được.
121. Như vậy, xét cả trực tiếp và gián tiếp thì Luật Doanh nghiệp 2020 sẽ tạo tác động rất lớn đến phát triển thị trường vốn, giúp doanh nghiệp cơ hội lớn hơn trong huy động nguồn vốn đầu tư ngoài nguồn vốn vay từ TCTD truyền thống. Tuy nhiên, việc hoàn thiện và thực thi luật pháp chỉ hướng tới tạo lập môi

⁷⁴ Tiếng Anh: Non-Voting Depositary Receipt.

trường, mở rộng cơ hội cho doanh nghiệp. Việc tận dụng thành công cơ hội sẽ phụ thuộc phần lớn, nếu không nói chủ yếu, vào chính doanh nghiệp: các doanh nghiệp có nhận thức và nỗ lực tích cực thì sẽ có nhiều điều kiện để thành công lớn hơn và/hoặc nhanh hơn.

122. Lần sửa đổi thứ tư của Luật Doanh nghiệp - được Quốc hội thông qua ngày 18/6/2020 - tiếp tục kế thừa, phát huy kết quả và tác động tốt của các cải cách trong các Luật Doanh nghiệp 1999, 2005 và 2014 trong hiện thực hóa đầy đủ quyền tự do kinh doanh theo nguyên tắc doanh nghiệp được quyền kinh doanh tất cả ngành nghề mà pháp luật không cấm hoặc không hạn chế. Bên cạnh đó, Luật Doanh nghiệp 2020 đã tiến một bước dài theo hướng nâng cấp chất lượng doanh nghiệp, thông qua những sửa đổi có tính đột phá đối với khung khổ pháp lý về quản trị doanh nghiệp theo chuẩn mực quốc tế tốt nhất về quản trị doanh nghiệp. Từ kinh nghiệm xây dựng và tổ chức thực thi các Luật Doanh nghiệp trước đây, có thể kỳ vọng rằng Luật Doanh nghiệp sẽ trở thành nền tảng quan trọng để và cải thiện mạnh mẽ chất lượng quản trị doanh nghiệp nói riêng và chất lượng doanh nghiệp nói chung.

IV. KIẾN NGHỊ

123. Việt Nam đã trải qua một năm 2019 với những thành tựu tương đối lớn ở nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội. Tăng trưởng kinh tế tiếp tục phục hồi ở mức cao. Môi trường kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định. Quan trọng hơn, nền tảng kinh tế vĩ mô tiếp tục được củng cố, dự địa điều hành tiền tệ và tài khóa vẫn được duy trì ngay cả trong bối cảnh kinh tế Việt Nam được đánh giá là gặp nhiều cú sốc từ bên ngoài và rủi ro suy giảm tăng trưởng có tính chu kỳ.
124. Bối cảnh kinh tế khó khăn ở cả trong nước và quốc tế trong 6 tháng đầu năm 2020 buộc Việt Nam phải chuyển ưu tiên chính sách sang phòng chống đại dịch COVID-19. Dù luôn khẳng định “mục tiêu kép” có kèm mục tiêu về kinh tế trong các giai đoạn ứng phó với đại dịch, hệ lụy đối với nền kinh tế vẫn được đánh giá nghiêm trọng. Trong nửa cuối năm 2020, kinh tế Việt Nam được dự báo có thể phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Đại dịch COVID-19 còn diễn biến nhanh, phức tạp và khó lường, có thể đặt các nền kinh tế - trong đó có những đối tác chủ chốt của Việt Nam cũng như chính bản thân Việt Nam - trước những thách thức lớn cả về kinh tế - xã hội ngày càng phức tạp, khó lường. Chính vì vậy, tuy được đánh giá cao về kết quả phòng chống dịch và có cơ hội phục hồi kinh tế sớm, Việt Nam vẫn cần thận trọng trong đánh giá tình hình các tháng cuối năm, đồng thời thực hiện các nhóm giải pháp phù hợp để vừa thúc đẩy phục hồi kinh tế, giữ mạch cải cách, và bảo đảm an sinh xã hội.
125. Việt Nam đang tiến gần hơn đến một thời kỳ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội mới. Công tác chuẩn bị nội dung định hướng cho Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đang diễn ra. Đại dịch COVID-19 không làm chậm quá trình chuẩn bị ấy, mà mở ra thêm những vấn đề, chiều cạnh mà Việt Nam phải cân nhắc, lồng ghép thấu đáo hơn, chẳng hạn như yêu cầu phát triển bền vững, vai trò của nhà nước, đa dạng hóa cơ cấu kinh tế, v.v. Xử lý hài hòa những vấn đề kinh tế ngắn hạn – không chỉ liên quan đến đại dịch COVID-19 - trong năm 2020 và tạo nền móng cho việc xây dựng, thực hiện những giải pháp có tính chiến lược, dài hơi hơn sẽ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.
126. Việt Nam vẫn có không ít cơ hội để phát triển kinh tế. Những cơ hội ấy có thể được nhắc từ lâu và/hoặc khó lường hóa đầy đủ, như cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do mới (mới nhất là EVFTA và có thể sắp tới là RCEP), từ sự quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài, hay khả năng tiếp cận CMCN 4.0. Dù vậy, Việt Nam cần tiếp tục nhìn nhận thẳng thắn những khó khăn, nội tại của nền kinh tế, chẳng hạn như chất lượng nguồn nhân lực và hạ tầng, bất cập về hệ thống thông tin, thống kê cho điều hành trên không ít lĩnh vực, hay khả năng duy trì đà và “chất lượng” cải cách trên những lĩnh vực quan trọng (như môi trường kinh doanh, v.v.).
127. Báo cáo này nhấn mạnh lại thông điệp cần tiếp tục tập trung vào cải thiện nền tảng kinh tế vĩ mô và đổi mới hệ thống thể chế kinh tế theo hướng thân thiện hơn với sáng tạo và môi trường, gắn với xử lý hiệu quả những rủi ro – đặc biệt gắn với COVID-19 - trong bối cảnh “bình thường mới”.

1. Kiến nghị về đổi mới, cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô

128. Tiếp tục cụ thể hóa, triển khai các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới mô hình tăng trưởng, thực hiện hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển kinh tế tư nhân, định hướng thu hút đầu tư nước ngoài, và Cách mạng 4.0.
129. Tiếp tục hướng dẫn, tổ chức triển khai hiệu quả các luật căn bản của thể chế kinh tế thị trường như Luật Doanh nghiệp (sửa đổi), Luật Đầu tư (sửa đổi), Luật Đấu thầu (sửa đổi); Luật Quản lý nợ công; Luật Đầu tư công (sửa đổi); Luật sửa đổi các Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ; Luật Cạnh tranh (sửa đổi); Luật An ninh mạng, v.v.
130. Ưu tiên cải cách môi trường kinh doanh theo hướng tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất – kinh doanh phù hợp với Nghị quyết 02/NQ-CP năm 2020.
131. Hoàn thiện, ban hành, cụ thể hóa Chiến lược quốc gia về CMCN lần thứ tư. Xác định, ban hành khung chính sách và chuẩn bị các điều kiện cần thiết nhằm đẩy mạnh chuyển đổi số ở Việt Nam.
132. Nghiên cứu, xác định, tham vấn rộng rãi về các định hướng kinh tế chiến lược cho giai đoạn 2021-2030, có lồng ghép về các điểm nghẽn, ưu tiên phát triển hậu COVID-19.
133. Chủ động trao đổi, hợp tác với các đối tác nhằm thực thi hiệu quả CPTPP, EVFTA, và phối hợp với các đối tác để sớm ký kết RCEP. Tận dụng hiệu quả các điều khoản về Hợp tác và Nâng cao năng lực trong các FTA để nâng cao năng lực cho doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là thích ứng với các yêu cầu hậu COVID-19. Tiếp tục vận động các đối tác công nhận quy chế kinh tế thị trường đầy đủ cho Việt Nam. Theo dõi, đánh giá các động thái mới của các nước lớn với các nền kinh tế chưa có quy chế thị trường để kiến nghị hướng xử lý.
134. Tiếp tục hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật để thực thi CPTPP và EVFTA. Tiếp tục rà soát nội dung cam kết trong các FTA và điều ước quốc tế mà Việt Nam đang đàm phán, đã hoàn tất đàm phán và đã ký kết để có những điều chỉnh về quy định pháp luật phù hợp. Đánh giá lại hiệu quả thực hiện các FTA để xác định những bài học, yêu cầu điều chỉnh phù hợp.
135. Các cơ quan quản lý nhà nước cần tiếp tục cung cấp thông tin cho doanh nghiệp về các FTA mà Việt Nam đã đàm phán và ký kết; hỗ trợ và hướng dẫn doanh nghiệp tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế để thực hiện hài hòa các hiệp định FTA, đặc biệt là ứng phó với các hàng rào kỹ thuật ở các đối tác – đặc biệt là trong bối cảnh COVID-19.

2. Kiến nghị chính sách kinh tế vĩ mô

136. Tái khẳng định ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô, giữ dư địa cho điều hành chính sách kinh tế vĩ mô, vận dụng các chính sách kinh tế vĩ mô linh hoạt theo các kịch bản để ứng phó với các diễn biến bất lợi của kinh tế thế giới và khu vực (đặc biệt cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ - Trung Quốc, diễn biến đại dịch COVID-19, rủi ro khủng hoảng nợ toàn cầu, xung đột địa chính trị, v.v.).

137. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, cơ cấu lại các lĩnh vực theo hướng đa dạng hóa, tăng khả năng chống chịu của nền kinh tế trước những biến động khó lường của kinh tế và thương mại thế giới.
138. Đẩy nhanh tiến trình cơ cấu lại, cổ phần hóa và thoái vốn DNNN; xây dựng và ban hành công khai, minh bạch kế hoạch cụ thể sử dụng vốn thu được từ thoái vốn DNNN, gắn với trách nhiệm cá nhân để có giải pháp xử lý nghiêm và hiệu quả.

** Về chính sách tiền tệ (CSTT):*

139. Tiếp tục điều hành CSTT chủ động, linh hoạt, thận trọng, đồng bộ nhằm góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất – kinh doanh trong bối cảnh COVID-19.
140. Điều hành tỷ giá phù hợp với diễn biến thị trường, cân đối vĩ mô và mục tiêu của CSTT. Truyền thông về việc không phá giá đồng VNĐ để hỗ trợ xuất khẩu. Theo dõi sát diễn biến tỷ giá đồng USD, NDT, Euro cũng như giá cả một số mặt hàng quan trọng trên thị trường thế giới để điều hành tỷ giá một cách linh hoạt, chặt chẽ nhằm hạn chế tác động đối với lạm phát và môi trường kinh tế vĩ mô của Việt Nam. Giải trình hiệu quả về công tác điều hành tỷ giá đối với Mỹ.
141. Cân nhắc thận trọng việc tiếp tục hạ lãi suất điều hành để thúc đẩy tăng trưởng trong nửa cuối năm 2020. Nghiên cứu khả năng tiếp tục giảm lãi suất cho vay cho các lĩnh vực ưu tiên.
142. Điều hành linh hoạt thanh khoản của hệ thống NHTM để hỗ trợ cho hoạt động tín dụng, phát hành TPCP, phòng ngừa và ứng phó với biến động của dòng vốn đầu tư gián tiếp và kiều hối.
143. Đơn giản hóa quy trình, thủ tục, điều kiện để tạo điều kiện thuận lợi cho tiếp cận tín dụng của nền kinh tế, đặc biệt là với các lĩnh vực ưu tiên (doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp do nữ giới làm chủ/điều hành, doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động, v.v.).
144. Sớm triển khai cơ chế thử nghiệm có kiểm soát hoạt động công nghệ tài chính, đặc biệt là hoạt động cho vay ngang hàng.
145. Nghiên cứu, mở rộng các hình thức cấp vốn cho doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị.

** Về chính sách tài khóa:*

146. Thực hiện nghiêm kỷ luật chi NSNN nhằm bảo đảm thực hiện mục tiêu đề ra cho năm 2020 và giảm áp lực cho thu NSNN.
147. Đánh giá việc thực hiện Nghị định 41/2020/NĐ-CP, Nghị quyết 42/NQ-CP để xác định hiệu quả, các vấn đề về quy trình, phạm vi, v.v. từ đó có những cân nhắc, điều chỉnh phù hợp với yêu cầu bảo đảm an sinh xã hội.
148. Nghiên cứu khả năng điều chỉnh mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân cho một số nhóm đối tượng phù hợp.

** Về chính sách thương mại*

149. Mạng lưới ngoại giao, thương vụ ở nước ngoài (đặc biệt các thị trường chủ chốt) cần được trao cơ chế và/hoặc chủ động hơn trong các hoạt động tiếp xúc, nắm bắt tình hình/động thái của đối tác và một số hoạt động cần thiết khác (thay vì phải chờ ý kiến ở trong nước).
150. Nghiên cứu các giải pháp đa dạng hóa các mặt hàng xuất khẩu vào thị trường Mỹ, để bảo đảm tăng trưởng xuất khẩu bền vững. Nghiêm túc, thường xuyên rà soát xuất xứ của hàng Việt Nam xuất khẩu vào Mỹ, tránh gian lận xuất xứ. Cập nhật các kịch bản thương mại với Mỹ.
151. Tiếp tục tăng cường các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho hàng Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc. Theo dõi chặt chẽ diễn biến nhập khẩu hàng hóa từ Trung Quốc để có giải pháp ứng phó kịp thời trước khả năng hàng Trung Quốc chuyển hướng sang các thị trường ngoài Mỹ hoặc lợi dụng xuất xứ Việt Nam trong cuộc chiến thương mại với Mỹ.
152. Nâng cao năng lực quản lý cạnh tranh, chống trợ cấp, chống bán phá giá, giải quyết tranh chấp thương mại và quản lý thị trường, đồng thời có hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.
153. Bảo đảm hài hòa hóa các cam kết và yêu cầu kỹ thuật liên quan (nhất là về quy định xuất xứ, các quy định liên quan đến nông sản). Hoàn thiện thể chế liên quan đến các vấn đề như sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, v.v., có tính đến các yêu cầu điều chỉnh hậu COVID-19.

** Về chính sách giá cả, tiền lương*

154. Nghiêm túc đánh giá lại tác động của điều chỉnh tiền lương tối thiểu vùng tới sản xuất, kinh doanh, chủ động thông tin minh bạch, kịp thời để ổn định tâm lý của người lao động và doanh nghiệp. Không điều chỉnh lương tối thiểu vùng năm 2021.
155. Nghiên cứu, cân nhắc thời điểm và liều lượng điều chỉnh giá một số mặt hàng do Nhà nước quản lý giá.

** Về chính sách đầu tư*

156. Tăng cường theo dõi, đánh giá dòng vốn đầu tư (nhất là đầu tư gián tiếp qua thị trường chứng khoán) để kiểm soát rủi ro “vốn nóng”, kinh doanh đồn bầy cao và rủi ro lây lan.
157. Cụ thể hóa Nghị quyết 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị và truyền thông về định hướng thu hút FDI trong bối cảnh mới. Khuyến khích, động viên các nhà đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam.
158. Nghiên cứu, ban hành chiến lược, các biện pháp thúc đẩy chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp nước ngoài, trên cơ sở không trái với cam kết và thông lệ quốc tế, có sự đồng thuận của nhà đầu tư.
159. Nghiên cứu, cập nhật kinh nghiệm quốc tế về thực hiện cơ chế xử lý tranh chấp nhà đầu tư – nhà nước để rút ra các bài học, yêu cầu đối với Việt Nam khi thực thi EVIPA.

3. Một số kiến nghị khác có liên quan

160. Hoàn thiện và khẩn trương công bố hệ thống chỉ tiêu thống kê liên quan đến khu vực phi chính thức, phát triển giới, kinh tế số, thương mại dịch vụ./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Công Thương (2020), *Những điều cần biết về Hiệp định EVFTA*. Truy cập: <https://www.moit.gov.vn/web/guest/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/nhung-%C4%91ieu-can-biet-ve-hiep-%C4%91inh-evfta-19434-22.html>
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), *Báo cáo về các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công trong bối cảnh đại dịch COVID-19*. Báo cáo số 2328 ngày 09/4/2020 phục vụ Phiên họp trực tuyến của Chính phủ với địa phương ngày 10/4/2020.
3. Clark, H. (2020), *Việt Nam thể hiện những điểm khác biệt trong đại dịch COVID-19 [Vietnam defines the odds on COVID-19]*. Viện Lowy, 12/5/2020. Tiếng Anh. <https://www.lowyinstitute.org/the-interpreter/vietnam> (truy cập ngày 25/5/2020).
4. Cơ quan thống kê EU (2020), Thông cáo báo chí. <https://ec.europa.eu/eurostat/en/news/news-releases> (Truy cập ngày 31/5/2020)
5. Cơ sở dữ liệu thống kê kinh tế các quốc gia <https://tradingeconomics.com> (Truy cập ngày 01/06/2020).
6. Cổng thông tin điện tử Chính phủ (2020), *Tuyên bố chung Hội nghị cấp cao đặc biệt ASEAN về ứng phó dịch bệnh COVID-19*. <http://baochinhphu.vn/Tin-noi-bat/Tuyen-bo-Hoi-nghi-Cap-cao-dac-biet-ASEAN-ve-ung-pho-dich-benh-COVID19/393041.vgp> (truy cập ngày 17/6/2020).
7. Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản (2020), *Xuất khẩu gạo: Gam màu sáng trong bức tranh kinh tế*. <http://www.chebien.gov.vn/Pages/xuat-khau-gao-gam-mau-sang-cua-buc-tranh-kinh-te.aspx> (truy cập ngày 12/6/2020).
8. Cục Phân tích Kinh tế Mỹ (BEA) (2020). Thông cáo báo chí. <https://www.bea.gov/news/2020/gross-domestic-product-1st-quarter-2020-second-estimate-corporate-profits-1st-quarter> (Truy cập ngày 1/6/2020)
9. Cục Quản lý giá (2020), *Thông tin giá cả thị trường*. https://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/cqlg/r/m/gtc26777/cctc67339/thgctt_chitiet?dDocName=MOFUCM177551&_afrLoop=67193166594998014#!%40%40%3F_afrLoop%3D67193166594998014%26dDocName%3DMOFUCM177551%26_adf.ctrl-state%3D18o7zqdv9_59 (truy cập ngày 02/6/2020).
10. Dava, T. và Chattier, P. (2020), *Coronavirus: Dấu chấm hết cho kinh tế học phân biệt đối xử về giới? [Coronavirus: The end of sexist economics?]* Viện Lowy, 06/5/2020. Tiếng Anh. <https://www.lowyinstitute.org/the-interpreter/coronavirus-end-sexist-economics> (truy cập ngày 20/5/2020).
11. Diêu Thiện (2020), *Cần nhiều lực đẩy để tăng thu hút đầu tư tư nhân*, truy cập <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/kinh-doanh/2020-05-27/can-nhieu-luc-day-de-tang-thu-hut-dau-tu-tu-nhan-87309.aspx>.
12. Google, Temasek and Bain&Company (2019), *Kinh tế số tại Đông Nam Á năm 2019 [E-Conomy SEA 2019]*. http://think.storage.googleapis.com/docs/e-Conomy_SEA_2019_report.pdf (truy cập ngày 10/6/2020).

13. Hà Chính (2020), *Đầu tư công-một trong 5 mũi đột phá tăng trưởng*, truy cập <http://baochinhphu.vn/Kinh-te/Dau-tu-cong-mot-trong-5-mui-dot-pha-tang-truong/395904.vgp>.
14. Hải Yến (2020), *Nông sản Việt lo đáp ứng rào cản kỹ thuật tại EU*. Báo đầu tư. Truy cập: <https://baodautu.vn/nong-san-viet-lo-dap-ung-rao-can-ky-thuat-tai-eu-d116033.html>
15. Hale, T., Webster, S., Petherick, A., Phillips, T. và Kira, B. (2020). *Chỉ số phản ứng của Chính phủ ứng phó với COVID-19* [Oxford COVID-19 Government Response Tracker]. Blavatnik School of Government và Oxford University. Tiếng Anh. <https://www.bsg.ox.ac.uk/research/research-projects/coronavirus-government-response-tracker> (truy cập ngày 19/6/2020).
16. Hayashi, E. (2020), *Kết quả điều tra của Nikkei: 70% doanh nghiệp Nhật Bản có kế hoạch điều chỉnh chuỗi cung ứng* [70% of Japan execs plan changes to supply chain: Nikkei survey]. Nikkei Asian Review, 01/6/2020. Tiếng Anh. <https://asia.nikkei.com/Business/Business-trends/70-of-Japan-execs-plan-changes-to-supply-chain-Nikkei-survey> (truy cập ngày 15/6/2020).
17. Hội nghị Liên Hiệp Quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD) (2020), *Báo cáo Giám sát xu hướng đầu tư toàn cầu năm 2020* [Global Investment Trends Monitor]. [Tiếng Anh]. Tháng 3/2020. Tiếng Anh. [https://unctad.org/en/pages/publications/Global-Investment-Trends-Monitor-\(Series\).aspx](https://unctad.org/en/pages/publications/Global-Investment-Trends-Monitor-(Series).aspx) [Truy cập ngày 31/5/2020]
18. <http://trungtamwto.vn/chuyen-de/15227-nganh-xuat-khau-lon-doi-don-hang>.
19. Liên hiệp quốc (UN) (2020), *Tình hình và triển vọng kinh tế thế giới năm 2020 giữa năm 2020* [World Economic Situation and Prospects as of mid-2020]. Tháng 5/2020. Tiếng Anh. <https://www.un.org/development/desa/dpad/category/publications-general/wesp/full-report/> (truy cập ngày 5/6/2020).
20. Minh Anh (2020a), *Cẩn trọng với làn sóng M&A*, truy cập <https://www.nhandan.com.vn/cuoituan/item/44583802-can-trong-voi-lan-song-m-a.html>.
21. Minh Anh (2020b), *Còn lượng vốn đầu tư công rất lớn chờ giải ngân*, truy cập <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/nhip-song-tai-chinh/2020-06-01/con-luong-von-dau-tu-cong-rat-lon-cho-giai-ngan-87507.aspx>.
22. Ngân hàng thế giới (2020), *Triển vọng kinh tế toàn cầu - Đại dịch, suy thoái: Kinh tế toàn cầu đang rơi vào khủng hoảng* [Global Economic Prospects – Pandemic, recession: Global economy in crisi]. Tháng 6/2020. Tiếng Anh. <https://www.worldbank.org/en/publication/global-economic-prospects> (truy cập ngày 18/6/2020).
23. Ngân hàng Thế giới, *Báo cáo chuyên đề phân tích và khuyến nghị chính sách về ứng phó với đại dịch COVID-19 tại Việt Nam*. Tháng 5/2020.
24. Ngân hàng thế giới, *Cơ sở dữ liệu hàng hóa thế giới* [Commodity Price database]. [Tiếng Anh]. Tháng 5/2020. Tiếng Anh.

- <https://www.worldbank.org/en/research/commodity-markets> (Truy cập ngày 30/5/2020).
25. Ngân hàng Trung ương châu Âu (2020), Quyết định về chính sách tiền tệ. Tiếng Anh. <https://www.ecb.europa.eu/mopo/decisions/html/index.en.html> (Truy cập ngày 31/5/2020)
26. Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (2020), Thông báo về tình hình kinh tế, giá cả và chính sách tiền tệ. Tiếng Anh. <https://www.boj.or.jp/en/index.htm/> (Truy cập ngày 31/5/2020)
27. Phương Lan (2020), *Xuất nhập khẩu: Chờ cơ hội trong nửa cuối năm*. Tạp chí tài chính. Truy cập: <http://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu-trao-doi/xuat-nhap-khau-cho-co-hoi-trong-nua-cuoi-nam-322687.html>
28. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (2020), *Báo cáo triển vọng kinh tế thế giới* [IMF World Economic Outlook Update]. Tiếng Anh. Tháng 6/2020.
29. Tổ chức Lao động Quốc tế (2020), *Việt Nam có thể giải quyết tốt những thách thức đối với thị trường lao động* [Viet Nam can well address labour market challenge]. Tiếng Anh. https://ilo.org/hanoi/Informationresources/Publicinformation/comments-and-analysis/WCMS_741638/lang--en/index.htm (Truy cập ngày 18/6/2020)
30. Tổ chức thương mại thế giới (WTO) (2020), *Chỉ số thương mại hàng hóa WTO* [WTO trade barometers]. Tháng 5/2020. Tiếng Anh. https://www.wto.org/english/news_e/news20_e/wtoi_19may20_e.htm (truy cập ngày 8/6/2020).
31. Tổ chức thương mại và phát triển của Liên hiệp quốc (UNCTAD) (2020), *Báo cáo Giám sát chính sách đầu tư: Chính sách đầu tư ứng phó với đại dịch COVID-19* [Investment Policy Monitor Special Issue: Investment Policy Responses to the COVID-19 Pandemic]. Tháng 5/2020. Tiếng Anh. <https://unctad.org/en/pages/publications/Investment-Policy-Monitor.aspx> (truy cập ngày 8/6/2020).
32. Tổng cục Hải quan. Trực tuyến. Truy cập tại: www.customs.gov.vn
33. Tổng cục Thống kê Trung Quốc (2020), Thông cáo báo chí số liệu thống kê hàng tháng. Tiếng Anh. <http://www.stats.gov.cn/english/PressRelease/> (Truy cập ngày 31/5/2020)
34. Tổng cục Thống kê. Trực tuyến. Truy cập tại: www.gso.gov.vn
35. Trung tâm Internet Việt Nam (2019), *Báo cáo tài nguyên Internet Việt Nam 2019*. <https://vnnic.vn/sites/default/files/whitebook/BaoCaoTainguyenInternet2019.pdf> (truy cập ngày 06/6/2020).
36. Trung tâm WTO (2020), *Ngành xuất khẩu lớn đối đơn hàng*. Truy cập: <http://trungtamwto.vn/hiep-dinh-khac/15227-nganh-xuat-khau-lon-doi-don-hang> (Truy cập ngày 15/6/2020)
37. UNESCAP (2019), *Báo cáo thương mại và đầu tư châu Á Thái Bình Dương 2019: Quản lý các biện pháp phi thuế quan hướng tới phát triển bền vững* [Asia

- and Pacific Trade and Investment Report 2019: Navigating Non-Tariff Measures toward Sustainable Development*]. Tháng 10. Tiếng Anh. <https://www.unescap.org/publications/APTIR2019> (truy cập ngày 15/12/2019).
38. Ủy ban châu Âu (EC) (2020), *Dự báo kinh tế châu Âu – Mùa xuân năm 2020* [European Economic Forecast Spring 2020]. Tháng 5/2020. Tiếng Anh. https://ec.europa.eu/info/sites/info/files/economy-finance/ip125_en.pdf (truy cập ngày 5/6/2020).
39. Ủy ban châu Âu, Dự báo kinh tế mùa xuân 2020 [Spring 2020 Economic Forecast]. [Tiếng Anh]. Tháng 5/2020. Tiếng Anh. https://ec.europa.eu/commission/presscorner/detail/en/ip_20_799 (Truy cập ngày 31/5/2020).
40. Ủy ban Quốc gia ASEAN 2020 (2020), *Tuyên bố chung Hội nghị cấp cao đặc biệt ASEAN+3 về ứng phó dịch bệnh COVID-19*. https://www.asean2020.vn/web/asean/xem-chi-tiet/-/asset_publisher/ynfWm23dDfpd/content/tuyen-bo-chung-hoi-nghi-cap-cao-ac-biet-asean-3-ve-ung-pho-dich-benh-covid-19 (truy cập ngày 17/6/2020).
41. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2019), *Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý II và 6 tháng đầu năm 2019*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.

PHỤ LỤC
Phụ lục 1: Một số chuyển biến chính sách

STT	Nội dung	Điều chỉnh đến hết tháng 6/2020
	Chính sách thương mại và hội nhập Trọng tâm: <i>Tiếp tục triển khai thực hiện các Hiệp định thương mại tự do đã ký kết và Hỗ trợ nhập khẩu một số hàng hóa y tế để chống COVID-19.</i>	- Một số văn bản về xuất nhập khẩu: - Nghị định 07/2020/NĐ-CP ngày 05/01/2020 về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Hồng Kông, Trung Quốc giai đoạn 2019-2022. - Nghị quyết 15/NQ-CP ngày 20/02/2020 về ký Thỏa thuận Đa phương hóa sáng kiến Chiềng Mai sửa đổi. - Nghị quyết 44/NQ-CP ngày 11/4/2020 về phê duyệt Hiệp định về hỗ trợ lẫn nhau trong lĩnh vực hải quan giữa Việt Nam - Hoa Kỳ. - Nghị quyết 19/NQ-CP ngày 28/02/2020 về phê duyệt Bản ghi nhớ thành lập Trung tâm ASEAN-Trung Quốc giữa các thành viên ASEAN và Trung Hoa. - Nghị định 39/2020/NĐ-CP ngày 03/04 về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại giữa Việt Nam - Cuba giai đoạn 2020-2023. - Thông tư 09/2020/TT-BCT ngày 14/5/2020 về quy định lộ trình áp dụng cửa khẩu nhập khẩu, xuất khẩu đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, kinh doanh chuyển khẩu, gửi kho ngoại quan. - Hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, kinh doanh chuyển khẩu, nếu nhập khẩu vào hoặc tái xuất ra khỏi Việt Nam qua biên giới đất liền thì việc nhập khẩu hoặc tái xuất đó chỉ được thực hiện qua các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương) được mở theo quy định tại Nghị định số 112/2014/NĐ-CP - Một số văn bản về miễn thuế nhập khẩu đối với một số mặt hàng phục vụ phòng chống COVID-19 - Quyết định 155/QĐ-BTC ngày 07/02/2020 về Danh mục các mặt hàng được miễn thuế nhập khẩu phục vụ phòng, chống dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus Corona gây ra. - Quyết định 436/QĐ-BTC ngày 27/03/2020 bổ sung mặt hàng được miễn thuế nhập khẩu tại Danh mục các mặt hàng được miễn thuế nhập khẩu phục vụ việc phòng, chống dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus Corona gây ra kèm theo Quyết định 155/QĐ-BTC. Các nhóm hàng đều là các trang thiết bị y tế.
	Chính sách cải thiện môi trường kinh doanh Trọng tâm: <i>Đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết 02 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải</i>	- Nghị định 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô. - Quyết định 345/QĐ-BTC ngày 16/3/2020 về phê duyệt Đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam. - Nghị định 35/2020/NĐ-CP ngày 24/03/2020 hướng dẫn Luật Cạnh tranh. - Hướng dẫn thi hành chi tiết các nội dung liên quan đến: Xác định thị trường liên quan và thị phần; Đánh giá tác động hoặc khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh một cách đáng kể của thỏa thuận hạn chế cạnh tranh;

<i>pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2020</i>		Xác định sức mạnh thị trường đáng kể; Tập trung kinh tế, Tổ tụng cạnh tranh. 4. Nghị định 37/2020/NĐ-CP ngày 30/03/2020 bổ sung Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư kèm theo Nghị định 118/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật Đầu tư. Các hoạt động đầu tư kinh doanh được bổ sung gồm: • Đầu tư kinh doanh chuỗi phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa; Đầu tư kinh doanh cơ sở ương tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; Đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; Đầu tư kinh doanh khu làm việc chung cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo. 5. Nghị định 52/2020/NĐ-CP ngày 27/4/2020 về đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf. 6. Chỉ thị 22/CT-TTg ngày 26/5/2020 về đẩy mạnh triển khai giải pháp phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam. • Khẩn trương hoàn thành việc rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hành lang pháp lý cho hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt, thanh toán điện tử, đáp ứng yêu cầu phát triển các mô hình, sản phẩm dịch vụ thanh toán mới. 7. Nghị định 58/2020/NĐ-CP ngày 27/5/2020 quy định về mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. • Doanh nghiệp được đề xuất áp dụng mức đóng bảo hiểm xã hội thấp hơn mức đóng bình thường (chỉ phải đóng 0,3% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội thay vì 0,5%) nếu đáp ứng một số điều kiện.
	Chính sách tiền tệ và quản trị các tổ chức tín dụng Trọng tâm: <i>Thực hiện các chính sách tiền tệ mở rộng để hỗ trợ nền kinh tế.</i>	1. Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020 quy định về tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19. • Các TCTD, chi nhánh NH nước ngoài quyết định việc miễn, giảm lãi, phí theo quy định nội bộ đối với số dư nợ phát sinh từ hoạt động cấp tín dụng (trừ hoạt động mua, đầu tư trái phiếu DN). 2. Quyết định 418/QĐ-NHNN ngày 16/3/2020 về lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tái chiết khấu, lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các ngân hàng. Theo đó: • Lãi suất tái cấp vốn là 5,0%/năm; Lãi suất tái chiết khấu là 3,5%/năm; Lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các ngân hàng là 6,0%/năm. 3. Quyết định 419/QĐ-NHNN ngày 16/3/2020 về mức lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại Thông tư 07/2014/TT-NHNN. • Mức lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng là 0,5%/năm; đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng là 4,75%/năm (riêng đối với Quỹ tín dụng nhân dân và Tổ chức tài

	chính vi mô là 5,25%/năm). 4. Quyết định 420/QĐ-NHNN ngày 16/3/2020 về mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế theo quy định tại Thông tư 39/2016/TT-NHNN. - Mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là 5,5%/năm, đối với Quỹ tín dụng nhân dân và Tổ chức tài chính vi mô là 6,5%. 5. Quyết định 421/QĐ-NHNN ngày 16/3/2020 về mức lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc và tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó - Lãi suất đối với tiền gửi dự trữ bắt buộc và tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc là 1,0%/năm và 0,0%/năm đối với đồng Việt Nam và 0,0%/năm và 0,5%/năm đối với đồng ngoại tệ. 6. Quyết định 422/QĐ-NHNN ngày 16/3/2020 về mức lãi suất tiền gửi bằng đồng Việt Nam của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. - Lãi suất áp dụng đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cùng là 1,0%/năm. 7. Quyết định 423/QĐ-NHNN ngày 16/3/2020 về mức lãi suất tiền gửi của Kho bạc Nhà nước, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. - Lãi suất đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam là 1,0%/năm, đối với tiền gửi bằng ngoại tệ là 0,05%/năm 8. Thông tư 04/2020/TT-NHNN sửa đổi Thông tư 26/2013/TT-NHNN về Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. - Giảm 50% mức phí giao dịch thanh toán qua Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng. 9. Thông tư 05/2020/TT-NHNN ngày 07/5/2020 quy định về tái cấp vốn đối với Ngân hàng Chính sách xã hội theo Quyết định 15/2020/QĐ-TTg quy định về thực hiện chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19. Theo đó: - Tổng số tiền tái cấp vốn tối đa 16.000 tỷ đồng; Lãi suất tái cấp vốn là 0%/năm; Lãi suất tái cấp vốn quá hạn là 0%/năm; Thời hạn tái cấp vốn là 364 ngày; Không yêu cầu tài sản bảo đảm. 10. Quyết định 918/QĐ-NHNN ngày 12/5/2020 về lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tái chiết khấu, lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các ngân hàng. - Lãi suất tái cấp vốn là 4,5%/năm; Lãi suất tái chiết khấu là 3,0%/năm; Lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của Ngân hàng Nhà nước
--	---

		Việt Nam đối với các ngân hàng là 5,5%/năm. 11. Quyết định 919/QĐ-NHNN ngày 12/5/2020 về mức lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại Thông tư 07/2014/TT-NHNN. - Mức lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng là 0,2%/năm; đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng là 4,25%/năm (riêng đối với Quỹ tín dụng nhân dân và Tổ chức tài chính vi mô là 4,75%/năm). 12. Quyết định 920/QĐ-NHNN ngày 12/5/2020 về mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ lĩnh vực, ngành kinh tế theo quy định tại Thông tư 39/2016/TT-NHNN. - Mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là 5,0%/năm, đối với Quỹ tín dụng nhân dân và Tổ chức tài chính vi mô là 6,0%
	Chính sách tài khóa và Quản lý ngân sách Trọng tâm: <i>Hỗ trợ doanh nghiệp, người lao động chịu tác động của COVID-19 và Tháo gỡ vướng mắc trong đầu tư công.</i>	1. Nghị định 41/2020/NĐ-CP ngày 08/04/2020 về gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất. - Doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoạt động kinh doanh trong một số ngành kinh tế được gia hạn thời gian nộp thuế và tiền thuê đất 6 tháng, gia hạn thời gian nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 5 tháng, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân của hộ gia đình, cá nhân kinh doanh được gia hạn đến 31/12/2020. 2. Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 hướng dẫn Luật Đầu tư công. Trong đó, điểm đáng chú ý: - Quy định thời gian thẩm định chương trình, dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng kể từ ngày cơ quan chủ trì thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với: Chương trình mục tiêu quốc gia: Không quá 60 ngày; Chương trình đầu tư công (không bao gồm chương trình mục tiêu quốc gia): Không quá 45 ngày; Dự án nhóm A: Không quá 45 ngày; Dự án nhóm B, C: Không quá 30 ngày. 3. Nghị quyết 75/NQ-CP năm 2020 về xử lý vướng mắc đối với dự án đầu tư của doanh nghiệp do Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp làm đại diện chủ sở hữu do Chính phủ ban hành. Những điểm đáng chú ý: - Đối với dự án có giá trị không quá 50% vốn chủ sở hữu và không quá mức vốn của dự án nhóm B, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định đầu tư dự án. Các dự án còn lại Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty báo cáo Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp xem xét, phê duyệt. 4. Thông tư 23/2020/TT-BTC ngày 13/4/2020 quy định về tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước của ngân sách nhà nước. Theo đó, kể từ ngày 01/6/2020, điều kiện để được tạm ứng ngân quỹ nhà nước như sau: - Trường hợp quỹ ngân sách trung ương, quỹ ngân sách cấp tỉnh thiếu hụt tạm thời thì được tạm ứng ngân quỹ nhà nước, với điều kiện: Không có dư nợ tạm ứng ngân quỹ nhà nước quá hạn tại thời điểm đề nghị tạm ứng; Có văn bản phê duyệt của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Mức đề nghị tạm ứng không vượt quá số còn lại của dự toán chi ngân sách địa phương đã được Bộ Tài chính giao.

		5. Nghị quyết 42/NQ-CP năm 2020 về biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19. Trong đó, điểm đáng chú ý: • Người lao động làm việc theo Hợp đồng lao động (HĐLĐ) phải thỏa thuận tạm hoãn thực hiện HĐLĐ, nghỉ việc không lương từ 01 tháng trở lên được hỗ trợ 1,8 triệu đồng/người/tháng. • Người lao động bị chấm dứt HĐLĐ, hợp đồng làm việc nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp; Người lao động không có giao kết HĐLĐ bị mất việc làm được hỗ trợ 1 triệu đồng/người/tháng.
	Chính sách kiểm soát giá và lạm phát Trọng tâm: <i>Giảm giá các nguyên liệu đầu vào, hỗ trợ nền kinh tế chống lại Covid 19 và phù hợp với diễn biến giá thế giới.</i>	1. Nghị quyết phiên họp Chính phủ thường kỳ các tháng 1,2,3,4 năm 2020 • Theo tinh thần của các Nghị quyết trên, Bộ Công Thương phát hành văn bản chỉ đạo EVN thực hiện giảm giá điện áp dụng từ tháng 4 đến tháng 6/2020. Theo đó, giảm tiền điện 10% đối với hầu hết các khung giá điện; giảm 100% tiền điện cho các cơ sở cách ly, khám chữa tập trung bệnh nhân nghi nhiễm, đã nhiễm COVID-19; giảm 20% tiền điện cho các cơ sở khám, chữa bệnh có thực hiện khám, xét nghiệm, điều trị bệnh nhân nghi nhiễm, đã nhiễm COVID-19. Ngoài ra, giảm 20% tiền điện cho các khách sạn và các cơ sở lưu trú du lịch được sử dụng để cách ly bệnh nhân nghi nhiễm, đã nhiễm COVID-19. • Liên Bộ Công Thương - Tài chính quyết định giảm giá xăng dầu 8 lần liên tiếp trong 6 tháng đầu năm.

Phụ lục 2: Số liệu kinh tế vĩ mô

	<i>Đơn vị</i>	<i>2017</i>				<i>2018</i>				<i>2019</i>				<i>2020</i>	
		<i>I</i>	<i>II</i>	<i>III</i>	<i>IV</i>	<i>I</i>	<i>II</i>	<i>III</i>	<i>IV</i>	<i>I</i>	<i>II</i>	<i>III</i>	<i>IV</i>	<i>I</i>	<i>II</i>
<i>Tốc độ tăng GDP</i>															
Toàn nền kinh tế	%	5,2	6,3	7,5	7,7	7,4	6,7	6,9	7,3	6,8	6,7	7,3	7,0	3,7	0,4
<i>Thương mại</i>															
Tốc độ tăng xuất khẩu	%	14,9	22,3	22,5	24,3	24,8	10,4	15,1	6,5	5,2	9,0	10,7	8,4	7,5	-9,0
Tốc độ tăng nhập khẩu	%	25,2	24,2	20,5	15,9	13,3	8,0	16,1	9,8	7,7	9,6	7,7	2,7	3,6	-9,1
Xuất khẩu /GDP	%	106,2	105,4	98,5	80,9	121,2	106,4	104,7	80,8	120,6	107,6	122,7	80,4	122,9	97,5
<i>Tiền tệ</i>															
Tăng trưởng M2 (so với kỳ trước)	%	3,5	3,3	3,4	4,9	4,0	4,2	0,6	3,1	2,9	4,1	2,2	4,9	1,7	2,8
Tăng trưởng tín dụng (so với kỳ trước)	%	4,4	4,5	2,9	5,3	3,5	4,1	2,3	3,2	3,1	4,2	1,9	3,9	1,3	1,5
Tỷ giá VNĐ/USD trung tâm (trung bình)	Đồng	22219	22371	22442	22451	22434	22555	22674	22742	22902	23037	23107	23153	23205	23245
<i>Đầu tư</i>															
Đầu tư/GDP	%	32,0	33,4	35,1	32,5	31,9	33,6	35,9	32,8	32,2	33,9	36,2	33,9	30,9	34,8
Vốn FDI thực hiện	Tỷ USD	3,5	3,8	5,2	5,0	5,8	4,5	4,9	5,9	4,1	5,0	5,1	6,2	3,9	4,8
<i>Chỉ số khác</i>															
Lạm phát (so với cùng kỳ năm trước)	%	4,7	2,5	3,4	2,6	2,7	4,7	4,0	3,0	2,6	2,7	2,2	2,0	5,6	2,8
Thâm hụt NSNN/GDP	%	0,4	1,4	3,3	6,7	-1,8	1,3	2,1	8,9	-5,9	-1,0	1,0	13,6	-4,0	-
Cán cân vãng lai	Tỷ USD	-1,1	0,3	4,3	3,0	3,9	0,5	3,0	-0,6	1,8	-0,2	6,1	5,2	4,2	-
Cán cân thanh toán	Tỷ USD	1,4	1,0	2,3	7,7	7,3	1,2	-0,5	-1,9	7,2	1,9	4,9	9,3	3,1	-

Nguồn: Tổng hợp của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương từ nhiều nguồn.